

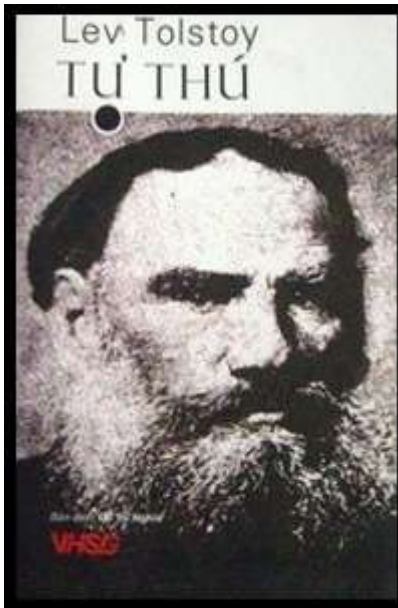
CONFESSION

Lev Tolstoy

TỰ THÚ

Tự truyện của Lev Tolstoy

Bản dịch: Đỗ Tư Nghĩa



Thân mến gửi bản dịch này đến tất cả những tâm hồn đồng điệu trên mặt đất – những người luôn thao thức về câu hỏi: “ Ý nghĩa của cuộc sống là gì?”

Đỗ Tư Nghĩa

Dalat. 14.7.2012

* Nguyên tác tiếng Nga: Lev Tolstoy.

* Bản dịch tiếng Anh: David Patterson. NXB W.W. Norton & Company, Inch.
New York . 1996.

* Bản dịch Việt ngữ: Đỗ Tư Nghĩa. NXB Văn hóa Sài Gòn. 2007.

Mục Lục

Dẫn nhập

CHƯƠNG I

CHƯƠNG II

CHƯƠNG III

CHƯƠNG IV

CHƯƠNG V

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG VII

CHƯƠNG VIII

CHƯƠNG IX

CHƯƠNG X

CHƯƠNG XI

CHƯƠNG XII

CHƯƠNG XIII

CHƯƠNG XIV

CHƯƠNG XV

CHƯƠNG XVI

Lời Cuối

DẪN NHẬP

Vào mùa thu năm 1879, Lev Tolstoy, tác giả của Chiến tranh và Hòa bình (1869) và *Anna Karenina* (1877), lúc ấy 51 tuổi, đi tới chỗ tin rằng ông đã không thành tựu được gì trong đời, và rằng đời ông là vô nghĩa. Một trong hai tác phẩm này có lẽ đã bảo đảm cho ông một chỗ thường hằng trong những cuốn sử biên niên của văn học thế giới; cả hai đều chứng minh cho chiều sâu của thiên tài và tính sáng tạo của ông. Nếu thành tựu nghệ thuật với độ lớn này không thể truyền ý nghĩa vào cho cuộc sống, thì phải tìm ý nghĩa ở nơi đâu? Đó là “câu hỏi về cuộc sống” mà Tolstoy đã nêu ra trong *Tự Thú* của ông, một câu hỏi cũng phi thời gian [1] như tinh thần [2] vậy.

Ernest J. Simmon đã mô tả *Tự Thú* như là “một trong những phát ngôn [3] cao cả nhất và can đảm nhất của con người, những tuôn trào [4] của một linh hồn bị bồi rối cực độ bởi vấn đề lớn của cuộc sống – mối quan hệ của con người với cái vô hạn – nhưng được thực hiện với sự chân thành hoàn toàn và nghệ thuật cao.” [5] Đó là một câu chuyện kể về cuộc khủng hoảng tâm linh xảy ra vào lúc nửa đời, mà những thành tố của nó đã “ủ men” trong con người này từ trong tuổi trẻ của ông. Như thế, *Tự Thú* đánh dấu một khúc ngoặt trong mối quan tâm của Tolstoy với tư cách là một tác giả, và sau 1880, sự chú tâm của ông được tập trung một cách hoàn toàn tường minh và hầu như chuyên nhất vào cuộc sống tôn giáo mà ông tin là được lý tưởng hóa [6] trong người nông dân.

Mặc dù có những tương đồng trùng hợp giữa những vò xé của Levin trong *Anna Karenina* và những xung đột của chính Tolstoy trong *Tự Thú*, cuốn sau được viết ra 2 năm sau khi ông cho xuất bản cuốn trước, và trình bày một suy tưởng được khai triển nhiều hơn về câu hỏi về ý nghĩa của cuộc sống và những vấn đề bao quanh đức tin; quả thực, đây chính là những khó khăn mà nhiều nhân vật về sau của ông phải đương đầu, bao gồm những nhân vật có chức danh trong *Cái chết của Ivan Illich* (1886), và *Cha Sergius* (1896), cũng như Brekhunov trong *Chủ và Tớ* (Master and Man. 1895), và Nekhlyudov trong *Phục sinh* (1900). Sau khi hoàn thành *Anna Karenina*, Tolstoy toan tính làm một ít phác thảo có tính thôn dã [7] về cuộc sống nông dân, nhưng mối bận tâm của ông với đức tin, cái chết và ý nghĩa cuộc sống khiến cho ông khó viết gì được.

Vào khoảng cuối năm 1877, Tolstoy bị chìm sâu trong cuộc xung đột giữa đức tin và lý tính. [8] Vào mùa đông của năm 1877-78, chẳng hạn, ông viết một ít cho 2 tiểu phẩm nhan đề *Một tranh luận về Đức tin tại Kremlin và Những người đàm thoại* (The Interlocutors) trong đó ông đưa ra những thảo luận về đức tin giữa những kẻ có đức tin [9] và những kẻ vô tín [10]. Rồi ông đặt những dự án này sang một bên để bắt đầu việc khảo cứu cho một cuốn (xem như phần) tiếp theo của *Chiến tranh và Hòa bình* được gọi là *Những người tháng Chạp*, nhưng công việc của ông trên cuốn tiểu thuyết mới này bị ngắt quãng hơn một tháng vào mùa hạ năm 1878 – lúc đó, ông làm một chuyến đi ẩn dật tôn giáo [11] tới Samara tại miền Nam nước Nga. Không bao lâu sau, ông trở về nhà vào ngày 3 tháng 8, hòa giải một mối cừu hận với Turgenev mà đã kéo dài 17 năm. Tuy nhiên, vào tháng 2 năm

1879, ông hoàn toàn ngừng công việc của ông trên *Những người tháng Chạp* mà không có lời giải thích nào.

Tolstoy tin rằng một trong những câu hỏi vĩnh cửu đối với mọi người là cái mức độ mà y phụng sự Thượng đế hay thần tiên tài vật chất. Chính là với câu hỏi này trong tâm trí mà ông đã bắt đầu những chuẩn bị cho một cuốn tiểu thuyết khác, *Một trăm năm*. Tác phẩm mới này sẽ nói về Peter Đại Đế, nhưng vào khoảng mùa hè năm 1879, Tolstoy cảm thấy ông không có đủ nghị lực để tiếp tục cái dự án đó. Vào 14 tháng 6, ông lại làm một chuyến đi ẩn dật tôn giáo khác, lần này đến Tu viện Hang Động tại Kiev, nơi mà ông tìm thấy những tu sĩ mộc mạc sống đời họ theo “những đường lối Kytô cổ xưa”. Chuyến đi tới Kiev đã phục hồi tinh thần của ông nhiều đến mức bây giờ ông có đủ nghị lực để hoàn toàn cắt đứt với Hội thánh Chính thống Giáo, và ngay sau đó, ông khởi sự chứng minh rằng những lời dạy của Hội thánh thì chẳng phù hợp chút nào với Phúc Âm. Chắc chắn là *Tự Thú* ban đầu có một tiêu đề : *Dẫn nhập vào một tác phẩm chưa xuất Bản*, tác phẩm đó là *Một điều nghiên về Thần học Giáo điều*, trong đó Tolstoy thực hiện một trong dăm bảy cuộc tấn công của ông nhằm vào Hội thánh.

Sau khi hoàn tất một bản thảo sơ lược của *Tự Thú* vào cuối năm 1879, Tolstoy hiệu đính nó bằng cách sử dụng tư liệu từ tiểu luận mang tính tự truyện – chưa đầy đủ – của ông, “*Tôi là cái Gì?*” *Tự Thú* được dự tính là sẽ xuất hiện vào năm 1882, trong một số của tạp chí *Russkaya mysl'*, nhưng do những khó khăn về kiểm duyệt, mãi đến 1884 nó mới xuất hiện, khi mà nó được xuất bản tại Geneva. [\[12\]](#)

Nên ghi nhận rằng cho mãi đến khi nó ra đời trong ấn bản tại Geneva, nó mới mang cái nhan đề *Tự Thú*.

Để chứng minh cái gì đã bị nhà kiểm duyệt xem là hết sức đáng chê trách về *Tự Thú*, có lẽ là hữu ích, khi trích dẫn lại ở đây trang đầu tiên của ấn bản tại Geneva, được dự tính là một dẫn nhập cho ấn bản “bị sẩy thai” [13] tại Nga.

Trong tác phẩm này của Bá tước L.N. Tolstoy, mà chúng tôi xuất bản ở đây, có một tấn kịch nội tâm của một tâm hồn mạnh mẽ trong tất cả chiều sâu và sự thâm thúy của nó, với tất cả cái xáo động khủng khiếp và bi đát của nó. Đây là một tâm hồn được phú bẩm một năng lực sáng tạo sung mãn, phấn đấu tiến về sự tự hoàn thiện [14] từ những năm thơ ấu; nhưng đây cũng là một tâm hồn được giáo dục trong những môi trường nơi mà mọi người sống theo những nguồn gốc cơ bản [15] của họ; những nguồn gốc ấy không những không đánh dấu gì tới những lời dạy của giáo lý, mà phần lớn, trái ngược lại với chúng – ‘bất cứ nơi nào những lời dạy của giáo lý hiện hữu’, được dạy một cách lạnh lùng và hình thức, ‘được hỗ trợ bởi bạo lực, thì những lời dạy kia không phải là một phần của đời sống của những con người và những mối quan hệ giữa họ.’

Ở đây trải ra một tấn kịch của một tâm hồn mà đã tìm kiếm – từ những năm thơ ấu – một lối đi tới chân lý, hay như tác giả nói, ‘ý nghĩa của cuộc sống’. Đây là một tâm hồn phấn đấu với tất cả năng lực nội tâm của mình tiến về làn ánh sáng mà nó định hình ông và soi sáng cho ông ; ông cũng phấn đấu không kém, bằng phương tiện của một cuộc điều tra có tính khoa học, lạnh lùng, thuần lý và trù tuợng,

mà sau cùng dẫn tới Thượng Đế và chân lý thiêng liêng. Nó thật sự là một tấn kịch huy hoàng cho bất cứ ai mà linh hồn sống động của y có cái năng lực để hiểu biết và tri giác [16] cái ý nghĩa thâm sâu của nó; nó được viết bởi bàn tay của một kẻ đã sống qua tất cả những va chạm, vò xé và thống khổ nội tâm, bởi bàn tay của nhà văn tài ba của chúng ta. Trong những hoàn cảnh như thế, thì bất cứ cái gì mà người ta có thể nói về tác phẩm này sẽ dường như là thừa thãi. Tuy nhiên, chúng tôi mong ước cảnh giác với bạn đọc, xin đừng phạm phải cái sai lầm (mà) dễ dàng phạm phải bởi bất cứ ai nhặt lên một tác phẩm mới xuất bản, bất luận nó bàn về thiên nhiên vô hồn [17] hay bàn về tinh thần, là địa hạt của văn học. Cái sai lầm này phát xuất từ cái thể cách mà trong đó bạn đọc đối xử với tác phẩm này, cái cách mà bạn đọc tiếp cận nó và những điều mà y yêu sách từ nó. Không nên để cho bất cứ cái gì thuộc loại đó làm méo mó những tư tưởng của tác giả; đừng nên để cho bất cứ cái gì làm sai lạc hay làm tối tăm cái ý nghĩa chân thực của tác phẩm của ông, chẳng hạn như những định kiến [18] của chúng ta, theo đó chúng ta có thể nhìn tác phẩm bất cứ khi nào chúng ta bước vào nó với những câu hỏi võ đoán mà tác giả không mong ước trả lời và (hẳn là) ông cũng không nghĩ là ông quan tâm đến chúng [19]

Sau cùng, người ta có thể hỏi, liệu Tolstoy có bao giờ thực sự tìm thấy cái ý nghĩa của cuộc sống hay cái chân lý mà ông tìm kiếm? Về mặt này, bất luận người ta có nói gì đi nữa, thì rõ ràng là ông đã tiếp tục cuộc truy tầm của mình cho đến ngày nhắm mắt vào năm 1910: đời ông là một cuộc đời đặc trưng hóa bởi nhiều sự tìm kiếm, cũng

nhiều bằng sự tìm thấy. [20] Quả thật, cái ý nghĩa mà ông phấn đấu để đạt tới, nó tự tiết lộ ra trong cuộc truy tầm nhiều hơn là trong sự phát hiện và việc nêu câu hỏi về ý nghĩa cuộc sống thì quan trọng hơn là việc trả lời câu hỏi ấy. [21] Bởi vì, chính bằng cách nêu câu hỏi, mà tinh thần [22] dẫn mình vào một cuộc tranh đấu cho một giọng nói, một cuộc đấu tranh mà tìm thấy sự biểu đạt của nó trong những tác phẩm như *Tự Thú*.

DAVID PATTERSON

[1] Timeless.

[2] Spirit.

[3] Utterances.

[4] Outpourings.

[5] Ernest J. Simmons, Leo Tolstoy (Boston : Little, Brown and Co. 1946), p. 326.

[6] Idealized.

[7] Idyllic.

[8] Mối quan hệ giữa **đức tin** [faith] và **lý tính** [reason] là một vấn đề rất quan trọng. Đức tin và lý tính xung đột với nhau, hay bổ túc, soi sáng cho nhau? Đây là câu hỏi đã làm tốn rất nhiều giấy mực! (ĐTN).

[9] Believers.

[10] Nonbelievers.

[11] Religious retreat.

[12] Như vậy, ấn bản tiếng Nga của Tự Thú [vào thời đó] không được in tại Nga. Và ấn bản tại Geneva, chắc hẳn chỉ là một bản dịch.? (ĐTN).

[13] Aborted.

[14] Self-perfection.

[15] Basic origins.

[16] Perceive.

[17] Heartless nature.

[18] Preconceptions.

[19] Dịch từ N. N. Gusev, Lev N. Tolstoy, vol. 3. Moscow, 1963. t. 593.

[20] His life is characterized as much by seeking as by finding.

[21] David Patterson tỏ ra rất “ tri âm” với Tolstoy, khi ông đưa ra nhận định này. Nếu câu hỏi, thì quan trọng hơn là trả lời nó. Câu nói này có vẻ nghịch lý, nhưng rất đáng suy ngẫm. (ĐTN).

[22] The spirit.

CHƯƠNG I

Tôi được rửa tội và giáo dục theo đức tin Ky Tô giáo Chính Thống. [1] Ngay từ tấm bé và suốt thời thiếu niên và thanh niên, tôi đã được rèn luyện theo tín ngưỡng của Giáo hội Chính thống. Nhưng ở tuổi 18, khi tôi rời bỏ trường đại học vào năm thứ hai, [2] tôi đã mất hết niềm tin vào những gì mà tôi đã được dạy.

Nếu xét theo những gì mà tôi có thể nhớ được, thì tôi đã chưa bao giờ thực sự có một niềm tin nghiêm túc. Tôi chỉ đơn giản tin cậy vào những gì mà tôi đã được dạy và vào những điều mà những bậc đàn anh của tôi đã tin tưởng, gắn bó một cách trung thành. Nhưng ngay cả sự tin cậy này cũng rất bấp bênh.

Tôi nhớ rằng khi tôi 11 tuổi, một cậu học sinh trung học tên là Volodin'ka M, đã chết từ lâu, đến thăm viếng chúng tôi vào một ngày chủ nhật, thông báo về phát hiện mới nhất (được lưu hành) tại trường cậu. **Cái phát hiện đó, là không có Thượng đế, và những điều mà người ta đang dạy chúng tôi chỉ là những câu chuyện cổ tích** (đó là vào năm 1838). [3] Tôi nhớ, cái tin này đã cuốn hút sự quan tâm của các anh trai tôi như thế nào; thậm chí họ còn cho tôi tham dự vào những cuộc thảo luận của họ. Tôi nhớ rằng tất cả chúng tôi đều rất phấn khích, và chúng tôi xem cái tin này vừa là khá hấp dẫn, vừa hoàn toàn có thể là đúng sự thật.

Tôi cũng nhớ cái thời gian khi mà anh trai tôi, Dmitri, lúc ấy đang học tại trường đại học, bỗng nhiên hiến mình cho đức tin với tất cả sự đam mê cuồng nhiệt, một đam mê khác thường, vốn phù hợp với bản chất của anh; anh bắt đầu tham dự tất cả những khóa lễ tại nhà thờ, ăn

kiêng, và sống một đời sống trong sạch và đạo đức. Tất cả chúng tôi, bao gồm cả những người lớn tuổi hơn, liên tục chế giễu anh, và vì một lý do nào đó, tặng cho anh biệt danh là Noah. [4] Tôi nhớ rằng khi Musin-Pushkin, lúc bấy giờ là một ủy viên quản trị của đại học Kazan, mời chúng tôi tới dự một buổi dạ vũ, anh tôi đã từ chối lời mời đó. Musin-Pushkin, với một chút giễu cợt, cố thuyết phục anh đến dự, nói rằng ngay cả David [5] cũng nhảy múa trước con thuyền lớn đầy thoi. Lúc bấy giờ, tôi đồng tình với những lời nói đùa từ các bậc đàn anh của tôi, và họ dẫn tôi đến kết luận rằng: tôi phải học sách giáo lý vắn đáp và đi lễ nhà thờ, nhưng không cần thiết phải xem trọng tất cả mọi thứ này. Tôi cũng nhớ là đã đọc Voltaire [6] khi tôi còn rất bé, và tôi không những là không khó chịu với sự giễu cợt của ông, mà thực sự còn thấy nó rất thú vị nữa.

Sự cắt đứt với đức tin xảy ra trong tôi như nó đã xảy ra và vẫn còn xảy ra giữa những người thuộc loại chúng tôi, xét về mặt xã hội và văn hóa. Theo như tôi thấy, thì trong phần lớn trường hợp, nó xảy ra như vậy: người ta sống như mọi người sống, nhưng **tất cả họ đều sống theo những nguyên tắc mà không những không dính líu gì tới những lời dạy của đức tin, mà phần lớn là ngược lại với những lời dạy đó.** [7] Những lời dạy của đức tin không có chỗ trong cuộc sống và không bao giờ được thể hiện trong những mối quan hệ giữa con người; chúng chỉ đơn giản không đóng vai trò nào trong cuộc sống. Những lời dạy của đức tin thì được phó thác cho một lãnh vực nào khác, tách rời khỏi cuộc sống và độc lập với nó. Nếu tình cờ mà người ta gặp phải chúng, thì đó chỉ như là một hiện tượng hời hợt nào đó, không dính dáng gì tới cuộc sống.

Ngày nay, như những ngày của quá khứ, nếu căn cứ vào cuộc sống và những hành động của một người, thì không có cách nào nói được rằng họ có phải là một kẻ có đức tin hay không. Nếu quả thật không có khác biệt nào giữa những người mà (trên bề mặt. ĐTN) rõ ràng là những tín đồ của đức tin Chính Thống và những người phủ nhận nó, thì sẽ không thuận lợi cho nhóm trước. Rồi thì, như bây giờ, những người công khai tự xưng là tín đồ của đức tin Chính Thống, thì phần lớn họ đều là những kẻ cố chấp, hẹp hòi, tàn nhẫn và vô đạo, bị gói kín trong cái tự cao tự đại của chính họ. Trái lại, trí tuệ, sự chính trực, tính thẳng thắn, tính hiền lành đôn hậu, và tính đạo đức, thì phần lớn được tìm thấy giữa những người tự xưng là những kẻ vô-tín.

Người ta dạy sách giáo lý vấn đáp [8] trong các trường học và đưa học sinh tới nhà thờ; những viên chức phải có giấy chứng nhận [9] để cho thấy rằng họ đã chịu phép ban thánh thể [10]. Nhưng bây giờ, và thậm chí càng như thế trong quá khứ, một người thuộc giai cấp chúng tôi mà không còn ở trường và chưa đi làm cho nhà nước, có thể sống hằng mấy chục năm mà không một lần được nhắc nhở rằng anh ta đang sống giữa những người Kytô giáo, trong khi chính anh ta thì được xem là một tín đồ của đức tin Ky tô giáo Chính thống.

Hôm nay, như trong quá khứ, những lời dạy về đức tin, được chấp nhận **theo kiểu tạm ứng**, và được duy trì bởi **áp lực bên ngoài**, dần dần phai nhạt đi dưới ảnh hưởng của kiến thức và những kinh nghiệm sống, vốn đối nghịch với những lời dạy này. Rất thường khi, một người cứ tiếp tục – trong nhiều năm – ngỡ rằng lời dạy tôn giáo đã được truyền vào cho anh ta từ thời thơ ấu thì vẫn còn nguyên vẹn,

nhưng thực ra, trong mọi lúc không có một dấu vết nào của nó (lời dạy) còn sót lại trong anh ta.

Có một người thông minh và trung thực, tên là S. đã một lần kể cho tôi câu chuyện anh ta đã thôi không còn là tín đồ như thế nào. Vào tuổi 26, trong khi tìm chỗ trú qua đêm trong một chuyến đi săn, anh đã quỳ xuống để cầu nguyện vào buổi chiều tối, như thói quen của anh từ ấu thơ. Anh trai của anh, đã đi cùng anh trong chuyến đi săn, thì đang nằm xuống nghỉ trên một tấm rơm và đang quan sát anh. Khi S. đã cầu kinh xong và chuẩn bị nằm xuống, người anh trai nói với anh, “Hóa ra là em vẫn còn làm việc đó.” Và họ không nói gì thêm với nhau. Từ ngày ấy về sau, S. từ bỏ việc cầu kinh và việc đi nhà thờ. Và 30 năm nay anh đã không cầu nguyện, không chịu phép ban thánh thể, và không đi nhà thờ nữa. Không phải bởi vì anh chia sẻ những xác tín của người anh trai và sống theo chúng; cũng không phải bởi vì anh đã quyết định về cái này hay cái nọ trong chính tâm hồn mình. Chỉ đơn giản là, lời nhận xét của người anh, nó giống như cái thúc nhẹ của một ngón tay chạm vào bức tường sắp sụp xuống do cái trọng lượng của chính nó. Lời nhận xét của người anh trai đã chỉ ra cho anh thấy, rằng cái nơi chôn mà anh nghĩ là đức tin đã có mặt, hóa ra **nó đã từ lâu trông rỗng**; do vậy, những lời anh nói, những dấu thánh giá mà anh làm, và sự cúi đầu khi cầu nguyện, thì trong bản chất là **những hành vi hoàn toàn vô nghĩa**. Một khi đã thừa nhận sự vô nghĩa của những cử chỉ này, anh đã không thể nào tiếp tục chúng được nữa.

Nó đã xảy ra như thế, và tôi tin rằng nó sẽ tiếp tục xảy ra, với đại đa số người. Tôi đang nói đến những người cùng một loại trong chúng tôi, xét về mặt văn hóa và xã hội, những người trung thực với chính

mình, chứ không phải là những người dùng đức tin như một phương tiện để đạt một mục tiêu tạm bợ nào đó. (Những người này là những kẻ vô tín triệt để nhất; vì nếu đức tin, theo quan điểm của họ, là một phương tiện để đạt tới một mục đích trần thế nào đó, thì quả thật, đó chẳng phải là đức tin gì cả). Những người cùng loại với chúng tôi thì ở trong một vị trí nơi mà ánh sáng của kiến thức và của cuộc sống đã phá sập cái cấu trúc giả tạo đó, và họ, hoặc là đã nhận ra điều này và đã bỏ nó lại đằng sau, hoặc là họ đã không còn ý thức đến nó nữa.

Những lời dạy của đức tin được truyền dần vào trong tôi từ thời thơ ấu đã lìa bỏ tôi, y như chúng đã lìa bỏ những người khác; sự khác biệt duy nhất là, ngay từ rất sớm, từ khi tôi bắt đầu đọc sách và suy nghĩ nhiều, tôi đã sớm ý thức rằng tôi đã từ bỏ những lời dạy của đức tin. **Từ tuổi 16, tôi đã bỏ cầu nguyện, bỏ đi nhà thờ và bỏ ăn kiêng.** [\[11\]](#) Tôi ngừng tin vào cái đã được truyền dần vào tôi từ tuổi thơ, thế nhưng tôi thật sự tin vào một cái gì đó, mặc dù tôi không thể nói đó là cái gì. Tôi thậm chí tin vào Thượng đế – hay đúng hơn, tôi không phủ nhận Thượng đế – nhưng tôi không thể nói đó là loại Thượng đế nào; tôi cũng không phủ nhận Chúa Kitô và những lời dạy của Ngài, nhưng tôi không thể nói là những lời dạy đó bao gồm những gì.

Bây giờ, khi nhìn lại thời gian đó, tôi thấy rõ ràng, trừ ra cái bản năng thú vật, thì cái niềm tin mà đã tác động đến đời tôi, cái niềm tin đích thực duy nhất mà tôi đã có, **là niềm tin vào sự hoàn hảo** [\[12\]](#). Nhưng lúc bấy giờ tôi đã không thể nói sự hoàn hảo đó bao gồm cái gì, hay mục đích của nó có thể là cái gì. Tôi cố đạt tới sự hoàn hảo về tri thức [\[13\]](#); tôi học hỏi mọi thứ mà tôi có thể, mọi thứ mà cuộc sống

đã cho tôi một cơ hội để học. Tôi cố hoàn thiện ý chí của mình và tự đề ra những luật tắc cho chính mình mà tôi nỗ lực tuân thủ. Tôi phấn đấu để đạt tới sự hoàn hảo về thể lực, bằng cách thực hành mọi bài tập thể dục nhằm phát triển sức mạnh và sự nhanh nhẹn, và bằng cách kinh qua tất cả những khó khăn vất vả nhằm chế ngự bản ngã qua sự chịu đựng và kiên nhẫn. Tôi xem mọi thứ này là những cái phải làm để đạt tới sự hoàn hảo. Dĩ nhiên, mục đích ban đầu của mọi thứ này là nhằm đạt tới **sự hoàn hảo về đạo đức**, nhưng rồi điều này nhanh chóng được thay thế bằng một niềm tin vào sự hoàn hảo toàn diện, có nghĩa là, một ham muốn trở nên tốt hơn, không phải trong mắt của riêng tôi hay trong mắt Thượng đế, mà đúng hơn, là một ham muốn trở nên tốt hơn trong mắt của người khác. Và cái nỗ lực này – trở nên tốt hơn trong mắt người khác – thì nhanh chóng được thay thế bằng một hoài vọng trở nên mạnh mẽ hơn những người khác, có nghĩa là, **được nổi tiếng nhiều hơn, quan trọng nhiều hơn, và giàu có hơn những người khác.** [14]

[1] Một giáo phái của Kytô giáo. Vào thế kỉ thứ 11, xảy ra cuộc Ly giáo Đông - Tây năm 1054, phân chia thành Chính Thống giáo Đông phương và Công giáo Roma. (ĐTN).

[2] Vào ngày 12 tháng 4 năm 1847, Tolstoy xin thôi học đại học Kazan vì những lý do sức khỏe. Không lâu sau đó, ông trở lại trang viên của mình tại Yasnaya Polyana, cách Maskova 130 dặm.

[3] Vào 25 tháng 5 năm này, Bà của Tolstoy mất. Sự qua đời của bà gây cho ông nỗi hãi hùng và khiến cho ông rất đổi quan tâm về sự chết nhiều tháng sau đó.

[4] Noah: (Cựu ước). Tên một tộc trưởng. Để trừng phạt loài người, Đức Chúa Trời đã tạo ra con Đại hồng thủy, song Ngài ra lệnh cho ông đóng một con thuyền lớn, nhờ vậy mà gia đình ông và các loài thú khỏi bị tuyệt chủng. (ĐTN).

[5] David: (Cựu ước): Vua của Israel, tác giả của Thánh vịnh (psalms). (ĐTN).

[6] Francois Marie Arouet de Voltaire (1694 – 1778): là một triết gia, nhà viết kịch, nhà viết tiểu luận, nhà thơ, nhà sử học và nhà châm biếm của Pháp. Là một trung tâm tranh cãi suốt đời ông, Voltaire trở thành phát ngôn viên cho những ý tưởng duy lý, chống giai cấp tăng lữ của Thời đại Ánh sáng.

[7] Đây là một thực tế, vốn xảy ra trong tất cả tôn giáo có tổ chức, và không có ngoại lệ! (ĐTN).

[8] Catechism.

[9] Certificate.

[10] Holy communion.

[11] Như vậy, Tolstoy từ bỏ đức tin rất sớm. (ĐTN).

[12] Perfection.

[13] Intellectual perfection.

[14] Niềm “ hoài vọng” này đã dẫn Tolstoy đi lạc đường rồi! (ĐTN).

CHƯƠNG II

Một ngày nào đó, tôi sẽ kể câu chuyện đời tôi, bao gồm cả những khía cạnh đáng thương [1] lẫn (những khía cạnh) bổ ích [2] của 10 năm đó, trong thời tuổi trẻ của tôi.

Tôi nghĩ rằng nhiều người, rất nhiều người, đã có những kinh nghiệm tương tự. Với tất cả tâm hồn, tôi khát khao muốn được thiện lành; nhưng mà tôi thì còn trẻ, tôi có những đam mê, và tôi cô độc, hoàn toàn cô độc, bất cứ khi nào tôi tìm kiếm cái gì (là) tốt lành. Cứ mỗi lần tôi cố biểu lộ những mong ước chân thành tâm huyết nhất của tôi – mong ước trở nên tốt lành về mặt đạo đức – thì tôi gặp phải sự khinh miệt, sự chế giễu; và ngay khi tôi buông mình vào những đam mê thấp hèn, tôi được ngợi khen và cổ vũ. **Tham vọng, lòng yêu quyền lực, quyền lợi cá nhân, sự dâm dăng, tính kiêu ngạo, sự giận dữ, sự trả thù – tất cả mọi thứ này thì rất được nể trọng.** [3] Khi tôi tự nộp mình cho những đam mê này, tôi trở nên giống như những bậc đàn anh của tôi, và tôi cảm thấy rằng họ hài lòng với tôi. Một bà cô tốt bụng của tôi, mà với bà tôi đã sống – một trong những phụ nữ xinh đẹp nhất – thì luôn bảo tôi rằng cái mong muốn tha thiết nhất của bà, là tôi có một cuộc tình với một người phụ nữ đã có chồng. [4] “Rien ne forme un jeune homme comme une liaison avec une femme comme il faut. [5] Một niềm hạnh phúc khác mà bà mong ước cho tôi, là tôi trở nên một quan phụ tá, cho hoàng đế càng tốt. Và niềm hạnh phúc lớn nhất cho tôi, sẽ là cưới một tiểu thư con nhà giàu (mà) có thể đem lại cho tôi càng nhiều nông nô càng tốt.

Tôi không thể nào hồi tưởng lại những năm tháng này mà không có niềm kinh hãi, sự ghê tởm, và nỗi đau xé lòng. Tôi giết người trong chiến tranh, thách đấu súng với mục đích giết chết đối thủ, và thua bạc; tôi đã phung phí những thành quả lao động của những nông dân và rồi ngược đãi họ; tôi đã từng là một kẻ thông dâm và một kẻ lừa đảo. Nói dối, trộm cắp, bừa bãi và lang chạ đủ kiểu, rượu chè, bạo động, sát nhân – **không có tội ác nào mà tôi đã không phạm phải;** [6] mặc dù thế, tôi được ca ngợi, và những đồng nghiệp của tôi đã và vẫn đang **thực sự xem tôi là một người tương đối có đạo đức.** [7]

Tôi đã sống 10 năm như thế.

Trong thời gian này, **tôi bắt đầu viết vì hư danh, quyền lợi riêng tư và lòng kiêu mạn.** [8] Trong tác phẩm, tôi làm cái mà tôi đã làm trong cuộc sống của mình. Để đạt được danh vọng và tiền bạc – là mục đích của tôi khi tôi viết – thì cần thiết phải giấu đi cái tốt và phô trương cái xấu; và tôi đã làm như vậy. Lần này sang lần nọ, trong những tác phẩm của mình, tôi thường âm mưu che giấu những khát vọng về một cái gì đó mà sẽ mang lại ý nghĩa cho đời tôi – che giấu chúng dưới cái mặt nạ của sự thờ ơ hay thậm chí sự đù đờ. Và tôi thành công trong việc này và được khen ngợi.

Vào tuổi 26, khi chiến tranh [9] đã chấm dứt, tôi đến St Peterburg và dần quen biết những nhà văn tại đó. Họ chấp nhận tôi như là một thành viên thuộc phe nhóm của họ, chồng chất lên tôi sự vuốt ve tâng bốc. Trước khi tôi kịp ngoái cổ nhìn ra đằng sau, thì những quan điểm của họ về cuộc sống – riêng cho phe nhóm của họ – đã trở thành những quan điểm của chính tôi, và chẳng bao lâu sau, tất cả những nỗ lực trước đây của tôi – nỗ lực muốn trở nên tốt hơn – đã hoàn toàn

chấm dứt. Không có kỷ luật nào kiểm chế nữa, tôi để cho những quan điểm này biện minh cho đời mình.

Cái lý thuyết được áp dụng bởi những người này, những văn hữu của tôi, là: cuộc sống diễn tiến theo một sự phát triển chung, và những nhà tư tưởng đóng vai trò hàng đầu trong sự phát triển ấy; và rồi, chúng tôi (phe nhóm chúng tôi), những nghệ sĩ và những nhà thơ, lại có ảnh hưởng lớn nhất trên những nhà tư tưởng. Sứ mệnh của chúng tôi là giáo dục những con người. Để tránh câu hỏi hiển nhiên: “Tôi biết những gì và tôi có thể dạy những gì?”, lý thuyết đó giải thích rằng **không cần biết cái gì cả, và nhà nghệ sĩ và nhà thơ dạy một cách vô thức.** [10] Bởi vì tôi được xem là một nghệ sĩ và một nhà thơ đáng kể, đương nhiên là tôi tán thành cái lý thuyết này. Với tư cách là một nghệ sĩ và nhà thơ, tôi viết và dạy mà chính tôi không biết tôi đang dạy cái gì. Làm việc này, tôi thu nhận tiền bạc; tôi tận hưởng đàn bà, nhà trọ [11], sự giao du với tầng lớp thượng lưu – tất cả đều tuyệt diệu; tôi nổi danh. Do vậy, bất cứ cái gì mà tôi đang dạy thuở ấy phải là rất tốt. Niềm tin vào kiến thức, thi ca, và sự tiến hóa của sự sống quả thật là một đức tin, và tôi là một trong những giáo sĩ của nó. Là một trong những giáo sĩ của nó – đây là một điều rất có lợi lộc và rất thú vị. Tôi sống một thời gian khá dài trong đức tin này, mà không hề nghi ngờ cái chân lý của nó. Nhưng vào năm thứ hai và nhất là năm thứ ba của một cuộc sống như thế, tôi bắt đầu nghi ngờ sự không-thể-sai-lầm [12] của đức tin này và bắt đầu xem xét nó một cách sát sao hơn. Điều đầu tiên dẫn tôi đến sự nghi ngờ là: tôi bắt đầu nhận thấy rằng chính những “giáo sĩ” rao giảng đức tin này (this faith) cũng không đồng ý với nhau. Vài người thường nói, “Trong số những vị

thầy, chúng tôi là những vị thầy giỏi nhất và hữu ích nhất, bởi vì chúng tôi dạy những cái cần thiết, trong khi những vị thầy khác đều sai lầm.” Những người khác sẽ nói, “Không, chúng tôi là những người thầy đích thực. Chính các ông mới là sai lầm.”

Họ tranh luận, cãi vã, lảng mạ, đối gạt, và lừa đảo lẫn nhau. Thêm vào đó, trong số chúng tôi, có nhiều người thậm chí không quan tâm đến việc ai sai và ai đúng; họ chỉ đơn giản theo đuổi những cùng đích ích kỷ của họ và có sự hỗ trợ từ hoạt động của chúng tôi. Tất cả những sự kiện này buộc tôi phải nghi ngờ cái chân lý của đức tin của chúng tôi.

Hơn nữa, một khi tôi đã đi tới chỗ nghi ngờ cái đức tin của những nhà văn này, tôi bắt đầu quan sát những “giáo sĩ” của nó một cách kỹ càng hơn, và trở nên xác tín rằng, **gần như tất cả những giáo sĩ của đức tin này (this faith) là những kẻ vô đạo đức**, [13] và trong phần lớn trường hợp, họ thiếu nhân cách, đê tiện và không xứng đáng. Nhiều người trong số họ thì còn thấp kém hơn những người mà tôi đã gặp trước đây trong cuộc đời quân ngũ phóng dăng của tôi, nhưng họ hài lòng và tự mãn đến cái mức độ mà người ta chỉ có thể tìm thấy hoặc là ở những vị thánh toàn thiện, hoặc là nơi những kẻ không biết sự thiêng liêng linh thánh là cái gì. Mọi người trở nên đáng tởm [14] trong mắt tôi, và tôi trở đáng tởm trong mắt chính mình. Và tôi nhận thức rằng **cái đức tin này là một ảo tưởng lừa dối** [15]

Và điều lạ, là cho dù tôi nhanh chóng nhận ra sự dối trá hoàn toàn của niềm tin này và từ bỏ nó, tôi vẫn không từ bỏ cái địa vị được ban tặng cho tôi bởi những người này, cái địa vị của một nghệ sĩ, một nhà thơ, và một vị thầy. Tôi ngây thơ tưởng tượng rằng tôi là một nhà thơ

và một nghệ sĩ, và tôi có thể dạy mọi con người mà chính tôi không biết tôi đang dạy cái gì. Và do vậy, tôi cứ tiếp tục.

Hậu quả của việc liên hệ với những người này, là tôi mắc phải một tật xấu mới: tôi phát triển một niềm tự hào bệnh hoạn và cái xác tín điên rồ rằng, sứ mệnh của tôi là dạy mọi người mà không cần biết tôi đang dạy họ cái gì.

Bây giờ khi nhìn lại giai đoạn đó và hồi tưởng lại cái tâm trạng của tôi và tâm trạng của những người này (một tâm trạng, nhân thể nói luôn, vẫn còn tồn tại giữa hàng ngàn người), tôi thấy mọi thứ đó có vẻ thật là đáng thương, khủng khiếp và lố bịch; nó gợi lên những cảm nhận tương tự như những cảm nhận mà người ta có thể trải nghiệm trong một **nhà thương điên**.

Vào thời đó, tất cả chúng tôi đều xác tín rằng chúng tôi phải nói, viết, và xuất bản càng nhanh chóng càng tốt, càng nhiều càng tốt, và rằng, điều ấy (thì) cần thiết cho sự tốt lành của nhân loại. Hàng ngàn người trong chúng tôi xuất bản sách và viết với một nỗ lực để dạy những người khác, trong khi đó, lại bài bác và xỉ vả lẫn nhau. Không để tâm đến cái sự kiện rằng chúng tôi chẳng biết gì cả, rằng chúng tôi không biết câu trả lời cho câu hỏi đơn giản nhất của cuộc đời, câu hỏi về cái gì là đúng và cái gì là sai, tất cả chúng tôi tiếp tục nói mà không còn lắng nghe nhau nữa. Thịnh thoảng chúng tôi chiều chuộng và ca tụng lẫn nhau với điều kiện là chúng tôi được chiều chuộng và được ca tụng trở lại; vào những lúc khác, chúng tôi thường chọc tức và quát tháo lẫn nhau y hệt như trong một nhà thương điên.

Hàng ngàn công nhân lao động vất vả ngày đêm, bằng tất cả sức lực của họ, thu thập và in ấn hàng triệu chữ để phát hành qua bưu điện

đi khắp nước Nga. Chúng tôi tiếp tục dạy, dạy, và dạy thêm mãi, và dạy tất cả mọi thứ đó, mà chưa từng có cách nào để dạy; và rồi chúng tôi thường nổi giận bởi vì người ta ít chú tâm đến chúng tôi.

Quả thật kỳ lạ, nhưng bây giờ tôi hiểu điều đó. Lý do đích thực đằng sau cái mà chúng tôi đang làm là: chúng tôi muốn kiếm được càng nhiều tiền bạc và lời khen càng tốt. Viết sách và làm báo là cái duy nhất mà chúng tôi biết cách làm để đạt tới mục đích này. Và do vậy, đó là cái mà chúng tôi đã làm. Nhưng mà để dẫn mình vào một cái gì quá vô ích như thế và đồng thời duy trì được cái xác tín rằng chúng tôi là những người quan trọng, chúng tôi cần một “cơ sở hợp lý” [16] để **biện minh** cho cái mà chúng tôi đang làm. Và do vậy, chúng tôi dựa vào cái cơ sở sau đây: tất cả những gì tồn tại thì đều phù hợp với lý tính [17]. Hơn nữa, tất cả những gì tồn tại thì đang tiến hóa. Và nó đang tiến hóa qua phương tiện của một sự “giác ngộ.” [18] Sự giác ngộ, đến lượt nó, trải qua sự thay đổi nhờ việc lưu hành những cuốn sách và tạp chí định kỳ. Chúng tôi được trả tiền và được kính nể do việc viết sách và báo, và bởi thế, chúng tôi là những con người hữu ích và ưu tú nhất. Cái lý luận này chắc đã có hiệu quả rất tốt, nếu tất cả chúng tôi đều đồng ý với nhau; nhưng thực trạng lại như vậy: cứ một người phát biểu một quan niệm nào đó, lại có một người khác, phát biểu một quan niệm đối nghịch hoàn toàn với nó – sự kiện này lẽ ra phải dẫn chúng tôi đến chỗ xem xét lại vấn đề. Nhưng chúng tôi đã không bao giờ nhận ra điều ấy. Chúng tôi nhận tiền, và những người thuộc tầng lớp chúng tôi ca ngợi chúng tôi; như thế, mỗi một người trong chúng tôi đều tin rằng chính mình đúng.

Bây giờ thì tôi thấy rõ rằng không có sự khác biệt nào giữa chúng tôi và **những người điên** đang sống trong một nhà thương điên; vào thời ấy, tôi chỉ mơ hồ thoáng thấy điều này; và, giống như tất cả mọi người điên, tôi nghĩ rằng trừ tôi ra, tất cả mọi người khác đều điên cả.

[1] Pathetic.

[2] Instructive.

[3] Điều này cho thấy cái xã hội mà trong đó Tolstoy đang sống, nó sa đọa như thế nào! (ĐTN).

[4] “... Her fondest desire was for me to have an affair with a married woman.” Tôi dịch sát nguyên văn. Chưa hiểu rõ ý của tác giả. (ĐTN).

[5] Tiếng Pháp trong nguyên tác tiếng Nga. Tạm dịch: “ Không có gì hình thành một chàng trai trẻ cho bằng một cuộc đàn diu với một người phụ nữ lịch thiệp.”

[6] Dám phô bày hết những cái xấu xa của mình, Tolstoy thật trung thực và dũng cảm. J.J. Rousseau cũng viết một cuốn “Tự Thú”, nhưng còn có ý muốn tự biện minh cho mình; nếu so sánh, thì Rousseau không trung thực và chân thành bằng Tolstoy. (ĐTN).

[7] Quả thực, Tolstoy là một người hết sức trung thực. Nhưng cũng thật mỉa mai, mặc dù ông phạm phải nhiều “ tội ác” như thế, mà vẫn được xã hội thời đó xem như là người “ tương đối có đạo đức” ! (ĐTN).

[8] Thời nào cũng có những “ nhà văn” viết vì hư danh, quyền lợi riêng tư và lòng kiêu mạn, nhưng đã mấy ai dám công khai “ tự thú” như Tolstoy! (ĐTN).

[9] Đây là cuộc chiến tranh Crimea (1853 – 1856), trong đó Anh quốc, Pháp, Thổ Nhĩ Kỳ và Sardinia hợp lực để đánh bại Nga.

[10] Thật là ngụy biện! (ĐTN).

[\[11\]](#) Lodgings.

[\[12\]](#) Infallibility.

[\[13\]](#) Nhân loại vẫn luôn là nạn nhân của những “ giáo sĩ” kiểu này ! (ĐTN).

[\[14\]](#) Repugnant.

[\[15\]](#) Delusion.

[\[16\]](#) Rationale.

[\[17\]](#) Everything that exists is rational.

[\[18\]](#) Enlightenment.

CHƯƠNG III

Tôi đã sống như thế, buông mình vào trong cái sự điên rồ này thêm 6 năm nữa, cho đến khi tôi kết hôn. [1] Trong suốt thời gian này, tôi đi ra nước ngoài. Cuộc sống của tôi tại châu Âu và sự quen biết của tôi với những người châu Âu nổi tiếng và thông thái, lại càng củng cố niềm tin của tôi vào cái khả-năng-trở-nên-hoàn-hảo nói chung, [2] bởi vì tôi cũng tìm thấy nơi họ một niềm tin tương tự. Niềm tin của tôi thuở ấy mang một hình thức tương tự như cái hình thức mà vẫn đang thịnh hành ở những người “có học” [3] hiện nay của thời đại chúng ta. Niềm tin này được diễn đạt bởi cái từ “**tiến bộ.**” Vào thời ấy, đối với tôi, dường như cái từ này có ý nghĩa. Giống như bất cứ cá nhân nào đang sống, tôi bị dày vò bởi câu hỏi: “Làm thế nào để sống tốt hơn?” Tôi vẫn chưa hiểu được rằng, khi trả lời rằng người ta phải sống theo sự tiến bộ, thì tôi chỉ đang nói giống hệt như một người ở trong một chiếc xuồng đang bị sóng và gió cuốn đi; đáp lại câu hỏi quan trọng duy nhất – “Chúng ta phải lái về đâu?” – một người như thế nói, “Chúng ta đang bị cuốn đi tới một nơi nào đó.”

Vào thời đó, tôi đã không nhận ra điều này. Chỉ thỉnh thoảng, những *cảm xúc* chứ không phải *lý tính* của tôi, phản kháng lại cái sự mê tín này, sự mê tín phổ biến của thời đại, mà nhờ nó người tự che giấu sự dốt nát của chính bản thân về cuộc sống – để khỏi nhìn thấy nó. Trong thời gian tôi lưu lại Paris như thế, thì cảnh tượng của một cuộc hành hình đã phát hiện cho tôi sự mỏng manh thiếu vững chắc của niềm tin mê tín của tôi vào sự tiến bộ. [4] Khi tôi thấy cái đầu bị

tách lìa khỏi thân xác và nghe tiếng “bộp” của mỗi bộ phận khi nó rơi vào trong cái hộp (box), tôi đã hiểu, không phải với trí năng của tôi, mà với toàn bộ con người tôi, rằng không có lý thuyết nào về cái hữu lý [5] của sự hiện hữu hay của sự tiến bộ có thể biện minh cho một hành vi như thế; tôi nhận thức rằng, cho dù tất cả mọi người trên thế gian kể từ ngày sáng thế, xem cái việc hành hình này là cần thiết [6] theo bất cứ lý thuyết nào, thì tôi vẫn biết rằng nó không cần thiết, và nó sai trái. Bởi vậy, những phán đoán của tôi phải được đặt nền tảng trên cái gì là đúng và cần thiết, chứ không phải trên cái mà người ta nói và làm; tôi không nên phán đoán theo sự tiến bộ, mà phải phán đoán theo **trái tim** của riêng tôi. Cái chết của anh trai tôi là một thí dụ khác mà qua đó tôi nhận thức cái thiếu sót, bất cập của sự mê tín về sự tiến bộ trong mối quan hệ với cuộc sống. [7] Một con người nghiêm túc, thông minh, thiện lành, anh vẫn còn trẻ khi anh ngã bệnh. Anh chịu khổ sở trong hơn 1 năm và chết một cái chết đau đớn mà chưa từng hiểu tại sao anh sống và càng ít hiểu tại sao anh đang nằm hấp hối. Không có lý thuyết nào có thể cung cấp bất cứ câu trả lời nào cho những câu hỏi này, hoặc cho anh, hoặc cho tôi, trong cái chết chậm chạp và đau đớn của anh.

Nhưng đây chỉ là những thí dụ hiếm hoi của sự nghi ngờ; nhìn chung, tôi vẫn tiếp tục sống, có một niềm tin duy nhất vào sự tiến bộ. “Mọi sự thì đang phát triển, và tôi đang phát triển; cái lý do tại sao tôi đang phát triển trong cách thức này, nó sẽ hiện ra ánh sáng, cùng với mọi thứ khác.” Vào thời đó, tôi được dẫn đến chỗ công thức hóa cái “đức tin” của tôi như vậy .

Khi tôi trở về nước, tôi định cư tại vùng quê và dồn hết tâm sức vào những trường học nông dân. Công việc này thì đặc biệt thân thiết với trái tim tôi, bởi vì nó không dính líu gì đến những lời dối trá mà đã trở thành hiển nhiên với tôi, những dối trá mà đã làm tôi khó chịu khi tôi là một vị thầy văn học. Ở đây tôi cũng đang hành động nhân danh sự tiến bộ, nhưng tôi giữ một thái độ phê phán đối với sự tiến bộ. Tôi tự nhủ thầm rằng trong nhiều hình thức của nó, sự tiến bộ đã không diễn ra như lẽ ra nó phải, và rằng ở đây, cần phải để cho một dân tộc bán khai [8], những đứa trẻ nông dân, hoàn toàn tự do để chọn con đường của tiến bộ mà họ muốn.

Về bản chất, tôi vẫn đối mặt với cùng một vấn đề không thể giải quyết: tôi làm thế nào để dạy, mà không biết tôi đang dạy cái gì. Trong những lãnh vực cao hơn của văn học, rõ ràng là tôi không thể dạy mà không biết mình đang dạy cái gì; bởi vì tôi thấy rằng mọi người dạy một cách khác nhau, và rằng trong những luận cứ mà họ có, hầu như họ không che giấu nhau sự dốt nát của họ. Nhưng ở đây, với con cái của nông dân, tôi nghĩ tôi có thể tránh né sự khó khăn này bằng cách cho phép lũ trẻ học bất cứ cái gì mà chúng thích. Bây giờ, điều ấy dường như lộ bịch đối với tôi khi tôi hồi tưởng lại, như thế nào mà tôi đã thử làm điều này điều nọ để thực hiện cái ý muốn bốc đồng này – cái ý muốn dạy dỗ của tôi – trong lúc đó tôi biết rất rõ trong sâu thẳm linh hồn tôi rằng, không có cách gì tôi có thể dạy cái cần thiết cho mọi người, bởi vì tôi không biết cái gì là cần thiết. Sau một năm bận bịu với trường học, tôi lại ra nước ngoài để tìm kiếm xem làm thế nào để dạy trong điều kiện chính tôi không biết phải dạy như thế nào.

Tôi tin rằng tôi đã tìm ra một giải pháp ở nước ngoài, và được trang bị bằng tất cả sự khôn ngoan này, tôi trở lại nước Nga vào cái năm khi mà những nông nô được giải phóng.[\[9\]](#) Tôi nhận chức vụ của một trọng tài và bắt đầu dạy những người mù chữ trong những trường học và những người biết chữ thông qua những tạp chí định kỳ mà tôi đã bắt đầu xuất bản. Mọi sự có vẻ tiến hành tốt, nhưng tôi cảm thấy rằng, sức khoẻ tinh thần của tôi thì không là cái mà nó phải là, và rằng tình trạng này không thể tiếp diễn lâu.

Ngay cả lúc bấy giờ, có lẽ tôi đã rơi vào nỗi tuyệt vọng mà sau này sẽ đến với tôi vào tuổi 50, nếu không nhờ một khía cạnh khác nữa của cuộc đời mà trước đây tôi chưa trải nghiệm, nó hứa hẹn sự **cứu rỗi**: cuộc sống hôn nhân. [\[10\]](#)

Trong 1 năm, tôi bận bịu với việc làm trọng tài, với các trường học, và với cái tạp chí (của tôi). Nhưng chẳng bao lâu tôi mệt mỏi kiệt sức vì bị vướng kẹt vào trong toàn bộ sự việc. Cuộc đấu tranh với công việc trọng tài trở nên nặng nề với tôi; hoạt động của tôi tại các trường học thì quá rắc rối phiền nhiễu, và sự lê lét của tôi với cái tạp chí trở nên khó chịu đối với tôi, bởi vì nó muôn đòi đặt trọng tâm vào cùng một chuyện – cái ước muốn dạy mọi người trong khi che giấu đi cái sự kiện rằng tôi không biết tôi đang dạy cái gì. Sau cùng, sự việc đi tới một điểm, tại đó tôi ngã bệnh, về tinh thần hơn là về thể xác; tôi từ bỏ hết mọi thứ và đi tới vùng thảo nguyên của những người Bashkirs để thở không khí trong lành; uống *koumiss* . [\[11\]](#) và sống một cuộc sống của loài thú. [\[12\]](#)

Sau khi trở lại, tôi lập gia đình. Hoàn cảnh mới của một gia đình hạnh phúc đưa tôi trệch hoàn toàn ra khỏi bất cứ sự tìm kiếm nào về

cái ý nghĩa toàn diện của cuộc đời. Vào thời đó, toàn bộ đời tôi tập trung vào gia đình tôi, vợ tôi, con cái tôi, và như thế, vào một mối quan tâm đến việc cải thiện cách sống của chúng tôi. Việc phấn đấu cho sự hoàn hảo cá nhân, mà đã được thay thế bằng một phấn đấu cho sự hoàn hảo nói chung, một phấn đấu cho sự tiến bộ, bây giờ trở thành một phấn đấu cho cái tốt nhất cho gia đình tôi và cho tôi.

Mười lăm (15) năm nữa đã trôi đi như thế.

Mặc dù trong suốt 15 năm này, tôi đã xem việc viết lách như là **một nỗ lực vật vãn**, [13] tôi vẫn tiếp tục viết. [14] Tôi đã ném vị ngọt cảm dỗ của nghề viết văn, những cảm dỗ của những phần thưởng to lớn về tiền bạc và sự hoan nghênh cho công việc vô giá trị, và tôi buông mình vào nó như là một phương tiện để cải thiện cái tình huống vật chất của tôi và như là **một cách để bóp nghẹt bất cứ câu hỏi nào trong tâm hồn tôi liên quan đến ý nghĩa của đời tôi và cuộc sống nói chung**.

Khi tôi viết, tôi dạy cái mà với tôi là chân lý duy nhất: rằng chúng ta phải sống cho bất cứ cái gì là tốt nhất cho chính chúng ta và gia đình chúng ta.

Và tôi đã sống như vậy. Nhưng cách đây 5 năm, một cái gì đó rất lạ kỳ đã xảy đến với tôi. Thoạt tiên, tôi bắt đầu có những khoảnh khắc bối rối ngỡ ngàng, [15] **khi đời tôi đi tới một sự bế tắc, như thể là tôi không biết sống ra sao hay phải làm cái gì**. Tôi thường đánh mất sự nhanh trí [16] và rơi vào trong một trạng thái trầm cảm, chán chường. [17] Nhưng trạng thái này qua đi, và tôi tiếp tục sống như trước đây. Rồi những khoảnh khắc ngỡ ngàng bối rối hoang mang lại tái xuất hiện thường xuyên hơn, và chúng luôn có cùng một hình thức.

Bất cứ khi nào cuộc đời tôi đi tới chỗ bế tắc, những câu hỏi thường nổi lên: “Tại sao? Và cái gì tiếp theo?”

Ban đầu, tôi nghĩ đây là những câu hỏi không đâu, và không ăn nhập gì đến tôi. Tôi nghĩ rằng những câu trả lời cho chúng thì đã được nhiều người biết tới, và rằng, nếu tôi có bao giờ muốn giải đáp chúng, thì việc ấy cũng không quá khó đối với tôi; chỉ có điều, là bây giờ tôi chưa cần phải bận tâm tới việc đó, nhưng nếu tôi phải tự mình giải đáp những câu hỏi đó, thì tôi sẽ tìm thấy những câu trả lời. Nhưng những câu hỏi bắt đầu hiện lên mỗi lúc một thường xuyên, và những yêu sách đòi hỏi câu trả lời trở nên ngày càng khẩn cấp. Và giống như những điểm [18] được tập trung vào trong một vị trí duy nhất, những câu hỏi không có câu trả lời này cứ tụ lại cùng nhau để tạo thành một vết đen duy nhất.

Nó đã xảy ra với tôi như nó thường xảy ra với bất cứ ai mắc phải một cơn bệnh nội tâm chết người. Ban đầu, có những triệu chứng không đáng kể của một cơn bệnh, mà bệnh nhân bỏ lơ đi; rồi những triệu chứng này tái xuất hiện mỗi lúc một thường xuyên hơn, cho đến khi chúng đổ dồn vào thành một nỗi khổ không dứt. Sự khổ đau gia tăng, và trước khi bệnh nhân có thể ngoái cổ nhìn ra sau, y khám phá ra cái mà y đã biết : cái mà y đã xem chỉ là một sự se mình, khó ở – **cái đó lại là cái quan trọng nhất trên thế gian đối với y; thật ra, cái đó chính là cái chết.** [19]

Chính đây là cái đã xảy đến cho tôi. Tôi nhận thức rằng đây không phải là một cơn bệnh tình cờ thoáng qua, mà là một cái gì đó rất nghiêm trọng, và rằng, nếu những câu hỏi tương tự còn tiếp tục tái diễn, tôi sẽ phải trả lời chúng. Và tôi cố trả lời chúng. Những câu hỏi

này có vẻ như là những câu hỏi ngò nghêch[20], giản đơn và trẻ con. Nhưng ngay khi tôi đặt hai bàn tay lên chúng và cố giải đáp chúng, tôi liền xác tín ngay rằng, trước tiên, chúng không phải là những câu hỏi ngò nghêch và trẻ con, mà **chúng là những câu hỏi sâu xa và cốt tủy nhất trong đời**, và, thứ hai, cho dẫu tôi có suy ngẫm về chúng nhiều thế nào đi nữa, tôi cũng không có cách gì giải đáp chúng. Trước khi tôi có thể bận tâm với trang trại Samara, với sự giáo dục con trai tôi, hay với việc viết những quyển sách, tôi phải biết **tại sao** tôi đang làm những điều này. Chừng nào mà tôi không biết lý do tại sao, tôi không thể làm cái gì cả. Giữa cái mối quan tâm của tôi với gia đình, mà vào thời đó giữ cho tôi khá bận rộn, một câu hỏi bỗng nhiên đến trong đầu tôi: “Rất tốt, bạn sẽ có 6.000 desiatin [21] tại tỉnh Samara, cũng như 300 con ngựa; rồi sao nữa ?” Và tôi hoàn toàn bị bắt ngờ và không biết phải nghĩ gì khác. Ngay khi tôi bắt đầu nghĩ về việc giáo dục các con tôi, tôi thường tự hỏi, “Tại sao ?” Hay tôi thường suy tưởng : bằng cách nào mà người ta có thể đạt được sự thịnh vượng, và tôi thường bất giác tự hỏi, “Nó có quan hệ gì đến tôi?” Hay giữa sự suy nghĩ của tôi về danh vọng mà những tác phẩm của tôi đang mang đến cho tôi, tôi thường tự hỏi, “Rất tốt, bạn sẽ nổi danh hơn cả Gogol, Pushkin, Shakespeare, Moliere, nổi danh hơn cả tất cả những nhà văn trên thế giới – vậy thì sao ?”

Và tôi tuyệt đối không thể tìm thấy một câu trả lời nào.

[1] Vào ngày 23. 9. 1862, lúc 34 tuổi, Tolstoy cưới Sofia Andrevna Bers, mới 18 tuổi.

[2] General perfectibility.

[3] Educated.

[4] Vào ngày 25. 3. 1857, Françoise Riche bị hành quyết về tội sát nhân. Vào 6. 4, Tolstoy đề cập đến cuộc hành quyết này trong nhật ký của ông: “ Anh ta hôn cuốn Phúc Âm và rồi - cái chết. Thật là một sự điên rồ!”

[5] Rationality.

[6] Necessary. Cũng có nghĩa là “ tất yếu.”

[7] Người anh trai mà Tolstoy đặc biệt yêu quý, Nikolai, chết vì bệnh lao phổi vào ngày 20. 9. 1860, ở tuổi 37. Trước đó, vào 21. 1. 1856, anh trai Dmitri của Tolstoy đã chết ở tuổi 28, cũng vì bệnh lao phổi. Mặc dù Dmitri được dùng làm người mẫu cho người anh trai của Levin trong Anna Karenina (1877), ở đây, chắc hẳn Tolstoy đang nói đến cái chết của Nikolai.

[8] A primitive people.

[9] Vào ngày 18. 2. 1861, Nga Hoàng Alexander II ban hành chiếu chỉ bãi bỏ chế độ nông nô.

[10] Thực ra, cuộc sống hôn nhân hầu như không “ cứu rỗi” được gì cho Tolstoy, mà nó còn [góp phần] biến đời ông thành... bi kịch! (ĐTN).

[11] Một loại sữa bò. (ĐTN).

[12] Animal life.

[13] Chính trong giai đoạn này, khi ông “xem việc viết văn như là một nỗ lực vật vãn”, mà ông đã cho ra đời tác phẩm Chiến tranh & Hoà bình (1869).

[14] Chiến tranh & Hòa bình luôn được xem là một kiệt tác của nền văn học thế giới. Nhưng lại được Tolstoy xem chỉ là một “ nỗ lực vật vãn” mà thôi! Cũng không có gì đáng ngạc nhiên, bởi vì trên phương diện văn học, nó là một kiệt tác.

Nhưng cái mà Tolstoy đang tìm kiếm, là “ ý nghĩa của cuộc sống” – mà văn học chỉ là một thành tố góp phần tạo nên cái “ ý nghĩa” đó. (ĐTN).

[15] Bewilderment.

[16] Presence of mind.

[17] Depression.

[18] Points.

[19] Cái chết ! Đây có phải là một vấn đề “ quan trọng nhất” ? Câu trả lời có thể rất khác nhau ở mỗi người. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, đa phần nhân loại xem cái chết là điều “ tự nhiên”, và họ gạt nó sang một bên, không nghĩ về nó nữa. Theo ĐTN, cái chết là một vấn đề rất lớn, bởi vì quan niệm của ta về sự chết, sẽ có ảnh hưởng vô cùng lớn trên cách sống của ta. (ĐTN).

[20] Foolish.

[21] 1 desyatin = 2. 7 mẫu Tây. Như vậy, Tolstoy có 16. 200 mẫu Tây tại tỉnh Samsara.

CHƯƠNG IV

Đời tôi đi tới chỗ **bế tắc**. Tôi có thể thở, ăn, uống, và ngủ; quả thật, tôi không thể không thở, không ăn, và không ngủ. Nhưng **không có chút sự sống nào trong tôi**, bởi vì tôi đã không có một ước vọng nào; giá như mà tôi có, thì thì hẳn tôi đã thấy sự thỏa mãn nó là có lý. **[1]** Nếu tôi đã muốn một cái gì đó, thì tôi đã biết trước rằng, dù có đạt được nó hay không, thì cũng chừng ấy chuyện.

Nếu một bà tiên đến và có nhã ý cho tôi được thỏa mãn mọi ước vọng của tôi, thì có lẽ **tôi đã không biết tôi mong ước cái gì**. **[2]** Nếu trong những khoảnh khắc say sưa, **[3]** tôi không có những ước vọng nào ngoài những ước vọng cũ đã thành thói quen, thì trong những khoảnh khắc tỉnh táo, **[4]** tôi biết rằng tất cả đó chỉ là một ảo ảnh lừa dối; rằng tôi đã thực sự không ước vọng điều gì. Tôi thậm chí không còn muốn khám phá chân lý bởi vì tôi đã đoán trước nó là cái gì. **Chân lý đó là: cuộc đời là vô nghĩa.****[5]**

Sự việc diễn ra như thể tôi đã sống một ít, lang thang một ít, cho đến khi tôi đến cái vực thẳm, và tôi thấy một cách rõ ràng rằng không có gì phía trước ngoài ra sự đổ nát. Và tôi không thể ngừng lại, không thể quay trở lại, không thể nhắm mắt lại để khỏi thấy rằng không có gì ở phía trước, ngoại trừ cái ảo ảnh lừa dối của cuộc đời, của hạnh phúc, và cái thực tại của đau khổ và sự chết, của sự hủy diệt hoàn toàn.

Tôi đâm ra chán cuộc sống; một sức mạnh bất khả kháng nào đó đang dẫn tôi đến chỗ muốn loại bỏ nó bằng cách nào đó. Không phải

là tôi muốn tự kết liễu đời mình. Cái sức mạnh vốn đang dẫn tôi rời khỏi cuộc sống thì mạnh mẽ hơn, tuyệt đối hơn, bao trùm toàn diện hơn bất cứ ước vọng nào. Với tất cả sức lực của tôi, tôi vùng vẫy để rời khỏi cuộc đời. Lúc bấy giờ, cái ý tưởng tự vẫn đến với tôi một cách cũng tự nhiên như cái ý tưởng về việc cải thiện cuộc sống vốn đã đến với tôi trước đó. Cái ý tưởng này có sức cảm dỗ quá mạnh mẽ, đến nỗi tôi phải dùng thủ đoạn mưu mẹo chống lại chính mình, để không phải thực hiện nó việc tự vẫn một cách quá vội vã. Tôi không muốn vội vàng chỉ vì tôi muốn sử dụng tất cả sức mạnh [6] của tôi để gỡ rối những ý tưởng của mình. Nếu không thể gỡ rối chúng, tôi tự nhủ, tôi luôn luôn có thể tiến hành việc tự vẫn. Và hãy nhìn tôi kia – **một con người may mắn – lại phải mang một sợi dây thừng ra khỏi căn phòng, nơi tôi ở một mình mỗi đêm khi thay quần áo, để sẽ không tự treo cổ từ cái xà ngang giữa những cái tủ. Và tôi từ bỏ việc đi săn với một khẩu súng ngắn, để sẽ không bị cảm dỗ một cách dễ dàng đi tới chỗ loại bỏ chính mình.** Chính tôi không biết là tôi muốn cái gì. Tôi sợ cuộc sống, tôi vùng vẫy để loại bỏ nó, và tuy vậy, tôi vẫn hy vọng về một cái gì đó từ nó.

Và điều này đang xảy ra cho tôi vào một thời điểm mà, từ mọi dấu chỉ, [7] **lẽ ra tôi nên được xem là một người hoàn toàn hạnh phúc;** [8] sự việc này xảy ra khi tôi chưa đầy 50 tuổi. Tôi có một người vợ tốt, nàng yêu tôi và tôi tha thiết yêu nàng, những đứa con xinh xắn và một bất động sản lớn đang phát triển và bành trướng mà tôi khỏi cần có nỗ lực nào. Hơn bao giờ cả, tôi được kính nể bởi bạn hữu và người quen, được ca ngợi bởi những người lạ, và tôi có thể tự đòi hỏi [9] một danh tiếng nào đó mà thực sự không tự lừa dối mình. Hơn nữa,

tôi không bệnh hoạn về thể xác và tinh thần; [10] trái lại, tôi được hưởng một khí lực mạnh mẽ về cả thể xác lẫn tinh thần, mà tôi hiếm khi gặp được trong số những người cùng lứa tuổi với tôi. Về mặt thể lực, tôi có thể theo kịp những nông dân làm việc trên cánh đồng; về mặt tâm thần, tôi có thể làm việc 8 - 10 tiếng đồng hồ liên tiếp mà không phải chịu bất cứ hậu quả nào từ sự căng thẳng đó. Và trong cái hiện tình như thế, tôi đã đi tới một điểm mà tại đó tôi không thể sống; và cho dù tôi không sợ hãi cái chết, tôi đã phải sử dụng những mưu mẹo chống lại chính mình để giữ cho mình khỏi tự vẫn.

Tôi đã mô tả cái điều kiện tâm linh của tôi cho chính mình trong cách này: đời tôi là một loại trò đùa ngu xuẩn và ác độc mà một ai đó đang chơi, nhắm vào tôi. Mặc dù sự kiện rằng tôi không công nhận sự hiện hữu của một ai đó mà có lẽ đã sáng tạo ra tôi [11] – mặc dù vậy, cái ý niệm rằng một ai đó đã cho tôi ra đời như là một trò đùa ngu xuẩn và độc ác, cái ý niệm ấy dường như là cách tự nhiên nhất để mô tả cái tình trạng [12] của tôi.

Tôi đã không thể không tưởng tượng rằng, một ai đó đang tự lấy làm thích chí, đang cười nhạo tôi và cái cách mà tôi đã sống 30-40 năm, học tập, phát triển, tăng trưởng về thể xác và tinh thần ; cười nhạo tôi về việc bằng cách nào mà tôi đã (trở nên) hoàn toàn chín chắn về mặt trí năng và đã tới cái chóp đỉnh mà từ đó cuộc sống tự phát lộ chính nó – chỉ để đứng ở đó giống như một gã khờ chính hiệu, thấy rõ rằng không có gì trong cuộc đời, rằng đã không bao giờ có và sẽ không bao giờ có. “Và điều đó khiến cho y (một ai đó) cười lớn ...”

Nhưng dù thực sự có hay không có một ai đó (mà) đang chế giễu tôi, cái điều ấy cũng không khiến cho tôi dễ chịu hơn chút nào. Tôi

không thể gắn một ý nghĩa hợp lý [13] nào vào một hành vi đơn lẻ nào trong toàn bộ đời tôi. Cái điều duy nhất khiến cho tôi kinh ngạc, là làm sao mà tôi đã không nhận thức ra điều này ngay từ đầu. Đã từ lâu, mọi thứ này là điều mà ai cũng biết. Nếu không phải hôm nay, thì ngày mai, bệnh tật và cái chết sẽ đến (quả thật, chúng đang đến gần rồi) với mọi người, với tôi, và sẽ không có gì còn lại ngoài cái mùi hôi hám và lũ bọ giòi. Những hành động của tôi, dù chúng có thể là cái gì đi nữa, cũng sẽ bị lãng quên sớm hay muộn, và chính tôi sẽ không còn nữa. Vậy thì, tại sao phải làm một cái gì đó ? Làm sao người ta có thể không thấy điều này và có thể sống chứ ? Cái đó là điều đáng ngạc nhiên! Chúng ta có thể sống chừng nào mà cuộc sống làm say sưa mê muội [14] chúng ta; một khi chúng ta tỉnh táo, chúng ta không thể không thấy rằng tất cả mọi thứ đó đều là một ảo ảnh lừa dối, một ảo ảnh ngu xuẩn [15] ! Cũng như không có gì là buồn cười hay dí dỏm về điều ấy; nó chỉ là tàn nhẫn và ngu xuẩn.

Có một chuyện ngụ ngôn cổ phương Đông, [16] về một kẻ lữ hành bị bắt ngờ trên thảo nguyên bởi một con dã thú đang hoành hành. Cố cứu mình thoát khỏi con dã thú, người lữ hành nhảy vào trong một cái giếng đã cạn nước; nhưng ở dưới đáy giếng, y thấy một con rồng đang giương móng vuốt ra chờ vồ lấy y. Kẻ bất hạnh không dám leo ra vì sợ bị con dã thú giết, y cũng không dám nhảy xuống đáy giếng vì sợ bị con rồng vồ. Bởi vậy, y bám vào một cành của một bụi cây hoang dã đang mọc trong những kẽ nứt của cái giếng, và níu vào đó. Hai cánh tay y trở nên yếu dần và y cảm thấy rằng chẳng bao lâu nữa, y sẽ phải làm môi cho Thần Chết đang đợi y ở cả hai phía. Thế nhưng y vẫn cứ níu vào đó; và khi đang níu vào cành cây, y nhìn lên, thấy 2

con chuột, một đen một trắng, đang gặm vào xung quanh cái bụi cây nơi mà y đang treo lủng lẳng. Chẳng bao lâu bụi cây sẽ gãy và đổ xuống, và y sẽ rơi vào trong nanh vuốt của con rồng. Người lữ hành thấy điều này và biết rằng y chắc chắn sẽ chết. Nhưng trong khi y đang treo lủng lẳng ở đó, y nhìn quanh và thấy **những giọt mật** trên những chiếc lá của bụi cây, và y lè lưỡi ra và liếm chúng. Tôi cũng đang đeo níu vào cành cây của đời như thế, biết rằng tất yếu con rồng của sự chết đang chờ đợi, sẵn sàng xé tôi ra từng mảnh; và tôi không thể hiểu tại sao cái sự tra tấn này đã đổ xuống tôi. Tôi cố mút những giọt mật vốn đã một lần an ủi tôi, nhưng mật thì không còn ngọt nữa. Ngày và đêm, con chuột trắng và đen đang gặm cái cành cây mà tôi đang níu vào. Tôi thấy con rồng một cách rõ ràng, và mật đã mất hết tất cả cái vị ngọt của nó. Tôi chỉ thấy con rồng mà tôi không thể trốn thoát và những con chuột, và tôi không thể quay mắt khỏi chúng. Đây không phải là câu chuyện cổ tích, mà là chân lý không thể bác bỏ, và được hiểu bởi mọi người.

Cái ảo ảnh của hạnh phúc cuộc đời, mà trước đây đã bịt mắt tôi lại trước cái sự khủng khiếp của con rồng, bây giờ không còn lừa dối tôi được nữa. Dù tôi có tự khuyên nhủ chính mình thế nào đi nữa, rằng tôi không thể hiểu ý nghĩa của cuộc đời, rằng tôi nên sống mà không nghĩ về nó – tôi không thể làm điều này bởi vì tôi đã làm điều này quá lâu rồi. Bây giờ tôi không thể không thấy những ngày và đêm đang lao nhanh về phía tôi và dẫn tôi đến sự chết. Tôi chỉ thấy điều này, và chỉ điều này thôi, là chân lý. Mọi thứ khác chỉ là sự dối trá.

Hai giọt mật mà, hơn bất cứ cái gì khác, đã làm mắt tôi xoay hướng, trệch khỏi cái chân lý tàn nhẫn này, là tình yêu dành cho gia

đình tôi, và việc viết lách của tôi, mà tôi đề cập đến như là nghệ thuật; thế nhưng thứ mật này đã mất hết vị ngọt đối với tôi.

“ Gia đình tôi...,” tôi nhủ thầm. Nhưng gia đình tôi, vợ tôi và con tôi, cũng là những con người. Họ cũng đang chịu những điều kiện tương tự như tôi : họ phải hoặc là sống trong dối trá hoặc là phải đối mặt với cái chân lý khủng khiếp đó. Tại sao họ nên sống ? Tại sao tôi nên thương yêu họ ? Tại sao quan tâm tới họ, nuôi nấng họ, và chăm nom họ ? Hãy để cho họ có thể chìm vào trong nỗi tuyệt vọng, cái đang ăn mòn tôi, hay cứ để họ tiếp tục sống với sự ngu xuẩn [17] ? Nếu tôi yêu thương họ, thì tôi không thể không phơi bày cái sự thật này cho họ thấy. Mọi bước chân mà họ đang đi trong kiến thức [18] đều sẽ dẫn họ tới cái chân lý này. Và cái chân lý này là sự chết.

“Nghệ thuật, văn học...?” Dưới ảnh hưởng của sự thành công và sự ca tụng từ những người khác, tôi đã tự thuyết phục mình một thời gian dài rằng có lẽ đây là cái mà tôi nên làm, mặc dù cái chết đang tới và nó sẽ hư vô hóa mọi sự – chính tôi, tác phẩm của tôi, và cái ký ức về chúng. Nhưng chẳng bao lâu tôi thấy cả cái này nữa, là một ảo ảnh lừa dối. Mỗi lúc, tôi càng thấy rõ ràng rằng nghệ thuật là một sự trang trí của cuộc sống, một cái gì đó khuyến dụ chúng ta vào với cuộc đời. Nhưng cuộc sống đã đánh mất sự quyến rũ của nó đối với tôi, vậy thì tôi làm sao để quyến rũ kẻ khác ? Chừng nào tôi không đang sống cuộc đời của chính mình, mà chỉ sống cuộc đời của một người khác, cuộc đời ấy như một ngọn sóng đang mang tôi đi trên cái chóp đỉnh của nó [19]; chừng nào mà tôi tin rằng cuộc sống có một ý nghĩa – mặc dù tôi không thể diễn đạt nó – thì cái phản ảnh của mọi thứ về cuộc sống qua văn học và nghệ thuật mang đến cho tôi lạc thú; tôi

hưởng thụ việc nhìn đời trong tấm gương soi của nghệ thuật. Nhưng khi tôi bắt đầu tìm kiếm ý nghĩa của cuộc sống, khi tôi bắt đầu cảm thấy cái nhu cầu phải sống, thì cái tấm gương soi này lại trở thành hoặc là cái vò xé tâm hồn tôi, hoặc là nó trở nên không cần thiết, dư thừa, và lố bịch. [20] Tôi không còn có thể được an ủi bởi cái mà tôi thấy ở trong tấm gương, bởi vì tôi có thể thấy rằng cái tình huống của tôi là ngu xuẩn và đầy tuyệt vọng. Thật tốt cho tôi để mà hân hoan, khi nào tận đáy linh hồn tôi, tôi tin rằng đời tôi có ý nghĩa. Khi nào tin như vậy, thì cái trò chơi của ánh sáng và bóng tối, trò chơi của cái hài, cái bi, cái gây xúc động, cái đẹp, và những thành tố khủng khiếp trong cuộc sống đã an ủi tôi. Nhưng một khi tôi đã thấy cuộc sống là vô nghĩa và khủng khiếp, thì cái trò chơi trong tấm gương không thể làm vui tôi được nữa. Dù mặt có ngọt tới đâu chăng nữa, **nó không thể ngọt đối với tôi, vì tôi thấy con rỗng và những con chuột đang gặm vào cái trụ cột đang nâng đỡ tôi.**

Nhưng mà sự việc không dừng lại ở đây. Nếu tôi chỉ đơn giản hiểu rằng đời không có ý nghĩa, có lẽ tôi đã có khả năng chấp nhận nó một cách bình thản; có lẽ tôi đã công nhận rằng số phận của tôi là như thế. Nhưng tôi đã không thể thỏa mãn với chừng đó. Nếu tôi là một người sống trong một khu rừng, từ đó không có lối nào thoát ra, có lẽ tôi đã có khả năng tiếp tục sống; nhưng tôi giống như người lạc lối trong rừng, kinh hãi bởi sự kiện rằng y bị lạc; giống như một người cứ chạy vòng quanh, mong ước tìm đường ra, và biết rằng mọi bước chân đều dẫn y vào trong sự hỗn loạn sâu hơn, và thế nhưng, lại không thể không chạy vòng quanh như thế.

Nỗi khủng khiếp đó là như vậy. Và để được giải phóng khỏi nỗi khủng khiếp đó, tôi đã muốn tự kết liễu đời mình. Tôi cảm thấy sự khủng khiếp của cái đang đợi tôi; tôi biết rằng sự khủng khiếp này thì ghê rợn hơn cái tình huống hiện tại của mình, nhưng tôi không thể ngăn bước đi của nó, và tôi không có sự kiên nhẫn để chờ sự kết thúc. Cho dù cái lập luận rằng, một mạch máu nào đó trong quả tim tôi dù sao cũng sẽ vỡ; rằng một cái gì khác sẽ làm cho nó vỡ, và mọi sự sẽ kết thúc – dù cái lập luận này có thuyết phục đến đâu chăng nữa, thì tôi cũng không thể kiên nhẫn chờ đợi sự kết thúc. **Cái khủng khiếp của bóng tối thì quá lớn, và tôi muốn thoát khỏi nó càng nhanh càng tốt, bằng một sợi dây thừng, hay một viên đạn.** Chính cái cảm nhận này, mạnh mẽ hơn bất kỳ cảm nhận nào khác, chính nó đang dẫn tôi về phía sự quyên sinh..

[1] Reasonable.

[2] Trong một lúc nào đó, chắc nhiều người cũng có ý tưởng này, giống như Tolstoy? (ĐTN).

[3] Intoxication.

[4] Sobriety.

[5] Jean-Paul Sartre và Albert Camus ... cũng có quan niệm tương tự. Nhưng thực ra, đây là cũng chỉ là một trong số những cách nhìn về cuộc đời. Còn có rất nhiều quan niệm khác “ tích cực” hơn thế rất nhiều! (ĐTN).

[6] Strength.

[7] Indications.

[8] Quả vậy, Tolstoy có đủ “ tiền tài, danh vọng; vợ đẹp, con khôn” – ông không thiếu một cái gì trong số đó! Nếu theo tiêu chí thông thường, thì ông là người “hoàn toàn hạnh phúc.” Nhưng, kẻ ấy, lại luôn muốn tự vẫn ! Có lẽ, đó là bị kích, và cũng là sự vĩ đại của đời ông. (ĐTN).

[9] Claim.

[10] Mental.

[11] “ Một ai đó” này, hẳn là Thượng đế. (ĐTN).

[12] Condition.

[13] Rational meaning.

[14] Intoxicates us.

[15] A stupid delusion.

[16] Đây là một câu chuyện ngụ ngôn thật hay, đáng cho ta suy ngẫm. (ĐTN).

[17] Stupidity.

[18] Knowledge.

[19] Có lẽ, Tolstoy muốn ví những người dân lao động là những ngọn sóng, và ông thuộc giai cấp được ưu đãi, sóng ăn bám vào quần chúng lao động, và được họ mang đi, cưỡi trên chóp đỉnh của những ngọn sóng đó? (ĐTN).

[20] Ludicrous.

CHƯƠNG V

Dăm bảy lần tôi tự hỏi, “ Phải chăng là tôi đã bỏ qua một cái gì đó; phải chăng là có một cái gì đó mà tôi đã không hiểu được ? Há chẳng phải, có thể trạng thái tuyệt vọng này là chung cho mọi người ?” **Và tôi tìm kiếm một câu trả lời cho những câu hỏi của tôi, trong mọi lãnh vực của kiến thức đã thủ đắc bởi con người. [1]** Trong một thời gian dài, tôi thực hiện cuộc tìm kiếm vất vả của mình; tôi không kiếm tìm một cách ngẫu hứng tùy tiện, chỉ do sự hiếu kỳ, nhưng một cách đau đớn,[2] kiên trì dai dẳng, ngày đêm, giống như một người hấp hối đang tìm kiếm sự cứu rỗi. Tôi đã không tìm thấy gì.

Tôi lục soát [3] mọi lãnh vực của kiến thức, và tôi không chỉ không thấy một cái gì, mà tôi còn xác tín rằng, tất cả những người mà đã thám hiểm kiến thức như tôi, sau cùng họ cũng không tìm thấy gì. Họ không chỉ không tìm thấy gì, mà họ còn công nhận một cách rõ ràng cùng một điều tương tự, cái điều mà đã mang đến nỗi tuyệt vọng cho tôi: **kiến thức độc nhất mà con người có thể đạt tới, đó là: cuộc sống là vô nghĩa. [4]**

Tôi lúng sục khắp nơi. Và nhờ vào một cuộc đời trải qua trong nghiên cứu, nhờ vào những mối quan hệ của tôi với thế giới có học thức, tôi đã tiếp cận những người thông thái nhất trong tất cả mọi lãnh vực đa dạng của kiến thức. Những học giả này không từ chối tiết lộ cho tôi cái tổng số kiến thức của họ, không chỉ qua những cuốn sách

của họ, mà còn qua những cuộc trò chuyện với họ; tôi biết mọi thứ mà kiến thức đã có để trả lời câu hỏi về cuộc sống..

Trong một thời gian dài, tôi đã không thể đưa chính mình tới chỗ tin rằng kiến thức không có câu trả lời nào cho câu hỏi về cuộc sống ngoài cái câu trả lời mà tôi đã gặp, đã tìm thấy. Trong một thời gian dài, tôi đã nghĩ rằng có lẽ tôi đã hiểu nhầm một cái gì đó, khi tôi quan sát kỹ càng sự nghiêm trọng [5] và tính nghiêm túc [6] trong cái giọng điệu của khoa học, xác tín trong cái lập trường của nó, trong khi nó lại không dính dáng gì tới cái câu hỏi về cuộc sống của con người. Trong một thời gian dài, tôi rụt rè [7] xung quanh kiến thức, và tôi nghĩ rằng cái sự phi lý [8] của những câu trả lời đã được cung cấp cho câu hỏi của tôi, thì không phải là lỗi của kiến thức, mà là do sự ngu dốt của riêng tôi; nhưng có điều là, đối với tôi, đây không phải là một trò đùa, một trò chơi, mà là một vấn đề sinh tử; và sau cùng tôi đi tới kết luận rằng, những câu hỏi của tôi là những câu hỏi chính đáng duy nhất làm cơ sở cho mọi kiến thức, và rằng, không phải tôi, mà khoa học đã phạm tội [9] trước những câu hỏi của tôi nếu nó làm ra về [10] như muốn trả lời những câu hỏi này.

Câu hỏi của tôi, cái câu hỏi mà đã đưa tôi tới bờ mép của sự quỵên sinh khi tôi 50 tuổi, là câu hỏi đơn giản nhất nằm trong tâm hồn của mọi con người, từ một đứa trẻ ngờ nghệch cho đến những bậc cao niên khôn ngoan nhất, câu hỏi mà thiếu nó thì không thể sống được; đó là cái cách mà tôi đã cảm nhận về vấn đề này. Câu hỏi đó là như vậy: “Cái gì sẽ xảy ra với cái mà tôi làm hôm nay và ngày mai ? Cái gì sẽ xảy ra với toàn bộ đời tôi ?”

Diễn đạt một cách khác, câu hỏi có lẽ là: “ **Tại sao tôi nên sống ?** Tại sao tôi nên ao ước một điều gì đó, hay làm một cái gì đó?” Hay, nói một cách khác nữa: “**Có chăng một ý nghĩa trong đời tôi, [11]** cái ý nghĩa mà sẽ không bị hủy diệt bởi cái chết của tôi – cái chết tất yếu, và đang tới gần ?

Qua suốt kiến thức con người, tôi đã tìm kiếm một câu trả lời cho câu hỏi này – chỉ là một câu hỏi độc nhất được diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau. Và tôi thấy rằng về câu hỏi này, thì cái tổng số kiến thức của con người dường như được chia thành hai bán cầu nằm đối diện với nhau, thành hai đối cực chiếm giữ hai cực, một dương [12] và một âm.[13] Nhưng, ở cả hai cực đó, không có câu trả lời nào cho câu hỏi về cuộc sống.

Một lãnh vực của kiến thức thì thậm chí không công nhận câu hỏi đó, cho dù nó trả lời một cách rõ ràng và chính xác những câu hỏi mà nó đã đặt ra một cách độc lập. Đây là lãnh vực của **khoa học thực nghiệm**, và cái đầu mút tận cùng [14] của nó là toán học. Lãnh vực kia của kiến thức thì công nhận câu hỏi đó, nhưng không trả lời nó. Đây là lãnh vực của triết học tư biện [15] và tận cuối của nó là siêu hình học.

Từ thuở còn rất trẻ, tôi đã nghiên cứu triết học tư biện, nhưng về sau, cả toán học lẫn những khoa học tự nhiên đã hấp dẫn tôi. Và tôi thỏa mãn với những câu trả lời giả mạo [16] mà kiến thức đã có để cung ứng, cho đến khi tôi đặt câu hỏi này một cách rõ ràng cho chính mình, cho đến khi chính câu hỏi lớn dần lên bên trong tôi và khẩn cấp đòi hỏi một giải đáp.

Về lãnh vực của kinh nghiệm, tôi tự nhủ, “Mọi sự thì đang phát triển, và đang bị sai biệt hóa [17] trở nên ngày càng phức tạp và tiến về sự hoàn hảo, và có những định luật điều khiển cái tiến trình này. Bạn là một phần của cái toàn thể. Nếu bạn biết càng nhiều càng tốt về cái toàn thể và nếu bạn biết cái qui luật của sự phát triển của nó, bạn sẽ đi tới chỗ biết vị trí của bạn trong cái toàn thể và biết chính bạn.” Mặc dù tôi xấu hổ nhiều khi thú nhận, đã có một thời gian dường như tôi cũng rất thỏa mãn với cái câu trả lời này. Chính vào thời điểm này mà bản thân tôi đang phát triển và đang trở nên phức tạp hơn. Những bắp thịt của tôi đang tăng trưởng và trở nên mạnh mẽ hơn, trí nhớ của tôi đang được bồi đắp, khả năng suy tưởng và thông hiểu của tôi cũng đang trở nên lớn hơn; tôi đang tăng trưởng và phát triển. Cảm nhận sự tăng trưởng bên trong tôi, thật tự nhiên khi tôi tin rằng sự có-thể-toàn-thiện [18] quả thật là qui luật của toàn vũ trụ và rằng, trong cái ý tưởng này, tôi có thể tìm thấy những câu trả lời cho những câu hỏi của đời tôi. Nhưng đến một lúc, khi mà tôi ngừng tăng trưởng; tôi cảm thấy rằng tôi không đang tăng trưởng, mà đang khô cạn đi. Những bắp thịt của tôi đang trở nên yếu hơn, những cái răng của tôi đang rơi ra, và tôi thấy rằng, không những cái qui luật này không giải thích điều gì cho tôi, mà tôi còn thấy rằng, chưa bao giờ, và sẽ không bao giờ có thể có một qui luật thuộc loại này. Tôi chỉ nhầm lẫn xem một cái gì đó – mà tôi đã tình cờ tìm thấy trong chính bản thân mình vào một thời điểm nhất định nào đó trong đời tôi – là một quy luật. Khi tôi xem xét bản chất của cái qui luật này một cách cẩn kẽ, tôi thấy rõ rằng không thể có qui luật nào như thế – cái qui luật về sự phát triển có tính thường hằng, vĩnh cửu [19]. Tôi thấy rõ là, nói rằng mọi sự thì đang phát triển, trở nên hoàn hảo hơn, phức tạp hơn và sai biệt hơn trong

không gian và thời gian vô tận – nói như vậy, thì cũng như không nói gì cả. Không có từ nào trong số này có chút ý nghĩa nào, bởi vì trong cái vô hạn không có cái gì là đơn giản hay phức tạp, không có cái gì trước hay sau, không có cái gì tốt hơn hay xấu hơn.

Cái điều chính yếu là: câu hỏi riêng tư của tôi, câu hỏi: “Tôi là cái gì, với tất cả những khát vọng của tôi?” – câu hỏi ấy vẫn còn hoàn toàn không được trả lời. Tôi nhận thức rằng, những lãnh vực kiến thức này có thể rất thú vị và hấp dẫn, nhưng sự minh bạch và sự chính xác của chúng thì tỷ lệ nghịch với việc có thể áp dụng chúng vào câu hỏi về cuộc sống. Chúng càng ít dính líu đến những câu hỏi về cuộc sống, thì chúng càng minh bạch và chính xác. Nhưng chúng càng cố gắng cung cấp những câu trả lời cho những câu hỏi về cuộc sống, thì chúng càng trở nên mơ hồ và thiếu hấp dẫn. Nếu chúng ta xoay hướng sang những lãnh vực kiến thức vốn cố gắng mang đến những câu trả lời cho những câu hỏi – chẳng hạn như lãnh vực của sinh lý học, tâm lý học, sinh vật học, xã hội học – thì chúng ta gặp phải một sự nghèo nàn đáng chú ý về tư tưởng và sự tối tăm lớn nhất; chúng ta thấy trong chúng một cao vọng [20] hoàn toàn không được biện minh – cao vọng **muốn quyết định những câu hỏi nằm bên ngoài phạm vi của chúng**; trong những lãnh vực nói trên, chúng ta cũng tìm thấy sự mâu thuẫn liên miên giữa một nhà tư tưởng này và một nhà tư tưởng khác, và thậm chí, mỗi nhà tư tưởng cũng tự mâu thuẫn với chính mình. Nếu chúng ta quay sang những lãnh vực kiến thức không quan tâm đến việc trả lời những câu hỏi về cuộc sống, mà chỉ quan tâm đến việc trả lời những câu hỏi đặc thù, có tính khoa học của chúng, rồi thì chúng ta có thể bị “ngợp” [21] bởi cái quyền lực của trí

năng con người, nhưng chúng ta biết trước rằng chúng ta **sẽ không tìm thấy câu trả lời nào cho những câu hỏi về cuộc sống**. Những lãnh vực kiến thức này hoàn toàn bỏ qua câu hỏi về cuộc sống. Chúng nói, “ Chúng tôi không thể nói cho bạn biết bạn là cái gì, và tại sao bạn sống; chúng tôi không có những câu trả lời cho những câu hỏi này, và chúng tôi không quan tâm đến chúng. Tuy nhiên, nếu bạn muốn biết về những qui luật của ánh sáng, hay về những hợp chất hóa học, hay những qui luật điều khiển sự phát triển của những cơ thể sống [22] ; nếu bạn muốn biết về những qui luật điều khiển những cơ thể vật lý, những hình thái của chúng và mối liên hệ giữa kích cỡ và số lượng của chúng; nếu bạn muốn biết về những qui luật của trí óc bạn – thì về tất cả những thứ này, chúng tôi có những câu trả lời rõ ràng, chính xác, và không thể nghi ngờ.”

Nhìn chung, sự quan hệ giữa những khoa học thực nghiệm và câu hỏi về cuộc sống có thể được diễn đạt trong cách này: Câu hỏi: Tại sao tôi sống ? Trả lời: Trong không gian vô hạn, trong thời gian vô hạn, những hạt cực nhỏ trải qua những biến thái [23] phức tạp vô hạn, và khi bạn hiểu những qui luật điều khiển những biến thái này, thì bạn sẽ hiểu tại sao bạn sống.

Rồi đi dọc theo những đường lối tư biện, tôi thường tự nhủ, “ Tất cả nhân loại sống và phát triển theo những nguyên lý tâm linh, theo những *lý tưởng chỉ đạo nó*. Những lý tưởng này tìm thấy sự biểu đạt trong những tôn giáo, nghệ thuật, những khoa học, và những hình thức chính quyền. Khi những lý tưởng này ngày càng được nâng cao, nhân loại sẽ tiến tới hạnh phúc lớn hơn. Tôi là một phần của nhân loại, và do vậy, cái sứ mệnh của tôi nằm ở chỗ giúp đỡ nhân loại thông qua

việc ý thức và thực hiện những lý tưởng này.” Trong trạng thái “đần độn” [24] của trí óc, tôi đã tự thoả mãn với điều này. Nhưng ngay khi câu hỏi về cuộc sống bắt đầu hiện lên một cách rõ ràng bên trong tôi, thì toàn bộ cái lý thuyết này đã sụp đổ ngay lập tức. Do bất cẩn, loại kiến thức này thường rút ra những kết luận thiếu chính xác; sau khi chỉ mới nghiên cứu một mảnh nhỏ của nhân loại, người ta đã vội vàng đưa ra những khẳng định khái quát về nó. Ngoài ra, về câu hỏi : “ những lý tưởng của con người bao gồm những gì?” – thì những người cổ xúy cho cái quan điểm này cũng mâu thuẫn với nhau. Sự kỳ lạ, nếu không phải là sự ngu xuẩn, của cái quan điểm này là: để trả lời câu hỏi thường hiện ra cho mọi người: “ Tôi là cái gì ?” hay, “ Tại sao tôi sống?” hay, “Tôi phải làm cái gì? “ – thì một câu hỏi khác phải được giải đáp trước tiên: “Cuộc sống của nhân loại nói chung – cái mà chúng ta không biết tới, cái cuộc sống mà chúng ta chỉ có thể biết một mảnh nhỏ, qua một giai đoạn thời gian ngắn – cái đó là cái gì?” **Để biết y là cái gì, một người trước hết phải biết tổng số của cái nhân loại bí hiểm này [25] là cái gì** – một nhân loại được cấu thành bởi những con người mà, giống như chính y, cũng không hiểu họ là cái gì.

Tôi phải thú nhận rằng có một thời gian tôi đã tin điều này. Đó là trong suốt thời gian khi mà tôi có những lý tưởng ưa thích của riêng tôi để biện minh cho những thị hiếu bốc đồng [26] của tôi; khi mà tôi cố sáng chế ra một lý thuyết này hay lý thuyết nọ để tôi có thể nhìn những thị hiếu bốc đồng của tôi như là những qui luật điều khiển con người. Nhưng ngay khi câu hỏi về cuộc sống bắt đầu nổi lên trong tâm hồn tôi với tất cả sự minh bạch của nó, thì câu trả lời này bỗng nhiên biến thành tro bụi. Và tôi nhận thức rằng, bên trong những khoa học

thực nghiệm, có những ngành là khoa học đích thực, và có những ngành chỉ là bán khoa học [27] – những ngành bán khoa học này cố trả lời những câu hỏi hoàn toàn vượt quá phạm vi của chúng. Như thế, tôi nhận thức rằng có một loạt những lãnh vực kiến thức đa dạng nhất, mà cố trả lời những câu hỏi vượt quá phạm vi của chúng. Những ngành chỉ là những ngành bán khoa học gồm có: ngành tư pháp, khoa học về xã hội, hay là khoa học về lịch sử ; trong cách thức riêng của nó, mỗi trong số những khoa học đó cố quyết định những câu hỏi liên quan đến cá nhân bằng cách có vẻ như muốn quyết định câu hỏi về cuộc sống liên quan đến tất cả nhân loại.

Nhưng, như trong địa hạt của những khoa học thực nghiệm, nếu một người chân thành tự hỏi là y phải sống như thế nào, thì y không thể thỏa mãn với một câu trả lời : “Hãy nghiên cứu những cái phức tạp vô hạn và những thay đổi vô hạn mà một số lượng vô hạn của những phân tử [28] có thể kinh qua trong một không gian và thời gian vô hạn;” và trong một cách tương tự, một con người chân thành không thể thỏa mãn với một câu trả lời như: “ Hãy nghiên cứu toàn bộ nhân loại – cái nhân loại mà sự bắt đầu và kết thúc của nó chúng ta không thể biết – và những bộ phận của nó nằm ngoài tầm với của chúng ta.” Những ngành bán khoa học [29] cũng tương tự như những khoa học bán thực nghiệm [30] : chúng càng bị dính kẹt trong sự tối tăm, sự thiếu chính xác, sự ngu xuẩn, và sự mâu thuẫn bao nhiêu, thì chúng càng trệch xa ra khỏi cái nhiệm vụ đích thực của chúng bấy nhiêu. Nhiệm vụ của khoa học thực nghiệm là qui định mối quan hệ nhân quả của những hiện tượng vật chất. Nếu những khoa học thực nghiệm

tình cờ chạy (lạc) vào trong một câu hỏi có liên quan đến cái nguyên nhân sau cùng, thì nó vấp té vào sự vớ vẩn vô nghĩa. [31]

Nhiệm vụ của khoa học tư biện là khám phá ra cái bản chất, yếu tính [32] của sự sống nằm phía bên kia nhân và quả. Nếu sự khảo sát của nó tình cờ chạy lạc vào trong những hiện tượng có tính nhân quả, như những hiện tượng xã hội và lịch sử, thì khoa học tư biện cũng vấp té vào cái sự vớ vẩn vô nghĩa.

Vậy thì, khoa học thực nghiệm chỉ quan tâm đến cái kiến thức xác thực và phát lộ sự vĩ đại của trí năng con người bất cứ khi nào những cuộc khảo sát của nó không đi vào những nguyên nhân tối hậu. Và, mặt khác, khoa học tư biện phát lộ cái vĩ đại của trí năng con người chỉ khi nào nó hoàn toàn loại bỏ tất cả những câu hỏi liên quan đến cái chuỗi nối tiếp của những hiện tượng có tính nhân quả, và chỉ xem xét con người trong mối quan hệ với một nguyên nhân tối hậu. Siêu hình học, hay triết học tư biện, chiếm cứ cái đầu mút nằm ở cuối tấm quang phổ [33] của những khoa học tư biện. Khoa học này, một cách minh bạch, đặt câu hỏi : “Tôi là gì? Vũ trụ là gì?”, câu hỏi “Tại sao tôi sống và tại sao vũ trụ hiện hữu?” Và ngay từ buổi đầu tiên của nó, nó luôn trả lời cùng một cách giống nhau. Bất luận nhà triết học gọi cái yếu tính của sự sống ở bên trong tôi và trong tất cả mọi sinh vật thụ tạo là cái gì – một ý tưởng, một bản chất, [34] một tinh thần, [35] hay một ý chí – ông ta vẫn đang nói rằng cái yếu tính này hiện hữu và rằng tôi là cái yếu tính này; nhưng tại sao nó có mặt ở đó, ông ta không biết, và nếu ông ta là một nhà tư tưởng chính xác, ông ta không trả lời. Tôi hỏi, “Tại sao cái yếu tính này hiện hữu, và cái gì xảy đến cho cái sự kiện rằng nó đang hiện hữu và sẽ hiện hữu?” Và không những triết

học bỏ qua không trả lời, mà tất cả những gì mà chính nó có thể làm, là đặt ra câu hỏi tương tự. Và nếu nó là một triết học đích thực, rồi thì tổng số cái lao động của nó nằm trong việc đặt câu hỏi này một cách minh bạch. Và nếu nó kiên trì bám chắc nhiệm vụ của nó, rồi thì nó chỉ có độc nhất một câu trả lời cho câu hỏi: “Tôi là cái gì? Vũ trụ là cái gì?”. Câu trả lời đó là: tất cả, và không là gì cả. Và để trả lời cho câu hỏi: “Tại sao vũ trụ hiện hữu?” và “Tại sao tôi hiện hữu?” nó chỉ trả lời: “Tôi không biết.”

Cho dù tôi có xoay đi đảo lại [36] những câu trả lời tư biện [37] của triết học như thế, tôi cũng không thể đạt tới một cái gì giống như một câu trả lời; không phải bởi vì câu trả lời đó không liên quan gì tới câu hỏi của tôi – như trong trường hợp những khoa học thực nghiệm chính xác, rõ ràng – nhưng bởi vì, cho dẫu tổng số của cái lao động trí năng ở đây đều được hướng về câu hỏi của tôi, thì cũng không có câu trả lời. Và thay vì một câu trả lời, tất cả những gì mà người ta có thể đạt tới, là chính **câu hỏi tương tự**, được đặt ra trong một hình thức rồi rắm phức tạp.

[1] Trong lịch sử nhân loại, những kẻ “miệt mài đi tìm chân lý” như Tolstoy không phải là không có. Nhưng có lẽ, cũng không nhiều lắm? (ĐTN).

[2] Painfully.

[3] Search.

[4] Dĩ nhiên, đây cũng chỉ là quan niệm riêng của những người này mà thôi; nó không phải là chân lý phổ quát mà mọi người phải chấp nhận. (ĐTN).

[5] Gravity.

[6] Seriousness.

[7] Timid.

[8] Absurdity.

[9] Guilty.

[10] Pretend.

[11] Đây là một câu hỏi mà một kẻ trung thực không thể nào không đặt ra cho mình. (ĐTN).

[12] Positive..

[13] Negative.

[14] Extreme end.

[15] Speculative philosophy.

[16] Counterfeit answers.

[17] Differentiated.

[18] Perfectibility.

[19] Law of eternal development.

[20] Pretension.

[21] To be carried away.

[22] Organism.

[23] Modifications.

[24] Feeble-mindedness.

[25] The sum of this mysterious humanity. Nếu đúng như vậy, thì đây là điều quá khó khăn, nếu không nói là bất khả! (ĐTN).

[26] Whims.

[27] Half scientific.

- [\[28\]](#) Particles.
- [\[29\]](#) Semi-sciences.
- [\[30\]](#) Semi-experimental sciences.
- [\[31\]](#) Nonsense.
- [\[32\]](#) Essence.
- [\[33\]](#) Spectrum.
- [\[34\]](#) Substance.
- [\[35\]](#) Spirit.
- [\[36\]](#) Twist and turn : đi vào mọi góc ngách.
- [\[37\]](#) Speculative answers.

CHƯƠNG VI

Trong cuộc truy tầm của tôi, tìm kiếm những câu trả lời cho câu hỏi về cuộc sống, tôi cảm thấy y hệt như **một người bị lạc giữa một khu rừng.**

Tôi đến một khu rừng thưa, leo lên một cành cây, và có một tầm nhìn rõ ràng về cái khoảng không gian vô tận xung quanh tôi. Nhưng tôi có thể thấy rằng không có ngôi nhà nào và rằng không thể có ngôi nhà nào; tôi đi vào nơi rậm nhất của khu rừng, vào trong bóng tối, nhưng một lần nữa, tôi không thể thấy ngôi nhà nào – chỉ có bóng tối.

Tôi lang thang đó đây như thế trong khu rừng của kiến thức con người. Ở một phía của tôi, là những khu rừng thưa của toán học và khoa học thực nghiệm, phát hiện cho tôi những chân trời rõ ràng, minh bạch; nhưng tôi không thể thấy một ngôi nhà nào ở bất cứ hướng nào. Ở phía bên kia, là bóng tối của những khoa học tư biện, nơi mà mọi bước chân tôi đi, càng chìm tôi xuống sâu hơn vào trong bóng tối, và sau cùng, tôi xác tín rằng không thể có lối nào thoát ra.

Khi tự buông mình vào cái ánh sáng rực rỡ của kiến thức, tôi chỉ đang hướng mắt tôi trệch ra khỏi câu hỏi đó. Cho dầu những chân trời mở ra với tôi có thể rõ ràng và cảm dỗ tôi thế nào chăng nữa, dù việc lặn chìm vào cái vô hạn của cái kiến thức này có cảm dỗ tới đâu chăng nữa, chẳng bao lâu tôi nhận thức rằng, **cái kiến thức này càng rõ ràng bao nhiêu, thì tôi càng ít cần đến nó bấy nhiêu, thì nó càng ít trả lời cho câu hỏi của tôi bấy nhiêu.**

“Ồ,” tôi tự nhủ, “Tôi biết mọi thứ mà khoa học rất muốn biết, nhưng lối đi này sẽ không dẫn tôi tới một câu trả lời cho câu hỏi về ý nghĩa của đời tôi.” Trong lãnh vực của khoa học tư biện, tôi thấy rằng, mặc dù – hay chính xác hơn, bởi vì – sự kiện rằng cái kiến thức này được thiết kế để trả lời câu hỏi của tôi, cho nên không thể có câu trả lời nào khác ngoài câu trả lời mà tôi đã trao cho chính mình: “Ý nghĩa của đời tôi là gì? – Nó không có ý nghĩa nào. Hay: “Cái gì sẽ xảy đến cho đời tôi?” – Không có gì cả. Hay: “Tại sao mọi sự *đang tồn tại lại tồn tại*, [1] và tại sao tôi tồn tại?” – Bởi vì nó tồn tại. [2]

Từ một ngành của kiến thức con người, tôi nhận được một số lượng vô tận những câu trả lời chính xác cho những câu hỏi mà tôi đã không hỏi – những câu trả lời liên quan đến sự cấu tạo hóa học của những tinh tú, sự chuyển động của mặt trời về phía chòm sao Hercules, nguồn gốc của những chủng loại [3] và của con người, những hình thể của những nguyên tử cực vi, và sự rung chuyển của những phân tử ether cực nhỏ và cực nhẹ. Nhưng câu trả lời được cung cấp bởi ngành kiến thức này cho câu hỏi của tôi về ý nghĩa đời tôi chỉ là như vậy: bạn là cái mà bạn gọi là đời bạn; bạn là một sự kết hợp ngẫu nhiên, tạm thời của những phân tử. Bạn được dẫn tới cái được nói đến như là đời bạn – cái ấy chỉ đơn giản là sự tương tác và biến đổi [4] của những phân tử này. Sự kết hợp này sẽ tiếp tục trong một giai đoạn thời gian nhất định nào đó; rồi sự tương tác của những phân tử này sẽ ngừng lại, và cái mà bạn gọi là đời bạn sẽ chấm dứt, và với nó, tất cả những câu hỏi của bạn. Bạn là một mảnh nhỏ bé của một cái gì đó mà dính lại với nhau một cách ngẫu nhiên. Cái mảnh này phân hủy. [5] Sự phân hủy của cái mảnh này thì được biết đến như là cuộc

sống của bạn. Cái mảnh đó lại rã ra từng phần, [6] và như thế sự phân hủy kết thúc, cũng như tất cả những câu hỏi của bạn. Cái phía rõ ràng, minh bạch của kiến thức trả lời như thế, và nếu nó tuân thủ một cách chặt chẽ những nguyên tắc của chính nó, thì không còn gì để mà nói nữa.

Tuy nhiên, hóa ra một câu trả lời như thế không cấu thành một lời đáp cho câu hỏi đó. Tôi phải biết cái ý nghĩa của đời tôi, nhưng nói rằng nó là một phân tử của cái vô hạn, nói như vậy không những đã bỏ qua, không đem lại cho nó bất cứ ý nghĩa nào, mà còn tiêu diệt hết mọi ý nghĩa khả thể.[7]

Cái phía thực nghiệm, chính xác của kiến thức có thể tạo ra một sự nhất trí mơ hồ nào đó với cái phía tư biện, khi nói rằng, ý nghĩa cuộc sống nằm trong sự phát triển và trong những đóng góp của con người vào trong sự phát triển này. Nhưng một nhận xét thiếu chính xác và tối tăm như thế không thể được xem là một câu trả lời.

Bất cứ khi nào nó bám sát vào những nguyên lý của chính nó trong việc trả lời câu hỏi đó, cái phía tư biện của kiến thức luôn luôn gặp phải cùng một câu trả lời tương tự đã lưu truyền hàng bao thế kỷ: vũ trụ là một cái gì đó vô hạn và không thể thông hiểu được. Cuộc sống con người là một phần bất khả phân của cái toàn bộ bí ẩn, khôn dò này. [8] Một lần nữa, tôi để sang một bên tất cả những sự nhất trí đã đạt tới được giữa cái kiến thức thực nghiệm và tư biện, những nhất trí này đã cấu thành toàn bộ cái trụ cột[9], làm chỗ dựa cho những bán khoa học – những khoa học được mệnh danh là những khoa học về pháp lý, chính trị, và lịch sử. Trong những khoa học này, một lần nữa, chúng ta được dẫn đến một khái niệm sai lầm về sự phát triển và sự

hoàn hảo, với một khác biệt duy nhất là trong một lãnh vực, chúng ta có sự phát triển chung của mọi sự, và trong lãnh vực kia, sự phát triển của riêng con người. Sự sai lầm thì tương tự trong cả hai trường hợp: sự phát triển và sự hoàn hảo không thể có mục đích nào trong cái vô hạn, nó không có phương hướng, và do vậy, nó không thể cung cấp câu trả lời nào cho câu hỏi của tôi.

Bất cứ nơi nào kiến thức tư biện là chính xác và có thể được gọi là triết học đích thực, chứ không phải là cái mà Schopenhauer nói đến như là “ triết học chuyên nghiệp”[\[10\]](#), chỉ có mục đích duy nhất là chia tất cả những hiện tượng đang hiện hữu thành những cột báo triết học với những cái tên mới; bất cứ nơi nào triết học không quay mặt khỏi câu hỏi cốt tủy này, thì câu trả lời luôn tương tự với câu trả lời đã được cung cấp bởi Socrates, Schopenhauer, Solomon, và Đức Phật.

Socrates nói [\[11\]](#) khi ông chuẩn bị cho cái chết:

“ Chúng ta càng di chuyển ra xa cuộc sống bao nhiêu, thì chúng ta càng di chuyển đến gần chân lý bấy nhiêu. Chúng ta, những người yêu chân lý, chúng ta phấn đấu cho cái gì trong đời ? – Để thoát khỏi thể xác và tất cả những cái xấu ác [\[12\]](#) do sự sống của thân xác mang lại. Nếu đúng là như vậy, thì làm thế nào mà chúng ta lại không hân hoan khi cái chết tới gần ?

“ Kẻ hiền nhân tìm kiếm sự chết suốt đời mình, và vì lý do này, sự chết thì không kinh hãi đối với vị ấy.”

Schopenhauer nói, “ Nếu chúng ta chấp nhận cái yếu tính nội tại [\[13\]](#) của vũ trụ như là ý chí, và nếu chúng ta chấp nhận tính khách

quan của cái ý chí này trong mọi hiện tượng – từ những làn sóng còn vô ý thức của những sức mạnh tối tăm của thiên nhiên cho đến hoạt động hoàn toàn có ý thức của con người – thì chúng ta không thể tránh cái kết luận rằng, tất cả những hiện tượng này biến mất trong sự phủ nhận và sự tự hủy diệt – có tính tự do – của ý chí [14]; sự phấn đấu thường trực, cái khuynh hướng không mục đích và không ngừng nghỉ hướng về phía tất cả những mức độ của khách quan tính vốn tạo thành vũ trụ sẽ biến mất, và cái đa dạng của những hình tướng [15] nối tiếp nhau sẽ chấm dứt; và khi hình tướng biến đi, thì tất cả những hiện tượng của hình tướng cũng vậy, bao gồm cả không gian lẫn thời gian, cho đến khi cái nền tảng tối hậu của hình tướng – cái nền tảng của chủ thể và khách thể – sẽ sau cùng biến mất. Nơi nào không có ý chí, không có sự xuất hiện của những hiện tượng, thì không có vũ trụ. Cái duy nhất còn lại trước mắt chúng ta, dĩ nhiên, là hư vô. [16] Nhưng cái vốn chống đối sự di chuyển này – sự di chuyển vào trong hư vô – cái ấy là bản chất [17] của chúng ta, cái ý chí muốn sống [18] của chính chúng ta, bởi nó mà chúng ta được cấu thành, như vũ trụ của chúng ta được cấu thành. Cái sự kiện rằng chúng ta quá kinh hãi trước hư vô, hoặc, cái sự kiện rằng chúng ta quá muốn sống, chỉ có nghĩa là, chính chúng ta chỉ là cái dục vọng muốn sống [19] này; và những sự kiện đó có nghĩa là, ngoài cái dục vọng này, chúng ta không biết cái gì cả. Bởi vậy, khi cái ý chí này bị hoàn toàn hủy diệt, thì tất cả những gì còn lại với chúng ta – những kẻ được thành tựu [20] bởi cái ý chí ấy – dĩ nhiên, là hư vô; nhưng về mặt khác, đối với những người mà ở họ ý chí này được chuyên hóa và từ bỏ, thì cái vũ trụ này của chúng ta, (tuy nom có vẻ ĐTN) quá thực, với tất cả những mặt trời và những thiên hà của nó – *chính cái vũ trụ này cũng là hư vô.* [21]

Solomon nói, “ Hur vô trong những hư vô,[\[22\]](#) hư vô trong những hư vô, tất cả đều là hư vô! Một người có thể thu lợi được gì từ tất cả những lao động vất vả của y dưới mặt trời? Một thế hệ đến, trong khi một thế hệ khác qua đi, nhưng trái đất vẫn cứ tồn tại mãi. Cái đã và đang tồn tại, sẽ tồn tại [\[23\]](#), cái đã được làm sẽ được làm; và không có gì mới dưới ánh mặt trời. Có một cái gì mà về nó người ta có thể nói, “hãy nhìn, cái này thì mới?” Không, nó đã từng hiện hữu trong những thế kỷ đến trước chúng ta. Không có hoài niệm [\[24\]](#) nào về những cái xưa cũ; và sẽ không có hoài niệm nào về cái mà sẽ đến với những kẻ hậu sinh sau này. Tôi, Kê Rao Giảng, là Vua trị vì Israel tại Jerusalem. Và tôi để hết tâm hồn vào việc truy tầm và tìm kiếm qua minh triết tất cả những cái hiện hữu dưới mặt trời – cuộc theo đuổi khó khăn mà Đức Chúa Trời đã ban cho những đứa con trai của con người [\[25\]](#), để chúng nó có thể được rèn luyện trong đó. Tôi đã thấy mọi thứ vốn được làm dưới ánh mặt trời, và hãy nhìn xem, tất cả là hư vô, và một sự héo mòn của tâm thức [\[26\]](#) ... Tôi nói thầm trong tim, rằng, “hãy nhìn xem, tôi đã được tán tụng như thế nào và bằng cách nào mà tôi đã đạt tới nhiều minh triết hơn tất cả những ai vốn đã từng trị vì Jerusalem trước tôi. Và trái tim tôi đã nắm giữ nhiều minh triết và kiến thức. Và tôi hiến trái tim tôi cho việc nhận biết sự minh triết, sự điên rồ và cái đại dột nực cười [\[27\]](#) ; tôi phát hiện rằng cái này cũng là một sự héo mòn của tâm thức. Vì trong nhiều minh triết là nhiều sâu muội, và kẻ nào gia tăng minh triết, cũng gia tăng nỗi sâu muội.

“ Tôi nói trong tim mình, rằng, ta sẽ cho mi thử nếm trải sự vui thú, và mi sẽ tận hưởng những lạc thú của những điều tốt đẹp; nhưng cái này nữa, cũng là hư vô. Về tiếng cười, tôi nói: “Nó là sự khờ

khạo” [28]; và về sự vui thú : “ Nó làm cái gì?” [29] Tôi nghĩ thầm: hãy làm sáng khoái thể xác mình với rượu, và dù trái tim tôi được dẫn dắt bởi minh triết, tôi nghĩ : hãy cứ bám vào sự khờ khạo cho đến khi tôi có thể thấy cái gì tốt cho những đứa con trai của con người và khám phá ra cái gì mà chúng nên làm dưới bầu trời trong những ngày ít ỏi của đời chúng. Tôi đảm đương những công trình vĩ đại: tôi dựng những tòa nhà và trồng những vườn nho cho chính mình. Tôi dựng những khu vườn và vườn cây ăn quả đủ loại cây; tôi làm những hồ chứa nước để tưới những vườn cây ăn quả, để cây có thể lớn nhanh. Tôi thủ đắc những tôi tớ và tỳ nữ, và có những tôi tớ được ra đời trong nhà tôi; tôi cũng có gia súc, lớn và nhỏ, nhiều hơn bất cứ ai đã từng hiện hữu tại Jerusalem trước tôi; tôi thu được vàng bạc và những kho tàng từ những vị vua và từ những vùng khác; tôi thu thập cho tôi những ca nhân và những phụ nữ biết xướng ca, những nhạc cụ đa dạng; thu góp về cho tôi mọi hoan lạc mà những đứa con trai của con người có thể thu góp được. Và tôi trở nên vĩ đại hơn và giàu sang hơn tất cả những người đã trị vì Jerusalem trước tôi; và sự minh triết của tôi vẫn lưu lại với tôi. Bất cứ cái gì mà mắt tôi thèm muốn, tôi muốn sở hữu chúng, tôi cũng không cảm trái tim tôi bất cứ hoan lạc nào. Và tôi nhìn quanh vào tất cả những việc làm mà hai bàn tay tôi đã thực hiện, và nhìn vào những lao khổ đi kèm với những việc mà tôi đã làm; và hãy nhìn, tất cả đều là hư vô, và một sự héo mòn của tâm thức, và không có lợi lộc gì từ chúng dưới ánh mặt trời. Và tôi quay mắt nhìn ra xung quanh để nhìn lên sự minh triết, sự điên khùng và sự khờ khạo. Nhưng tôi thấy một số phận độc nhất đổ xuống tất cả chúng. Và trong trái tim tôi, tôi nói: một số phận tương tự sẽ đổ xuống tôi như nó đổ xuống kẻ khờ khạo – vậy, tôi đã trở nên quá khôn ngoan minh triết

như thế để làm gì? Và tôi nói với trái tim mình : cả cái này nữa, cũng là hư vô. Bởi vì sẽ không có cái ký ức vĩnh cửu nào về bậc hiền nhân hay kẻ khờ khạo; vào những ngày sẽ đến, tất cả sẽ bị lãng quên, và than ôi, bậc hiền nhân sẽ chết cái chết tương tự như cái chết của kẻ khờ khạo ! Và tôi đi tới chỗ ghét cuộc sống, bởi vì tất cả những công trình được làm ra dưới mặt trời, đã trở nên góm ghiếc [30] đối với tôi; bởi vì tất cả là hư vô, và là một sự héo mòn của tâm thức. Và tôi đi tới chỗ ghét bỏ nỗi vất vả trong việc lao động của tôi dưới ánh mặt trời, bởi vì nó phải được để lại cho cái người sẽ đến sau tôi. Bởi vì một người sẽ có gì từ tất cả cái lao khổ của y và những âu lo của trái tim y qua sự lao động vất vả của y dưới ánh mặt trời ? Bởi vì tất cả những ngày tháng của y là buồn phiền và việc lao động của y là sầu khổ ; ngay cả ban đêm trái tim y cũng không biết đến sự bình an. Và cái này nữa, cũng là hư vô. Không có cái gì tốt cho một người hơn là ăn, uống và để cho tâm hồn y tìm thấy hoan lạc trong lao động của y...

“ Mọi sự xảy đến giống nhau cho tất cả mọi người; **một số phận độc nhất đổ xuống trên kẻ công chính và kẻ độc ác, trên người thiện và kẻ ác, trên người trong sạch và kẻ ô uế, trên kẻ hy sinh và kẻ không hy sinh; giống nhau cho kẻ đạo hạnh và kẻ tội lỗi, cho kẻ thề thốt, và cho kẻ sợ hãi một lời thề.** Đây là một điều ác giữa tất cả những thứ được làm dưới ánh mặt trời : một số phận độc nhất đổ xuống tất cả, và, trái tim của những đứa con trai của con người thì đầy sự ác, và có sự điên rồ trong trái tim và trong cuộc sống của họ; và sau cái kiếp sống này, họ sẽ đi nhập bọn với những người đã chết. Bất cứ ai còn sống đều vẫn có hy vọng, bởi vì thà là một con chó đang sống

còn tốt hơn một con sư tử đã chết. Người sống biết rằng họ sẽ chết, nhưng người chết thì không biết gì, họ cũng không có phần thưởng nào, bởi vậy ngay cả cái ký ức về họ đã bị chìm vào trong sự quên lãng; tình yêu của họ, sự thù ghét của họ, và sự ghen tuông của họ, đã biến mất, và sẽ không có thêm sự tôn vinh nào dành cho họ trong tất cả những cái mà đã được làm dưới ánh mặt trời.[\[31\]](#)”

Solomon – hay là kẻ đã viết những lời này – đã nói như thế. Và đây cũng là cái mà một hiền nhân Ấn Độ đã nói.

Thích Ca Mâu Ni [\[32\]](#) – một hoàng tử trẻ và hạnh phúc, bị che giấu khỏi bệnh tật, tuổi già và sự chết – một hôm đi ra ngoài dạo một vòng và thấy một cụ già rụng hết răng, mũi dãi lòng thông, và nom dễ sợ. Vị hoàng tử – mà cho tới lúc ấy đã bị che giấu khỏi tuổi già – bị bất ngờ và hỏi người đánh xe điều này có nghĩa gì, và tại sao người đàn ông này đã đi tới một tình trạng đáng thương, kinh tởm và gớm ghiếc như thế. Và khi chàng phát hiện ra rằng, đây là số phận chung của tất cả mọi con người; rằng chàng, một hoàng tử trẻ tuổi, cũng sẽ tới tình trạng này, chàng không thể tiếp tục đi với người đánh xe và ra lệnh cho y trở về nhà để có thể suy tưởng về điều này. Và chàng tự giam mình trong phòng và suy ngẫm về nó. Chắc hẳn chàng nghĩ ra một cái này hay cái nọ để tự an ủi mình, bởi vì một lần nữa, hạnh phúc và vui tươi, chàng lại ra ngoài dạo một vòng. Nhưng lần này chàng gặp một người bệnh hoạn. Chàng thấy một người đàn ông hốc hác, yếu ớt, run rẩy, với đôi mắt mờ. Vị hoàng tử – kẻ bị che giấu không cho thấy bệnh tật – ngừng lại và hỏi điều này có thể có nghĩa là gì. Và khi chàng phát hiện ra rằng đây là bệnh tật – đổ xuống tất cả mọi người – và rằng ngay cả chàng, vị hoàng tử khoẻ mạnh và hạnh

phúc, cũng có thể ngã bệnh ngày mai, một lần nữa cái tinh thần vui tươi rời bỏ chàng; chàng ra lệnh cho người đánh xe trở về nhà, nơi mà chàng lại tìm kiếm sự bình an của tâm hồn. Và chắc hẳn chàng tìm thấy nó, bởi vì lần thứ ba chàng ra ngoài dạo một vòng. Nhưng lần này chàng thấy một cảnh tượng mới khác; chàng thấy vài người đang khiêng một cái gì đó. “Đó là cái gì?” – “Một người chết.” “Chết nghĩa là gì?” hoảng tử hỏi. Và chàng được cho biết rằng, trở thành một người chết có nghĩa là trở thành cái mà người đàn ông này đã trở thành. Hoảng tử đi tới bên người chết, lật tấm vải che, và nhìn vào ông ta. “Và bây giờ cái gì sẽ xảy ra với ông ta?” – hoảng tử hỏi. Và chàng được cho biết rằng người đàn ông này sẽ được chôn xuống đất. “Tại sao?” – Bởi vì ông ta sẽ không bao giờ sống lại, chỉ có cái mùi hôi và những bọ giòi sẽ xảy đến với ông. “Và đây là cái số phận của mọi con người ư? Và nó cũng sẽ xảy đến cho ta nữa? Họ sẽ chôn ta, và một mùi hôi sẽ bốc lên từ ta, và bọ giòi cũng sẽ gặm nhấm ta?”

Vâng. “Hãy quay về! Ta không muốn đi dạo, ta sẽ không bao giờ đi dạo nữa.”

Thích Ca Mâu Ni [\[33\]](#) không thể nào tìm thấy sự bình an trong đời. Chàng quyết định rằng cuộc sống là một điều xấu to lớn, và chàng huy động tất cả sức mạnh của linh hồn chàng để giải thoát chính mình và những người khác ra khỏi cuộc sống, giải phóng họ như thế nào đó, để sau cái chết, sự sống sẽ không bao giờ bị tái sinh, và cái gốc rễ của sự sống sẽ hoàn toàn bị hủy diệt. Tất cả những hiền nhân của Ấn Độ đều nói như thế.

Như vậy, chúng ta có những câu trả lời trực tiếp mà sự khôn ngoan minh triết của con người có để cung cấp khi nó trả lời câu hỏi về cuộc sống.

* “ Sự sống của thân xác là một điều xấu và một sự dối trá.[34] Và bởi vậy, việc hủy diệt sự sống của thân xác là một phúc lành, và chúng ta nên mong ước điều đó ,” – Socrates nói.

* “ Sự sống là cái mà nó không nên là, một điều xấu; và một sự di chuyển vào trong hư vô [35] là cái phúc lành duy nhất mà cuộc sống có để ban tặng,” –Schopenhauer nói.

* “ Mọi sự trên thế gian – cả sự rồ dại lẫn sự khôn ngoan, sự giàu sang và sự nghèo khó, niềm vui và nỗi sầu – tất cả đều là hư vô và sự trống rỗng. Một người chết đi và không có gì còn lại.Và điều này thì phi lý,” – Solomon nói.

* “ Thật không thể nào sống được, khi biết rằng sự đau khổ, sự hư nát, tuổi già và sự chết là tất yếu; chúng ta phải giải thoát chính mình ra khỏi sự sống [36] và ra khỏi tất cả mọi khả tính [37] của sự sống,” – đức Phật nói.

Và cái điều mà đã được thốt ra bởi những trí óc hùng mạnh[38] này, chính điều ấy đã được nói lên, suy nghĩ, và cảm nhận bởi hàng triệu người giống như họ. Tôi cũng đã suy nghĩ và cũng đã cảm nhận một cách tương tự.

Những chuyển lang thang của tôi như thế giữa những lãnh vực của kiến thức đã không những không dẫn tôi ra khỏi cơn tuyệt vọng của tôi, mà càng làm gia tăng nó. Một khu vực của kiến thức không trả lời câu hỏi về cuộc sống; ngành kiến thức còn lại, thì quả thật có trả lời –

nhưng nó chỉ càng củng cố thêm cơn tuyệt vọng của tôi, và cho tôi thấy rằng, cái điều (mà) đã đổ xuống tôi, thì không phải do một sai lầm về phía tôi, hay là một trạng thái bệnh hoạn của tâm thức. Trái lại, cái khu vực kiến thức này xác nhận cho tôi cái sự kiện rằng, tôi đã và đang suy nghĩ một cách đúng đắn và trùng hợp với những trí óc hùng mạnh nhất đã từng được nhân loại biết đến.

Tôi đã không thể bị đánh lừa. Mọi sự đều là hư vô. Hạnh phúc thay cho kẻ nào chưa từng được sinh ra; cái chết thì tốt hơn cuộc sống; chúng ta phải loại bỏ sự sống ra khỏi chính mình. [39]

[1] Why does everything that is exists.

[2] Trả lời như vậy, thà đừng trả lời còn hơn! (ĐTN).

[3] Species.

[4] Alterations.

[5] Decompose.

[6] Fall apart.

[7] Every possible meaning.

[8] This mysterious, inscrutable whole.

[9] Ballast.

[10] Profesional philosophy.

[11] Socrates (470 – 399) thảo luận điều này trong tiết mục 62 – 69 trong tác phẩm Phaedo của Plato, khi các bạn ông đến thăm ông lần cuối cùng trước ngày ông bị hành quyết.

[12] Evils.

[13] Inner essence.

[14] The free denial and self-annihilation of will.

[15] Form : hình thể, hình tướng, sắc tướng (ĐTN).

[16] Nothingness.

[17] Our nature.

[18] Will to live.

[19] Desire to live.

[20] Fulfilled.

[21] Arthur Schopenhauer (1788 – 1860) : có một ảnh hưởng sâu xa trên tư duy của Tolstoy, nhất là trong suốt thời gian khi ông đang viết Chiến tranh & Hòa bình. Những khái niệm được trình bày ở đây được tìm thấy trong tác phẩm Paregrga and Paralipomena của Schopenhauer.

[22] Vaniy of vanities.

[23] What have been, will be.

[24] Remembrance.

[25] The sons of men.

[26] A languishing of the spirit.

[27] Folly.

[28] Foolishness.

[29] What does it do? Tôi dịch sát nguyên văn, nhưng chưa rõ ý của câu này. (ĐTN).

[30] Repulsive.

[31] Đoạn này được Tolstoy trích dẫn từ The Book of Ecclesiastes, thực sự không phải do Solomon viết; ông này mất khoảng năm 920 trước Chúa Giáng Sinh. Đúng ra, sách này xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ III trước công nguyên.

[32] Có lẽ, dùng từ “Siddharta” thì sẽ thích hợp hơn. (ĐTN).

[33] Lúc ấy là thái tử Siddartha. (ĐTN).

[34] A lie.

[35] A passage into nothingness.

[36] Life.

[37] Possibility.

[38] Powerful.

[39] Những dòng chữ đầy bi quan! Có lẽ, trên đường đi tìm chân lý, Tolstoy đã gặp những người “bi quan” như Schopenhauer, Solomon... Ông có nhắc đến đức Phật, nhưng ông không hiểu đúng giáo lý của Ngài... ĐTN nghĩ rằng, Tolstoy rất “phiến diện” khi viết những dòng này. (ĐTN).

CHƯƠNG VII

Đã thất bại trong việc tìm thấy một giải thích trong **kiến thức**, tôi bắt đầu tìm kiếm nó trong **cuộc đời**, hy vọng tìm thấy nó trong những người xung quanh tôi. Và do vậy, tôi bắt đầu quan sát những người giống như chính tôi, để xem họ sống như thế nào, và xác định cái mối quan hệ mà họ có với câu hỏi mà đã dẫn tôi đến con tuyệt vọng, xem nó thuộc loại nào.

Và đây là cái mà tôi đã tìm thấy giữa những người mà hoàn cảnh của họ thì giống hệt như hoàn cảnh của tôi về phương diện giáo dục và cách sống.

Tôi đã thấy rằng, đối với những người cùng giai cấp của tôi, thì có **4 cách để chạy trốn [1]** cái tình huống khủng khiếp mà trong đó tất cả chúng tôi thường rơi vào.

Cách chạy trốn **thứ nhất**, là cách chạy trốn của **sự ngu dốt**. Nó gồm có việc không nhận thức được và không hiểu rằng cuộc sống là xấu xa và vô nghĩa. Phần lớn những người trong phạm trù này là phụ nữ, hay là những chàng trai rất trẻ, hay là những người đàn ông rất ngu xuẩn; họ vẫn chưa hiểu vấn đề của cuộc sống mà đã khởi lên với Schopenhauer, Solomon và Đức Phật. Họ không thấy con rồng đang chờ đợi họ, cũng không thấy những con chuột đang gặm vào cành cây mà họ đang bám vào; họ chỉ đơn giản liếm những giọt mật. Nhưng họ chỉ liếm những giọt mật này trong khi chờ đợi; một cái gì đó sẽ xoay hướng sự chú ý của họ sang con rồng và những con chuột, và việc

liếm mật của họ sẽ có một kết thúc. Tôi không học được nơi họ một cái gì, bởi vì chúng ta không thể ngừng biết cái mà chúng ta biết.

Lối chạy trốn **thứ hai** là lối chạy trốn của **chủ nghĩa khoái lạc**. Ý thức một cách đầy đủ về sự tuyệt vọng của cuộc sống, lối chạy trốn này bao gồm việc tận hưởng – trong hiện tại – những phúc lành mà chúng ta đang có mà không nhìn vào con rỗng hay những con chuột; nó nằm trong việc liếm càng nhiều mật càng tốt, nhất là trong những nơi chôn có nhiều mật nhất trong bụi cây. Solomon mô tả sự chạy trốn này theo thể cách sau đây:

“Và tôi ca ngợi sự vui thú, bởi vì không có gì tốt hơn cho một người dưới ánh mặt trời hơn là ăn, uống, và vui chơi; đây sẽ là cái rường cột nâng đỡ cho sự lao động vất vả của y qua những ngày của đời y, mà Thượng đế đã ban cho y dưới ánh mặt trời.

“Vậy thì hãy đi và ăn cái bánh mì của bạn với niềm vui và uống rượu của bạn trong sự vui mừng [2] của trái tim bạn ... Hãy tận hưởng cuộc đời với một người đàn bà mà bạn yêu qua suốt những ngày của cuộc sống hư vô của bạn, qua tất cả những ngày tháng hư ảo [3] của bạn; bởi vì đây là số phận của bạn trong cuộc đời và trong những lao khổ của bạn dưới ánh mặt trời ... Hãy làm bất cứ cái gì mà bạn có thể làm với sức mạnh của bàn tay bạn, bởi vì không có công việc nào để làm trong cái nắm mồ nơi mà bạn đang đi tới, không có sự suy tưởng, không có kiến thức, không có sự minh triết.”

Phần lớn những người thuộc giai cấp của chúng tôi theo đuổi cách trốn chạy thứ hai này. Cái tình huống mà trong đó họ rơi vào, là một tình huống cung cấp cho họ nhiều những thứ tốt lành trong đời hơn là những thứ xấu xa; sự ngu dốt về đạo đức của họ khiến cho họ quên

rằng, tất cả những thuận lợi của cái địa vị của họ là tình cờ, rằng không phải tất cả mọi người đều có thể có một ngàn người đàn bà và những cung điện, như Solomon đã có; họ quên rằng, cứ một người đàn ông với một ngàn người vợ, thì lại có một ngàn người không có vợ; rằng cứ mỗi cung điện, có một ngàn người xây nó với mồ hôi trên trán họ; và rằng, cùng một sự tình cờ mà đã biến họ thành một Solomon hôm nay, sự tình cờ ấy ấy cũng có thể khiến cho họ trở thành người nô lệ của một Solomon ngày mai. Cái trí tưởng tượng nghèo nàn của những người này khiến cho họ quên đi cái mà đã không để lại cho đức Phật chút bình an nào : sự tất yếu của bệnh tật, tuổi già, và cái chết, mà nếu không hôm nay thì ngày mai , sẽ hủy diệt tất cả những lạc thú này. Sự kiện rằng, một số trong những người này cứ cho rằng sự nghèo nàn của họ về tư tưởng và trí tưởng tượng là triết lý tích cực, theo ý tôi, thì sự kiện ấy không phân biệt họ với những người liêm mật mà không thấy cái vấn đề. Tôi không thể bắt chước những người đó, bởi vì tôi không thiếu trí tưởng tượng và không thể giả vờ rằng tôi thiếu. Giống như mọi con người sống chân thực, tôi không thể quay mắt khỏi những con chuột và con rỗng, một khi tôi đã thấy chúng.

Cách chạy trốn **thứ ba** là **qua sức mạnh và nghị lực**. Nó bao gồm việc hủy diệt sự sống một khi người ta đã nhận thức rằng cuộc sống là xấu ác và vô nghĩa. Chỉ có những người cực kỳ mạnh mẽ và nhất quán về mặt logic mới hành động theo cách này. Đã nhận thức tất cả sự ngu xuẩn của cái trò đùa (mà) đang được chơi trên chúng ta, và thấy rằng, những phúc lành của những người đã chết thì lớn hơn những phúc lành của những người đang sống, và thấy rằng rằng không hiện hữu

thì tốt hơn – họ hành động và chấm dứt cái trò đùa ngu xuẩn này; và họ dùng bất cứ phương tiện nào để làm việc đó: một sợi dây thừng xung quanh cổ, một con dao đâm vào tim, một nơi sông nước, một chiếc xe lửa. Mỗi lúc càng có nhiều người thuộc giai cấp của chúng tôi đang hành động theo cách này. Phần lớn những người thực hiện hành vi này thì đang ở ngay trong tuổi thanh xuân, khi sức mạnh của linh hồn đang ở đỉnh điểm của nó và khi những thói quen vốn ăn mòn lý tính con người chưa đến tiếp quản đời họ. Tôi thấy rằng **đây là cách trốn chạy xứng đáng nhất, và tôi muốn áp dụng nó.** [4]

Cách trốn chạy **thứ tư** là cách trốn chạy **của sự yếu đuối**. Nó bao gồm việc tiếp tục kéo lê một cuộc đời xấu ác và vô nghĩa, biết trước rằng, không có gì có thể xảy ra với một cuộc đời như thế. Những người trong phạm trù này biết rằng cái chết thì tốt hơn đời sống, nhưng họ không có nghị lực, sức mạnh để hành động một cách hợp lý tính và nhanh chóng chấm dứt cái ảo ảnh lừa dối bằng cách tự kết liễu đời mình; thay vào đó, họ dường như đang chờ đợi một cái gì đó xảy ra. Đây là lối trốn chạy của sự yếu đuối, vì nếu tôi biết cái gì là tốt hơn và có nó trong tầm tay của mình, vậy thì tại sao lại không tự hiến mình cho nó? Chính tôi thuộc về phạm trù này.

Những người thuộc giai cấp của tôi tự cứu mình thoát khỏi một mâu thuẫn khủng khiếp bằng một trong bốn cách này. Cho dù vận dụng những quan năng tri thức [5] nhiều tới đâu chẳng nữa, tôi vẫn **không thể thấy có cách chạy trốn nào khác ngoài 4 cách này.** [6] Một cách chạy trốn nằm ở chỗ không nhận thức được rằng cuộc sống là vô nghĩa, hư ảo, và xấu ác, và rằng không sống thì tốt hơn. Tôi không thể nào không biết điều này, và một khi tôi đã khám phá ra

chân lý đó, tôi không thể nào nhắm mắt trước nó. Một cách chạy trốn khác nằm ở chỗ tận dụng tất cả những gì cuộc sống có để ban cho mà không nghĩ về tương lai. Và tôi không thể làm điều này. Giống như Thích ca Mâu ni, [7] tôi không tìm thấy lạc thú trong cuộc đời một khi đã đi tới chỗ biết cái gì là tuổi già, sự đau khổ và sự chết. Trí tưởng tượng của tôi quá năng động. [8] Và lại, tôi không thể vui hưởng những lạc thú phù du mà đã tình cờ đến lối đi của tôi trong một khoảnh khắc. Cái lối trốn chạy thứ ba nằm ở chỗ biết rằng đời là xấu ác, phi lý, và chấm dứt nó bằng cách quyên sinh. Tôi hiểu điều này, nhưng vì lý do nào đó, tôi đã không tự vẫn. Cách trốn chạy thứ tư nằm ở chỗ biết rằng cuộc sống là cái mà Solomon và Schopenhauer đã mô tả nó, biết rằng nó là một trò đùa ngu xuẩn đang được chơi trên chúng ta, và thế nhưng, vẫn tiếp tục sống, tắm rửa, mặc quần áo, ăn, nói chuyện, và thậm chí, viết những cuốn sách. Một vị trí như thế thật đáng kinh tởm [9] và đau đớn đối với tôi, nhưng tôi vẫn cứ lưu lại trong nó như thường.

Bây giờ tôi thấy rằng, nếu tôi đã không tự kết liễu đời mình, là bởi vì tôi có một khái niệm mơ hồ nào đó, rằng những ý tưởng của tôi đều hoàn toàn sai lầm. Cho dầu cái dòng tư tưởng của tôi và của những bậc hiền nhân – những ý tưởng mà đã dẫn chúng tôi đến chỗ khẳng định cái sự vô nghĩa của cuộc đời – cho dù chúng có vẻ thuyết phục và bất khả vấn [10] đến đâu chăng nữa – tôi vẫn có một sự nghi hoặc mơ hồ nào đó về cái điểm xuất phát của những suy tưởng của tôi.

Sự nghi ngờ của tôi được diễn đạt trong cách này: tôi, có nghĩa là, lý tính [11] của tôi, tuyên bố rằng đời là phi lý. Nếu không có cái gì cao hơn lý tính (và không có cách nào chứng minh rằng có cái gì cao

hơn nó), vậy thì lý tính là cái sáng tạo ra cuộc sống cho tôi. Nếu không có lý tính, thì đối với tôi, sẽ không có sự sống. Do vậy, làm thế nào mà cái lý tính này lại phủ nhận sự sống khi chính nó là cái sáng tạo ra sự sống ? Hay, nói cách khác, nếu không có sự sống, thì lý tính của tôi cũng sẽ không hiện hữu. Bởi vậy, lý tính là con đẻ của sự sống. Sự sống là tất cả. Lý tính là hoa trái của sự sống, và thế nhưng cái lý tính này lại phủ nhận chính sự sống đó. Tôi cảm thấy rằng có một cái gì sai lầm, không ổn ở đây.

“ Cuộc sống là một điều xấu phi lý, không có gì phải nghi ngờ điều này,” – tôi nhủ thầm. “ Nhưng mà từ trước tới nay tôi đã sống, và tôi vẫn còn đang sống; và tất cả nhân loại đã sống và vẫn tiếp tục sống. Làm thế nào mà điều này có thể xảy ra? Tại sao con người sống khi mà họ có đủ khả năng [\[12\]](#) để chết ? Phải chăng chỉ có Schopenhauer và tôi là những kẻ duy nhất đủ thông minh để nhận thức rằng đời là vô nghĩa và xấu ác ?”

Hiểu được cái hư ảo [\[13\]](#) của cuộc sống không phải là quá khó, và ngay cả những kẻ mộc mạc nhất cũng đã hiểu điều đó từ lâu; thế nhưng họ đã sống và tiếp tục sống. Làm thế nào mà tất cả họ đều tiếp tục sống và không bao giờ suy nghĩ để mà nghi ngờ tính hợp lý [\[14\]](#) của cuộc sống ?

Cái kiến thức được thủ đắc của tôi, được củng cố bởi sự minh triết của những người khôn ngoan nhất, đã tiết lộ cho tôi rằng mọi sự trên thế gian, cả hữu cơ lẫn vô cơ, đều được sắp xếp với sự thông minh khác thường; chỉ riêng cái quan điểm của tôi là phi lý. Nhưng mà những kẻ khờ khạo này, đám quần chúng khổng lồ bao gồm những con người thô mộc, không biết gì về sự sắp xếp hữu cơ và vô cơ của

thế giới này, và thế nhưng họ sống, và trong mọi lúc, họ tin rằng cuộc sống được sắp xếp trong một cách thức rất hợp lý!

Bỗng nhiên tôi thấy rằng, có lẽ vẫn còn có một cái gì đó mà tôi không biết. Dù nói gì đi nữa, thì sự ngu dốt hành động (act) trong thế cách này – chính xác trong thế cách này. Sự ngu dốt luôn nói y hết những cái mà tôi đang nói. Bất cứ khi nào nó không biết một cái gì đó, nó nói rằng bất cứ cái gì mà nó không biết, cái đó là ngu xuẩn. Quả thực, sự việc tỵ trung là như vậy: tất cả nhân loại đã sống và tiếp tục sống như thế họ biết cái ý nghĩa của cuộc sống, bởi vì nếu không biết ý nghĩa của cuộc sống, thì họ đã không thể sống; nhưng tôi đang nói rằng, toàn bộ cuộc sống này là vô nghĩa và rằng tôi không thể sống.

Không ai ngăn cản chúng ta phủ nhận cuộc sống, như Schopenhauer đã làm. Vậy thì hãy tỵ vẫn, và bạn sẽ không phải lo lắng về điều đó. Nếu bạn không thích cuộc sống, hãy tỵ vẫn. Nếu bạn sống mà không thể hiểu ý nghĩa của cuộc sống, hãy chấm dứt nó; nhưng đừng quay mặt và khởi sự nói và viết về việc như thế nào mà bạn không hiểu cuộc sống. Các bạn có mặt trong một đám người lạc quan mà đối với họ, mọi sự đang tiến hành tốt, và tất cả họ biết họ đang làm cái gì; nếu bạn thấy chán và khó chịu, thì hãy cứ bỏ đi.”

Nói gì đi nữa, nếu chúng ta xác tín về sự cần thiết [tất yếu] của việc tỵ vẫn, mà lại không thực hiện điều đó, vậy thì bạn là cái gì, nếu không phải là những kẻ yếu đuối nhất, thiếu nhất quán nhất, và, nói cho thật lòng, là những kẻ ngu xuẩn nhất trong tất cả mọi con người, nặng xị om sòm giống như những đứa trẻ ngờ nghếch với một đồ chơi mới?.

Nói gì thì nói, sự minh triết của chúng tôi [15], dù có thể chính xác tới đâu chăng nữa, đã không cung cấp cho chúng tôi một sự hiểu biết về ý nghĩa của cuộc sống. Thế nhưng hàng triệu người – vốn tạo thành cái tổng số của nhân loại – tham dự tham dự vào cuộc sống mà không hề nghi ngờ cái ý nghĩa của cuộc sống.

Quả thật, từ thời cổ đại, khi cuộc sống của con người bắt đầu xuất hiện – một cuộc sống cổ xưa mà về nó tôi thực sự có biết chút ít – từ thuở ấy, những người biết những luận cứ liên quan tới cái hư ảo của cuộc sống, những luận cứ mà đã tiết lộ cho tôi cái vô nghĩa của nó – những người ấy vẫn sống, mang lại cho cuộc sống một ý nghĩa của riêng họ. Từ cái thời khi mà người ta bắt đầu sống một cách nào đó, thì cái ý nghĩa của cuộc sống này đã có mặt với họ, và họ đã dẫn cái cuộc sống này tới thời đại của chính tôi. Mọi thứ vốn ở trong tôi và xung quanh tôi, đều là kết quả của kiến thức của họ về cuộc sống. Chính những công cụ của tư tưởng mà nhờ đó tôi phán đoán cuộc sống và kết án nó, những công cụ ấy đã được sáng tạo ra, không phải bởi tôi, mà bởi họ. Chính tôi được sinh ra, được giáo dục, và đã trưởng thành nhờ vào họ. Họ đào đất để lấy sắt, dạy chúng ta cách dẫn gổ, thuần hóa gia súc và ngựa, chỉ cho chúng ta cách gieo những vụ mùa, và sống cùng nhau; họ mang đến trật tự cho đời sống chúng ta. Họ dạy tôi cách suy nghĩ và cách nói. Tôi là hậu duệ của họ, được nuôi nấng, được giáo dục bởi họ, được dạy dỗ bởi họ; tôi suy nghĩ theo những tư tưởng của họ, lời nói của họ, và bây giờ tôi chứng minh cho họ (thấy) rằng tất cả mọi thứ đó đều là vô nghĩa ! “ Có một cái gì **sai lầm**, [16] không ổn ở đây,” tôi tự nhủ, “Chắc hẳn tôi đã phạm một

sai lầm ở một nơi nào đó.” Nhưng tôi đã nhìn đi nhìn lại, và không thể thấy cái sai lầm đó nằm ở chỗ nào.

[1] Chúng ta có đang “chạy trốn” không? Và đang chạy trốn bằng cách nào? (ĐTN).

[2] Gladness.

[3] Your vain days.

[4] Đây chỉ là ý nghĩ riêng của Tolstoy. Tôi tôn trọng và dịch đúng ý của tác giả, và dành sự phán đoán cho bạn đọc. (ĐTN).

[5] Intellectual faculties.

[6] Phải chăng, chỉ có 4 cách chạy trốn đó? Còn cách nào khác nữa không? (ĐTN).

[7] Cần phân biệt thái tử Siddhartha và Phật Thích ca. Thái tử Siddhartha là một người bình thường như tất cả mọi chúng sinh, nhưng Phật là danh hiệu dành cho người đã giác ngộ. Cũng cần biết, do thiếu điều kiện để tiếp cận với đạo Phật một cách thấu đáo, nên Tolstoy có những nhận định phiến diện và sai lạc về Thích ca, về đạo Phật. Thực ra, đạo Phật khẳng định chân lý “đời là khổ”, nhưng cũng đưa ra con đường **diệt khổ - chứ không hề bi quan yếm thế như Tolstoy đã nghĩ**. (ĐTN).

[8] Active.

[9] Disgusting.

[10] Unquestionable.

[11] My reason.

[12] Điều kiện.

[13] Vanity.

[\[14\]](#) Rationality.

[\[15\]](#) Our wisdom – có lẽ Tolstoy muốn nói đến chính ông và những người như Schopenhauer... (ĐTN).

[\[16\]](#) Theo cách nhìn của đạo Phật, thì có lẽ Tolstoy còn nặng “sở tri chương”, ông chưa thoát ra khỏi quỹ đạo của những cái đã “quy định” ông. (ĐTN).

CHƯƠNG VIII

Tất cả những nghi ngờ này – mà bây giờ tôi ở trong một vị thế phải diễn tả, một cách ít hay nhiều rõ ràng hơn – thì lúc bấy giờ tôi đã không có khả năng diễn tả chúng. Tôi chỉ cảm thấy rằng, cho dù những kết luận của tôi về cái hư ảo của cuộc đời có thể đã là tất yếu đến mấy đi chăng nữa về mặt logic; cho dù chúng đã được xác nhận bởi nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong các nhà tư tưởng – cho dẫu như vậy, thì cũng có một cái gì đó sai lầm với chúng. Cái sai lầm này nằm ở cái tư duy của tôi hay ở sự công thức hóa [1] của tôi về câu hỏi đó, tôi cũng không biết nữa. Tôi chỉ cảm thấy rằng, dù cái lý tính của tôi có xác tín đến đâu chăng nữa, thì điều này cũng chưa đủ. Tất cả những luận cứ này không thể thuyết phục tôi theo đuổi sự tư duy của tôi tới tận cùng logic của nó, có nghĩa là, tới việc tự kết liễu đời mình. Tôi sẽ không đang nói sự thật nếu tôi phải nói rằng, chính là nhờ lý tính mà tôi đã đi tới cái điếm này [2] mà không tự vẫn. Lý tính đã làm việc nhưng có một cái gì khác cũng làm việc nữa, một cái gì đó mà tôi chỉ có thể gọi là một ý thức [3] về cuộc sống. Cũng có một lực đang làm việc, mà đã dẫn tôi đến chỗ tập trung sự chú ý của tôi về cái này thay vì một cái khác; chính cái lực này đã mang tôi ra khỏi tình huống tuyệt vọng của tôi, và nó đi theo một hướng hoàn toàn xa lạ với lý tính. Lực này dẫn tôi tới chỗ tập trung chú ý của tôi vào sự kiện rằng, giống như hàng trăm người khác thuộc giai cấp tôi, tôi không phải là toàn bộ nhân loại, và rằng, tôi vẫn không biết cuộc sống của nhân loại (nói chung) là cái gì.

Khi tôi nhìn xung quanh vào cái tầng lớp nhỏ hẹp của những bậc đàn anh của tôi, tôi chỉ thấy những loại người như sau: những người không hiểu vấn đề đó, những người hiểu nó nhưng nhận chìm nó trong sự say sưa mê muội của họ với cuộc đời, những người hiểu nó và chấm dứt cuộc sống, và những người hiểu nó, nhưng vì sự yếu đuối, vẫn tiếp tục sống một cuộc sống tuyệt vọng. Đó là tất cả những gì mà tôi có thể thấy. Tôi đã nghĩ rằng, cái tầng lớp nhỏ hẹp này (những người có học thức, giàu có, và nhân rồi, mà tôi thuộc về) bao gồm toàn bộ nhân loại, và rằng hằng triệu người đã sống và tiếp tục sống bên ngoài cái vòng tròn này đều là những thú vật, chứ không phải là những con người.

Bây giờ, tôi thấy dường như thật lạ lùng và hoàn toàn không thể tin được, rằng trước đây, trong quá trình lý luận của tôi, có lẽ tôi đã bỏ qua cuộc sống của nhân loại xung quanh tôi; rằng tôi đã rơi vào trong một trạng thái quá sai lầm lô bịch, đến mức nghĩ rằng đời tôi và đời của Solomon hay Schopenhauer là cuộc sống đích thực, bình thường [4], trong khi cuộc đời của hằng triệu người khác thì không đáng kể; nhưng dù bây giờ điều đó có vẻ kỳ lạ với tôi thế nào đi nữa, thì vào thưở đó, quả thật tôi đã nghĩ như vậy. Bị dẫn đi lạc đường bởi sự kiêu ngạo về tri thức, tôi nghĩ – không có gì phải nghi ngờ – rằng tôi cùng với Solomon và Schopenhauer, đã đặt câu hỏi này một cách quá chính xác, quá chân thành, đến nỗi không còn có cách nào khác nữa (hợp lý hơn); tôi nghĩ, không có gì phải nghi ngờ, rằng tất cả hằng triệu người này đều ở trong số những người mà chưa bao giờ xuyên thấu [5] tận chiều sâu của câu hỏi đó. Trong khi tôi truy tầm ý nghĩa của đời tôi, chưa bao giờ tôi từng tự hỏi, “Hằng triệu người trên thế giới mà đã

sống và bây giờ đang sống, **họ đã gán cho cuộc đời họ loại ý nghĩa gì ?”**

Trong một thời gian dài tôi đã sống trong cái tình trạng điên rồ này – cái tình trạng mà, nếu không phải trong lời nói, thì trong việc làm – được biểu lộ rõ nét, nhất là trong số những người có khuynh hướng tự do cấp tiến [6] nhất, và thông thái nhất. Tôi tự hỏi: phải chăng do một loại **tình thương bầm sinh kỳ lạ mà tôi đã có đối với nhân dân lao động**, chính tình thương này đã buộc tôi phải hiểu họ, và thấy rằng họ không ngu xuẩn như tôi nghĩ ? Hay phải chăng là do cái xác tín chân thành của tôi – rằng tôi không biết có gì tốt hơn để làm ngoài việc tự treo cổ – phải chăng chính cái xác tín ấy đã dẫn tôi đến chỗ nhận thức ra điều này: nếu tôi muốn sống và hiểu ý nghĩa cuộc đời, tôi phải tìm cái ý nghĩa này không phải trong số những người mà đã đánh mất nó và muốn tự hủy diệt mình, mà tôi phải tìm ý nghĩa cuộc đời trong số hàng triệu những con người, đang sống và đã chết, chính họ đã sáng tạo ra cuộc sống và nhận lấy cho mình gánh nặng của đời họ cũng như đời của chính chúng ta? Bởi vậy, tôi nhìn quanh vào khối quần chúng khổng lồ, bao gồm những con người mộc mạc, đang sống hay đã chết – họ không có học thức, cũng không giàu có – và thấy một cái gì đó hoàn toàn khác. Tôi thấy rằng, tất cả hàng triệu con người này mà đã sống và vẫn đang sống, họ không rơi vào trong cái phạm trù của tôi, với chỉ vài ngoại lệ hiếm hoi. Tôi không thể xem họ như là những người không hiểu câu hỏi, bởi vì chính họ đã đặt câu hỏi với sự minh bạch khác thường, và đã trả lời nó. Tôi cũng không thể nhìn họ như là những người theo chủ nghĩa Epicurus[7], bởi vì nét đặc trưng của đời họ là sự thiếu thốn và khổ đau hơn là lạc

thú. Tôi càng ít có thể xem họ như những người đang tiếp tục sống một cuộc đời vô nghĩa trong một thể cách phi lý, bởi vì họ có thể giải thích mọi hành vi của đời họ, ngay cả chính cái chết. Và họ xem việc tự vẫn như là điều xấu lớn nhất trong tất cả mọi điều xấu. Hóa ra, tất cả nhân loại đều có một loại hiểu biết [8] nào đó về ý nghĩa cuộc đời mà tôi đã bỏ qua và xem thường, khinh bỉ. Sự kiện này dẫn tới hệ luận là, **kiến thức thuần lý [9] không mang đến ý nghĩa cho cuộc đời**, rằng nó khai trừ cuộc đời; cái ý nghĩa mà hàng triệu con người trao cho cuộc đời thì được đặt nền móng trên một loại kiến thức nào đó, một loại kiến thức vốn bị khinh bỉ và xem là giả dối, sai lầm.

Như được trình bày bởi những kẻ thông thái và khôn ngoan, kiến thức thuần lý phủ nhận ý nghĩa của cuộc đời, nhưng khối quần chúng khổng lồ này thừa nhận ý nghĩa thông qua một kiến thức **phi lý tính**. [10] Và cái kiến thức phi lý tính này là **đức tin [11]**, một điều độc nhất mà tôi đã không thể chấp nhận. Đức tin này bao gồm vị Thượng đế vừa là một, vừa là ba [12], việc sáng thế trong 6 ngày, quỷ sứ, thiên thần và mọi thứ khác mà tôi đã không thể chấp nhận mà không rời bỏ những giác quan của tôi.

Cái vị trí của tôi thật là khủng khiếp. Tôi biết rằng tôi không thể tìm thấy cái gì trên con đường của kiến thức thuần lý ngoài sự phủ nhận cuộc sống; và trong đức tin, tôi không tìm thấy cái gì ngoài sự phủ nhận lý tính, và việc này thì càng bất-khả hơn là một sự phủ nhận cuộc sống. **Nếu chấp nhận kiến thức thuần lý, thì cũng phải chấp nhận rằng cuộc sống là xấu xa, [13]** và người ta biết điều đó. Họ không cần phải sống, thế mà họ đã sống, và họ đang thực sự sống, y như chính tôi đã sống, cho dù tôi đã biết từ lâu rằng đời là vô nghĩa và

xấu ác. Nếu chấp nhận đức tin, thì để hiểu cái ý nghĩa của cuộc sống, tôi sẽ phải quay mặt khỏi lý tính – chính là cái cần thiết để mang lại ý nghĩa.

[1] Formulation.

[2] This point.

[3] Consciousness of life.

[4] Normal.

[5] Penetrate.

[6] Liberal.

[7] Epicurism: Một chủ thuyết do Epicurus, triết gia Hy Lạp cổ đại, chủ xướng. Thường được gọi là “chủ nghĩa hưởng lạc.” Theo chủ nghĩa này, thì mục đích của cuộc sống là hưởng khoái lạc càng nhiều càng tốt. Nhưng, thực ra, Epicurus phân biệt “khoái lạc vật chất” và “khoái lạc tinh thần”, và ông ưu tiên cho khoái lạc tinh thần. Do vậy, đa phần những người mệnh danh là “theo chủ nghĩa Epicurus”, họ chỉ nhấn mạnh khoái lạc vật chất – đi ngược lại hoàn toàn với chủ nghĩa Epicurus đích thực. (ĐTN).

[8] Knowledge.

[9] Rational knowledge.

[10] Irrational knowledge.

[11] Faith. Đúng là “đức tin” vượt lên lý tính, nhưng có nhiều loại “đức tin”, chứ không chỉ có đức tin Kytô giáo. Chẳng hạn, đức tin vào Đạo của Lão Tử cũng “phi lý tính”, nhưng nó không hề xung đột với lý tính. (ĐTN).

[12] Chúa 3 ngôi: Chúa Cha, chúa Con và chúa Thánh thần. (ĐTN).

[13] Thực ra, cũng chưa hẳn như Tolstoy nghĩ. (ĐTN).

CHƯƠNG IX

Tôi rơi vào một mâu thuẫn mà từ đó chỉ có 2 lối ra: hoặc là cái mà tôi nói đến như là lý tính thì không hợp lý [1] như tôi đã nghĩ, hoặc là cái mà tôi xem là phi lý [2] thì không phi lý như tôi đã nghĩ. Và tôi bắt đầu xem xét cái tiến trình của những luận cứ mà đã bắt nguồn từ kiến thức thuần lý của tôi.

Khi tôi nhìn kỹ hơn vào tiến trình lý luận này, tôi thấy nó hoàn toàn đúng. Cái kết luận rằng đời không là gì cả, là một kết luận không thể tránh được; nhưng tôi phát hiện ra một sai lầm. Cái sai lầm đó là, tư duy của tôi không tương ứng với câu hỏi mà tôi đã nêu ra. Câu hỏi là: “Tại sao tôi nên sống?” Hay: “Có chẳng một cái gì đó thật [3] và không thể hủy diệt mà sẽ phát sinh từ cuộc sống hư ảo [4] và có thể bị hủy diệt [5] của tôi?” Hay: “Sự tồn tại hữu hạn của tôi trong cái vũ trụ vô hạn này có thể có loại ý nghĩa nào?” Để trả lời câu hỏi này, tôi đã nghiên cứu [6] cuộc sống.

Thật hiển nhiên là sự giải đáp cho tất cả mọi câu hỏi khả hữu [7] về cuộc sống đã không thể thỏa mãn tôi, bởi vì câu hỏi của tôi, dù thoạt nhìn có vẻ đơn giản tới đâu chẳng nữa, nó đưa tới một yêu sách cần giải thích cái hữu hạn bằng phương tiện của cái vô hạn, và cái vô hạn bằng phương tiện của cái hữu hạn.

Tôi hỏi, “ Ý nghĩa của đời tôi là gì, **bên kia** [8] không gian, thời gian và mối quan hệ nhân quả [9] ?” Và tôi trả lời, “ Ý nghĩa của đời tôi là gì, **bên trong** [10] không gian, thời gian và mối quan hệ nhân quả?” Sau một thời gian dài trải qua trong lao nhọc của suy tưởng, kết

quả tiếp theo là, tôi chỉ có thể trả lời rằng, đời tôi không có ý nghĩa gì cả.

Qua suốt quá trình lý luận của tôi, tôi thường trực so sánh cái hữu hạn với cái hữu hạn và cái vô hạn với cái vô hạn; quả thật, tôi không thể làm khác được. Tôi kết luận, và phải kết luận rằng lực [11] là lực, vật chất là vật chất, ý chí là ý chí, vô hạn tính [12] là vô hạn tính, hư vô [13] là hư vô, và tôi không thể vượt qua cái kết luận đó.

Nó là một cái gì đó tương tự như cái xảy ra với toán học khi chúng ta đang cố tìm cách giải một phương trình và tất cả những gì mà chúng ta có thể có là một sự đồng nhất [14]. Phương pháp để giải cái phương trình thì đúng, nhưng tất cả những gì mà chúng ta có thể đạt tới cho một câu trả lời là : $a = a$, hay $x = x$, hay $0 = 0$. Cái tương tự thì đang xảy ra với quá trình lý luận của tôi về vấn đề liên quan tới ý nghĩa của đời tôi. Những câu trả lời mà tất cả những khoa học cung cấp cho câu hỏi này chỉ là những phương trình đồng nhất [15]. Và trong thực tế, một kiến thức thuần lý nghiêm xác bắt đầu, trong thể cách của Descartes [16], với một sự nghi ngờ tuyệt đối về mọi sự. Kiến thức thuần lý nghiêm xác gạt sang một bên bất cứ kiến thức nào đặt nền trên đức tin, và xây dựng lại từ đầu theo những qui luật của lý tính và thí nghiệm; nó không thể cung cấp câu trả lời nào cho câu hỏi về cuộc sống khác hơn là câu trả lời mà tôi đã thu nhận được – một câu trả lời bất định [17]. Thoạt tiên, chỉ thoạt tiên thôi, tôi thấy rằng, dường như kiến thức thuần lý cung cấp một câu trả lời rõ ràng, dứt khoát, câu trả lời của Schopenhauer: đời không có ý nghĩa nào, nó là một điều xấu. Nhưng khi tôi đi sâu hơn nữa vào trong vấn đề này, tôi nhận thức rằng, đây không phải là một câu trả lời rõ ràng dứt khoát,

và rằng, chỉ có những cảm xúc của tôi mới cho rằng nó là như vậy. Diễn tả một cách chặt chẽ, như nó được diễn tả bởi những Brahmins[18], bởi Solomon, và bởi Schopenhauer, đó chỉ là một câu trả lời mơ hồ hay chỉ là một đồng nhất thức : $0 = 0$, cuộc sống mà tự trình diện với tôi như là hư vô, là hư vô. Như vậy, kiến thức triết học không phủ nhận cái gì cả, mà chỉ đáp rằng, nó không thể có câu trả lời dứt khoát cho câu hỏi này; và rằng, theo quan điểm của nó, thì bất cứ giải đáp nào cũng vẫn là bất định.

Sau khi đã hiểu điều này, tôi nhận thức rằng, tôi không thể truy tầm một câu trả lời cho câu hỏi của tôi trong kiến thức thuần lý. Câu trả lời được cung cấp trong kiến thức thuần lý chỉ cho thấy rằng, một câu trả lời chỉ có thể được đạt tới chỉ bằng cách công thức hóa câu hỏi một cách khác – có nghĩa là, chỉ khi nào mối quan hệ giữa cái hữu hạn và cái vô hạn được đưa vào trong câu hỏi. Tôi cũng nhận thức rằng, cho dầu những câu trả lời được cung cấp bởi đức tin có phi lý và thiếu hấp dẫn đến mấy đi chăng nữa, thì chúng có cái thuận lợi là đã **mang đến cho mọi câu trả lời một mối quan hệ giữa cái hữu hạn và cái vô hạn**, mà không có nó thì không thể có câu trả lời nào cả. Dù tôi có thể đặt câu hỏi “Tôi phải sống như thế nào?” bằng cách nào đi nữa, thì câu trả lời vẫn là: “Theo qui luật của Thượng đế.” Hỏi: “Có chẳng một cái gì chân thực [19] mà sẽ xảy đến cho đời tôi ?” Trả lời: “Sự thống khổ vĩnh cửu, hay hạnh phúc vĩnh cửu.” Hỏi: “ Có ý nghĩa nào mà không bị hủy diệt bởi cái chết?” Trả lời: “Sự hợp nhất với vị Thượng đế vô hạn, thiên đường.”

Như thế, thêm vào cái kiến thức thuần lý, mà trước đây đối với tôi là thứ kiến thức duy nhất, tôi tất yếu bị dẫn đến chỗ phải thừa nhận

một loại kiến thức khác, một loại phi thuần lý, mà tất cả nhân loại đều có: **đức tin, là cái cung cấp cho chúng ta khả tính của sự sống.** Đối với riêng tôi, thì đức tin vẫn phi thuần lý như bao giờ, nhưng mà tôi không thể không nhận thức rằng, chỉ có một mình nó mới cung cấp cho nhân loại một câu trả lời cho câu hỏi về cuộc sống, và như thế, khiến cho người ta có thể sống được.

Kiến thức thuần lý đã dẫn tôi đến cái kết luận rằng đời là vô nghĩa; đời tôi đi tới chỗ bế tắc, và tôi đã muốn loại bỏ chính mình. Khi tôi nhìn quanh, vào những con người, tôi thấy rằng họ đang sống và tôi xác tín rằng họ biết cái ý nghĩa của cuộc đời. Rồi tôi quay lại nhìn vào chính mình; chừng nào tôi hiểu ý nghĩa của cuộc sống, tôi sống. Như với những người khác, với tôi cũng vậy: đức tin cung cấp cho tôi ý nghĩa của cuộc sống và khả tính của sự sống.

Khi xem xét thêm về những con người tại những nước khác, về những kẻ đồng thời của tôi, và về những người mà đã qua đời, tôi thấy cùng một điều tương tự. Bất cứ nơi nào có cuộc sống, (nơi đó) có đức tin; từ khởi thủy của nhân loại, đức tin đã khiến cho chúng ta sống được, và những đặc tính chủ yếu của đức tin thì có mặt khắp mọi nơi và luôn giống nhau.

Bất luận câu trả lời nào mà một đức tin nhất định có thể cung cấp cho chúng ta, thì mọi câu trả lời của đức tin đều mang đến ý nghĩa vô hạn cho cái sự tồn tại hữu hạn của con người, cái ý nghĩa không bị hủy diệt bởi sự đau khổ, sự thiếu hụt [20] và cái chết. Bởi thế, ý nghĩa của cuộc sống và cái khả tính của sự sống chỉ có thể được tìm thấy trong đức tin thôi. Tôi nhận thức rằng, cái ý nghĩa cốt tủy của đức tin không chỉ nằm trong “ sự hiển thị của những điều không thấy được”,

[21] và vân vân, hay trong sự mặc khải (đây chỉ là một mô tả về một trong số những dấu hiệu của đức tin); nó cũng không phải chỉ đơn giản là mối quan hệ giữa con người và Thượng đế (đức tin phải trước tiên được qui định và sau đó Thượng đế, chứ không phải ngược lại); đức tin cũng không phải là sự đồng ý với cái mà người ta được nói cho biết – cho dầu đức tin rất thường được người ta hiểu như vậy. Đức tin là sự nhận biết về ý nghĩa của nhân sinh, nhờ đó mà con người tiếp tục sống, chứ không tự hủy diệt chính mình. Đức tin là lực của cuộc sống. **Nếu một người sống, thì y phải có đức tin vào một cái gì đó.** Nếu y không tin rằng y phải sống cho một cái gì đó, thì y sẽ không sống. Nếu y không thấy và không hiểu bản chất hư ảo của cái hữu hạn, thì y tin vào cái hữu hạn; nếu y hiểu bản chất hư ảo của cái hữu hạn, thì y phải tin vào cái vô hạn. **Không có đức tin, thì không thể nào sống được.** [22]

Tôi nhìn lại cái tiến trình của cuộc sống nội tâm của tôi và tôi kinh hãi. Bây giờ tôi thấy rõ rằng, để cho một người có thể sống, y phải hoặc là không thấy cái vô hạn hay y phải có một giải thích về ý nghĩa của cuộc sống mà nhờ đó cái hữu hạn và cái vô hạn sẽ được làm cho cân bằng [23] với nhau. Tôi đã có một giải thích như thế, nhưng tôi không cần nó bao lâu mà tôi còn vào cái hữu hạn, và tôi bắt đầu dùng lý tính để trắc nghiệm nó. Và trong ánh sáng của lý tính, mọi mảnh nhỏ của lời giải thích trước kia của tôi tan thành tro bụi. Nhưng rồi đến một lúc mà tôi không còn tin vào cái hữu hạn được nữa. Và rồi, dùng những nền tảng của lý tính, tôi bắt đầu dựa vào những gì mà tôi biết để ráp những mảnh ấy lại thành một lời giải thích mà sẽ ban cho cuộc sống ý nghĩa; nhưng rồi cũng chẳng đi tới đâu. Cùng với những

trí óc kiệt xuất nhất mà nhân loại đã từng sản sinh ra, tôi đạt tới câu trả lời $0 = 0$, và tôi hoàn toàn kinh ngạc trước một giải đáp như thế; kinh ngạc khi phát hiện ra rằng không có câu trả lời nào khác.

Và tôi đã làm gì khi tôi truy tầm một câu trả lời trong **những khoa học thực nghiệm**? Tôi đã muốn khám phá ra tại sao tôi sống, và để làm việc đó, tôi đã nghiên cứu mọi thứ nằm bên ngoài chính tôi. Chắc chắn là tôi đã học được nhiều, nhưng về những cái mà tôi cần (biết), thì tôi lại không học được một cái gì cả.

Và tôi đã làm gì khi tôi truy tầm một câu trả lời trong lãnh vực **triết học**? Tôi đã nghiên cứu những tư tưởng của những người mà tự thấy chính họ rơi vào cùng một tình huống tương tự như tình huống của tôi; và họ không có câu trả lời nào cho câu hỏi tại sao tôi sống. Tại đây tôi đã không thể học bất cứ cái gì mà tôi đã không biết rồi – cụ thể, điều tôi học được, là: **không thể biết một cái gì cả**.

Tôi là cái gì? Một phần của cái vô hạn. Quả thật, toàn bộ vấn đề nằm trong những lời này. Có thể nào mà con người chỉ bây giờ mới nêu ra cái câu hỏi này? Và có thể nào mà không có ai trước tôi đã đặt câu hỏi này cho chính y, một câu hỏi quá đơn giản, đến nỗi nó nằm trên chót lưỡi của mọi đứa trẻ thông minh?

Không, câu hỏi này đã từng được đặt ra từ khi có những con người để nêu nó ra; từ khởi thủy, con người đã hiểu rằng, giải quyết vấn đề bằng cách làm cân bằng [24] cái hữu hạn với cái hữu hạn thì chỉ là thiếu sót như việc làm cân bằng cái vô hạn với cái vô hạn; từ khởi thủy, con người đã tìm cách phát biểu rõ ràng khúc chiết về cái **mối quan hệ giữa cái hữu hạn và cái vô hạn**. [25]

Chúng ta đặt dưới sự điều nghiên logic tất cả những khái niệm vốn đồng hóa cái hữu hạn với cái vô hạn và thông qua đó, chúng ta thu nhận cái ý nghĩa của cuộc sống và những ý tưởng về Thượng đế, tự do, và điều thiện. Và những khái niệm này không đứng vững trước những phê phán nảy sinh từ lý tính.

Nếu không là khủng khiếp, thì sẽ là đáng nực cười khi nhìn thấy cái sự kiêu hãnh và thỏa mãn của chúng ta: giống như những đứa trẻ, chúng ta tháo rời cái đồng hồ ra, loại bỏ cái lò xo và biến nó thành một đồ chơi, chỉ để mà ngạc nhiên khi thấy nó ngừng chạy.

Việc giải quyết sự mâu thuẫn giữa cái hữu hạn và cái vô hạn, một câu trả lời cho câu hỏi về cuộc sống mà khiến cho người ta có thể sống – một câu trả lời như vậy thì cần thiết và thân thiết với chúng ta. Và một giải đáp độc nhất mà chúng ta tìm thấy khắp nơi, vào mọi thời điểm, và trong tất cả mọi dân tộc, là cái giải đáp đã được lưu truyền từ một thời đại xa xưa, mà trong đó toàn bộ sự sống con người thì đã chìm khuất đối với chúng ta. Nó là một giải đáp quá khó khăn, đến mức chúng ta không gặp phải một cái gì giống như nó, một giải đáp mà chúng ta xoá bỏ một cách không suy nghĩ, bằng cách một lần nữa nêu ra câu hỏi này – cái câu hỏi vẫn hằng xuất hiện với mọi người – cái câu hỏi, mà câu trả lời cho nó, chúng ta không có.

Những khái niệm về một vị Thượng đế vô hạn, cái tốt và xấu về đạo đức, sự bất tử của linh hồn, và một mối quan hệ giữa Thượng đế và những công việc của con người – đó là những khái niệm đã được phát triển dần trong quá trình lịch sử qua cuộc sống của nhân loại, mà đã bị chìm khuất khỏi chúng ta. Chúng là những khái niệm mà nếu thiếu đi, thì sẽ không có cuộc sống, không có chúng thì chính tôi

không thể sống; và thế nhưng, gạt sang một bên tất cả cái lao động tinh thần của nhân loại, tôi đã muốn làm lại mọi thứ từ đầu, một mình, và theo cách riêng của tôi .

Vào thời đó, tôi đã không nghĩ như vậy, nhưng ngay cả lúc bấy giờ, những hạt giống của những tư tưởng này đã được gieo trồng vào bên trong tôi. Tôi nhận thức trước hết rằng, mặc dù sự khôn ngoan minh triết của **chúng tôi**,[\[26\]](#) cái lập trường của Schopenhauer, Solomon, và của chính tôi, là phi lý : Chúng tôi xem đời là xấu ác, và thế nhưng chúng tôi vẫn sống. Điều này rõ ràng thật phi lý, bởi vì nếu cuộc sống là vô nghĩa, và nếu tôi quá yêu lý tính, thì tôi phải hủy diệt cuộc sống để không còn có ai để phủ nhận nó. Thứ hai, tôi nhận thức rằng, tất cả những luận cứ của chúng tôi cứ mãi đi vòng quanh, trong một cái vòng lẩn quẩn, giống như một cái răng cửa không khớp vào trong cái bánh xe. Cho dầu cái lý luận của chúng tôi có tinh tế đến mấy đi chăng nữa, chúng tôi không thể tìm ra một câu trả lời; nó luôn đưa tới đáp số : $0 = 0$, và cái phương pháp của chúng tôi, do vậy, thì hẳn là nhầm lẫn. Sau cùng, tôi bắt đầu nhận thức rằng, cái minh triết sâu xa nhất của con người thì có gốc rễ trong những câu trả lời được cung cấp bởi **đức tin**; và rằng, tôi không có quyền phủ nhận những câu trả lời này trên những cơ sở của lý tính; trên hết, tôi nhận thức rằng, chỉ có những câu trả lời này mới có thể tạo thành một lời đáp, một câu trả lời cho câu hỏi về cuộc sống.

[\[1\]](#) Rational.

[\[2\]](#) Irrational.

[3] Real.

[4] Illusory.

[5] Perishable.

[6] Study.

[7] Possible questions.

[8] Beyond.

[9] Causation.

[10] Within.

[11] Force.

[12] Infinity.

[13] Nothing.

[14] Identity.

[15] Identities.

[16] René Decartes (1596 – 1650) : thường được nói tới như là cha đẻ của triết học hiện đại. Ông bắt đầu một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, Những Suy niệm siêu hình, từ một lập trường hoài nghi tuyệt đối, một nguyên tắc mà ông cũng thảo luận trong Phương pháp luận (Discourse on Method).

[17] Indefinite.

[18] Brahmins: người Bà La Môn, là những người thuộc giai cấp cao nhất của Ấn Độ; theo truyền thống, họ thuộc về giai cấp tăng sĩ.

[19] Real.

[20] Deprivation.

[21] The manifestations of things unseen.

[22] Câu này đúng. Nhưng **“tin” vào cái gì**, đó mới là điều quan trọng. Đức tin có phải là “đặc quyền” của tôn giáo? Chúng ta cần biết, những “ nhà nhân bản

chủ nghĩa [humanists], họ không tin vào tôn giáo, vào Thượng đế, nhưng họ có “đức tin” vào con người. (ĐTN).

[23] To be equated.

[24] Equate.

[25] Cái hữu hạn có quan hệ như thế nào với cái vô hạn? Đây là một câu hỏi cốt tủy, nhưng đã có mấy ai trả lời được? (ĐTN).

[26] Our wisdom: “của chúng tôi” - ở đây, Tolstoy chỉ muốn nói đến Schopenhauer, Solomon, chính ông, và những người cùng quan điểm với ông, chứ không phải nói chung chung. (ĐTN).

CHƯƠNG X

Tôi hiểu điều này, nhưng nó không khiến cho tình hình dễ chịu với tôi hơn tí nào.

Bây giờ **tôi đã chuẩn bị để chấp nhận bất cứ đức tin nào, bao lâu mà nó không đòi hỏi tôi phải phủ nhận lý tính một cách trực tiếp**, bởi vì một sự phủ nhận như thế sẽ là một lời nói dối. Do vậy, tôi nghiên cứu những kinh điển của đạo Phật và của đạo Hồi; và hơn bao giờ cả, những kinh điển của Kytô giáo và cuộc đời của những người Kytô giáo sống xung quanh tôi.

Một cách tự nhiên, trước hết tôi quay sang những tín đồ từ giai cấp của chính tôi – những người có học thức, những nhà thần học Chính thống giáo, những tu sĩ cao niên, những nhà thần học Chính thống cấp tiến, và ngay cả những người được gọi là những người Kytô giáo mới, [1] họ tin vào sự cứu rỗi qua đức tin vào sự chuộc tội. Tôi tóm lấy những tín đồ này và tra vấn họ về những gì mà họ tin và xem họ nhìn cái ý nghĩa của cuộc sống như thế nào.

Mặc dù cái sự kiện rằng, tôi làm mọi sự nhượng bộ có thể được và tránh mọi tranh biện, mặc dù vậy, **tôi không thể chấp nhận cái đức tin của những người này**. Tôi thấy rằng cái mà họ xem là đức tin, cái đó không giải thích ý nghĩa của cuộc sống mà chỉ làm cho nó tối tăm; và rằng, chính họ tự tuyên xưng [2] cái đức tin của họ không phải để trả lời cho câu hỏi về cuộc sống, là cái đã kéo tôi về với đức tin, mà vì **mục đích nào đó**, xa lạ với tôi. Tôi nhớ cái cảm giác đau đớn của sự kinh hãi [3] khi tôi trở lại với nỗi tuyệt vọng nguyên khởi của tôi, theo

sau niềm hy vọng mà tôi đã cảm nhận rất nhiều lần trong những quan hệ của tôi với những người này. Họ càng đặt những lời dạy của họ trước tôi, với những chi tiết ngày càng gia tăng, **thì tôi càng thấy rõ ràng hơn cái sai lầm của họ**, cho đến khi tôi mất hết hy vọng về việc khám phá ra trong đức tin của họ bất cứ sự giải thích nào về ý nghĩa của cuộc đời.

Tôi không cảm thấy mất cảm tình quá nhiều bởi sự kiện rằng, trong việc trình bày những niềm tin của họ, **họ thường trộn lẫn những chân lý Kytô giáo** – vốn hằng thân thiết với tôi – **trộn chung với quá nhiều cái thừa thãi và phi lý.** [4] Đúng hơn, tôi thấy rằng cuộc đời họ thì rất giống với đời tôi, nhưng với một khác biệt độc nhất: **họ không sống theo những nguyên lý mà họ tuyên bố là đã tin theo.** Tôi cảm thấy rất mạnh mẽ rằng, **họ đang tự đánh lừa chính mình,** [5] và rằng, giống như chính tôi, họ không có cảm thức nào về ý nghĩa của cuộc sống ngoài việc sống một cách vô tư, và đặt hai bàn tay họ lên mọi thứ mà họ có thể. Điều này thì rõ ràng với tôi, bởi vì nếu họ đã mang giữ [6] bất cứ ý nghĩa nào – cái ý nghĩa mà sẽ có thể tiêu diệt tất cả nỗi sợ hãi về sự thiếu hụt, đau khổ và cái chết – thì họ sẽ không khiếp sợ những thứ này. Nhưng mà những tín đồ này từ giai cấp của tôi, họ sống một cuộc sống sung túc, y hệt như tôi; họ nỗ lực gia tăng và duy trì sự giàu có của họ và sợ sự thiếu hụt, đau khổ và sự chết. Giống như chính tôi, và tất cả những người còn lại trong chúng tôi, những kẻ vô tín, **họ sống chỉ để thoả mãn những dục vọng của họ,** sống một cách tồi tệ, y hệt như, nếu không nói là tồi tệ hơn, những người không tín ngưỡng.

Không có sự biện minh [7] nào có thể thuyết phục tôi về cái chân lý của đức tin của họ, mặc dù một điều độc nhất có thể đã thuyết phục tôi: những hành động chứng tỏ rằng, những người này đã nắm giữ chìa khóa để mở vào cái ý nghĩa của cuộc sống – cái ý nghĩa mà sẽ loại trừ trong họ nỗi sợ hãi về sự nghèo khó, bệnh tật, và cái chết, là những cái đã ám ảnh tôi. Nhưng tôi không thấy dấu vết nào của những hành động như thế giữa những tín đồ khác nhau trong giai cấp của tôi. Trái lại, tôi thấy những hành động như thế giữa những người thuộc giai cấp của chúng tôi, nhưng **đó không phải là những tín đồ**; và tôi không bao giờ tìm thấy những hành động như thế giữa những người mệnh danh là những tín đồ.

Như thế, tôi nhận thức rằng, **đức tin của những người này không phải là cái đức tin mà tôi tìm kiếm**; rằng đức tin của họ không phải là đức tin gì cả, mà chỉ là một trong những sự thỏa mãn theo chủ nghĩa Epicurus trong cuộc sống. Tôi nhận thức rằng, mặc dù cái đức tin nơi những những người này có thể không mang đến niềm an ủi, nó có thể được dùng để xoa tan nỗi hối hận của một Solomon trên giường chết của mình; nhưng nó không có ích gì cho tuyệt đại đa số nhân loại, những người có mặt trên đời không phải để tự làm vui mình trên lao động vất vả của người khác, mà để sáng tạo ra cuộc sống. Để cho tất cả nhân loại sống, duy trì sự sống và truyền dân vào nó cái ý nghĩa, thì hằng triệu con người này, tất cả đều phải có một khái niệm khác, chân thực hơn về đức tin. Thật vậy, cái đã thuyết phục tôi về sự hiện hữu của đức tin, không phải là cái sự kiện rằng Solomon, Schopenhauer và tôi đã không tự vẫn; cái đã thuyết phục

tôi, là sự kiện rằng hằng triệu người đã sống và vẫn tiếp tục sống, đang mang những Solomon và tôi trên những làn sóng của đời họ.[\[8\]](#)

Và tôi bắt đầu trở nên gần gũi hơn với những tín đồ trong số những người nghèo, những người mộc mạc, thiếu học thức, trong số những kẻ hành hương, những nhà tu, những Raskolnik[\[9\]](#), những nông dân. Tín ngưỡng [\[10\]](#) của họ, giống như tín ngưỡng của những tín đồ khoa trương và tự phụ [\[11\]](#) thuộc giai cấp của chúng tôi, là tín ngưỡng Kytô giáo. Ở đây cũng có nhiều **sự mê tín xen lẫn với những chân lý của Kytô giáo**, nhưng với sự khác biệt này: những mê tín của những tín đồ thuộc giai cấp của chúng tôi thì **hoàn toàn không cần thiết cho họ, không đóng vai trò nào trong đời họ**, và chỉ là một loại trò tiêu khiển của chủ nghĩa Epicurus, **trong khi những mê tín nơi những tín đồ thuộc tầng lớp lao động thì hòa quyện với cuộc đời họ tới mức mà cuộc đời họ không thể quan niệm được nếu không có chúng: những mê tín của họ là một điều kiện cần thiết cho đời họ**. Toàn bộ cuộc đời của những tín đồ từ giai cấp của chúng tôi thì đi ngược lại, mâu thuẫn với đức tin của họ, trong khi toàn bộ cuộc đời của những tín đồ từ giai cấp lao động là một xác nhận ý nghĩa của cuộc sống, là cái bản chất [\[12\]](#) của đức tin của họ. Bởi vậy tôi bắt đầu xem xét cuộc sống và những lời dạy mà những người này tin theo, và càng nhìn kỹ, tôi càng xác tín rằng **đức tin của họ là đức tin chân thực** [\[13\]](#); rằng đức tin của họ thì cần thiết cho họ và rằng, chỉ đức tin này mới cung cấp cho họ ý nghĩa và khả tính của cuộc sống. Giữa những người thuộc giai cấp của chúng tôi – nơi mà người ta có thể sống được mà không cần đức tin – tôi thấy hiếm khi trong một ngàn người, có một người là tín đồ; trái lại, trong số những người

thuộc quần chúng lao động, thì trong một ngàn người, hiếm khi có một người không phải là tín đồ. Trái với cái mà tôi thấy trong số những người thuộc giai cấp của chúng tôi – nơi mà một đời người qua đi trong sự nhàn rỗi, vui chơi, và bất mãn với cuộc sống – những người dân mộc mạc này trải qua cuộc đời họ trong lao động vất vả và **ít bất mãn với cuộc đời hơn những kẻ giàu sang**. Trái với những người thuộc giai cấp chúng tôi – những người kháng cự [14] và không vui với sự khó nhọc và đau khổ của số phận họ – những người lao động bình dị này chịu đựng bệnh tật và khổ não mà không nghi vấn hay kháng cự, một cách bình an, trong cái xác tín vững chắc rằng, điều này thì như nó phải là, không thể khác được, và là tốt. Trái với sự kiện rằng, tri thức của chúng ta càng lớn, (thì) chúng ta càng ít hiểu ý nghĩa của cuộc sống và chúng ta càng thấy một loại trò đùa nào đó trong sự đau khổ và cái chết của chúng ta, **những con người mộc mạc này sống, đau khổ, và đi gần tới cái chết một cách bình an, và, thông thường hơn, một cách hân hoan**.

Một cái chết bình an – cái chết không kinh hãi và tuyệt vọng – là cái cái ngoại lệ hiếm hoi nhất trong giai cấp của chúng tôi; thường khi, đó là một cái chết bị vò xé, đầy kháng cự, và sầu muộn – nhưng đó lại là cái ngoại lệ hiếm hoi nhất giữa những con người mộc mạc này. Và, bị cướp hết mọi thứ mà đối với Solomon và tôi cấu thành cái tốt lành duy nhất trong cuộc sống, **thế nhưng họ lại là những kẻ tận hưởng cái hạnh phúc lớn nhất**, [15] những người này, chính họ đã tạo thành cái đa số áp đảo của nhân loại. Tôi nhìn xa hơn nữa xung quanh chính tôi. Tôi xem xét những cuộc đời của khối quần chúng rộng lớn mà đã sống trong quá khứ và đang sống hôm nay. Trong số

những người đã hiểu cái ý nghĩa của cuộc sống, biết cách sống và chết, tôi thấy không phải (chỉ có) 2 hay 3 hay 10 người, mà là hàng trăm, hàng ngàn, hàng triệu. Và tất cả họ, khác nhau một cách vô hạn trong phong tục, trí năng, giáo dục, và địa vị; và tương phản hoàn toàn với sự ngu dốt của tôi, **họ biết ý nghĩa của cuộc sống và cái chết**, [16] chịu đựng đau khổ và sự khó nhọc, sống và chết, và thấy trong điều này không phải là sự hư ảo mà là sự tốt lành.

Tôi trở nên yêu mến những con người này. Tôi càng học hỏi về cuộc đời của những người đang sống và chết mà về họ tôi đã đọc và nghe, tôi càng yêu mến họ và tôi càng trở nên dễ sống. Tôi đã sống cách này vào khoảng hai năm, và một sự chuyển hóa sâu sắc đến với tôi, một sự chuyển hóa mà đã và đang tích tụ trong tôi trong một thời gian dài, và những thành tố của nó đã luôn luôn là một phần của tôi. Cuộc sống của giai cấp chúng tôi, của những người giàu có và những kẻ học thức, thì không chỉ là khó chịu [17] với tôi, mà còn mất hết mọi ý nghĩa. Tổng số những hành động của chúng tôi và tư duy của chúng tôi, của khoa học và nghệ thuật của chúng tôi, tất cả những thứ đó gây cho tôi ấn tượng rằng đó là sự bê tha, được nuông chiều quá mức [18] của một đứa trẻ hư hỏng. Tôi nhận thức rằng, ý nghĩa cuộc đời thì không thể được tìm thấy ở đây. Những hành động của nhân dân lao động, của những người sáng tạo ra cuộc đời, bắt đầu hiện ra với tôi như là con đường độc nhất chân thực. Tôi nhận thức rằng, cái ý nghĩa được cung cấp bởi một cuộc sống như thế này mới đúng là chân lý, và tôi ôm choàng lấy nó.

[1] The New Christians.

[2] Profess.

[3] Horror.

[4] Không riêng gì Kytô giáo, mà tất cả mọi tôn giáo “ có tổ chức” trên thế giới, đều như vậy: bên cạnh phần tinh hoa của chúng, luôn kèm theo những **mê tín**, những... rác rưởi ! (ĐTN).

[5] Đúng ! Tuy nhiên, có kẻ biết mình tự đánh lừa mình, nhưng vẫn không thể làm khác đi. Cũng có kẻ tự đánh lừa mình mà không biết! (ĐTN).

[6] Harbour.

[7] Rationalization.

[8] Carrying the Solomons and me on the waves of their lives.

[9] Raskonik là những “kẻ ly khai”, tách khỏi Giáo hội Chính thống Nga. Là những thành viên của bất cứ một nhóm nào trong số đám bầy nhóm, bao gồm những người Doukhobor, và những người Khysty, họ nổi lên như là hậu quả của sự ly giáo của thế kỷ 17, chống lại những cải cách về nghi thức tế lễ; đôi khi họ được nói tới như là những “Old Believers [Cựu tín đồ].”

[10] Their beliefs.

[11] Pretentious.

[12] Substance.

[13] True faith.

[14] Resist.

[15] Chúng ta có thể đặt câu hỏi: Một đức tin kiểu đó, liệu có thể mang lại hạnh phúc **đích thực** hay không? (ĐTN).

[16] Họ có **thực sự** “ biết ý nghĩa của cuộc sống” hay không? Đáng ngờ lắm! (ĐTN).

[\[17\]](#) Repulsive.

[\[18\]](#) Overindulgence.

CHƯƠNG XI

Khi tôi nhớ lại chính những tín ngưỡng [1] này đã làm tôi khó chịu ra sao, và chúng có vẻ vô nghĩa ra sao khi chúng được thốt ra từ cửa miệng của những người đã sống đời mình ngược lại với những tín ngưỡng đó; và khi tôi hồi tưởng lại sự kiện rằng, cũng chính những tín ngưỡng này đã lôi cuốn tôi và có vẻ hợp lý [2] ra sao khi tôi thấy những người sống được nhờ dựa vào những tín ngưỡng đó – khi hồi tưởng như vậy, tôi nhận thức được tại sao trước đây tôi đã một lần quay mặt khỏi chúng và đã thấy chúng vô nghĩa, trong khi bây giờ tôi lại bị lôi cuốn về phía chúng và thấy chúng đầy ý nghĩa. Tôi nhận thức rằng, tôi đã lạc đường và tôi đã lạc đường như thế nào. **Sự lạc đường của tôi không phải là do tư duy sai lầm cho bằng cách sống xấu.**

[3] Tôi nhận thức rằng, chân lý đã bị che khuất khỏi tôi, không phải là do những tư tưởng của tôi sai lầm, cho bằng đời tôi chính nó đã bị lãng phí trong sự thỏa mãn những dục vọng, trải qua dưới những điều kiện đặc biệt [4] của chủ nghĩa hưởng lạc. Tôi nhận thức rằng khi hỏi, “Đời tôi là cái gì?” và rồi trả lời, “Một điều xấu,” tôi hoàn toàn đúng. **Sự sai lầm nằm ở chỗ tôi đã lấy một câu trả lời mà chỉ áp dụng riêng cho chính tôi, rồi áp dụng nó cho cuộc sống nói chung;** tôi đã tự hỏi đời tôi là gì, và nhận được câu trả lời : một sự xấu xa và vô nghĩa. Và đúng vậy: đời tôi, bị phung phí trong sự buông mình vào cho những dục vọng, là vô nghĩa và xấu xa; và sự khẳng định rằng đời là vô nghĩa và xấu (chỉ nên) áp dụng cho riêng đời tôi, chứ đừng nên áp dụng cho cuộc đời nói chung. Tôi hiểu cái chân lý mà sau này tôi đã tìm thấy trong Phúc Âm, cái chân lý nói rằng người ta đeo níu vào

bóng tối và trốn chạy ánh sáng, là bởi vì những hành động của họ (là) xấu xa. Bởi vì kẻ nào làm điều ác đều sợ ánh sáng và sẽ không dám mạo hiểm vào trong ánh sáng, vì sợ rằng những hành vi của y sẽ bị phô bày. Tôi nhận thức rằng, để hiểu ý nghĩa cuộc đời, trước hết đời cần phải không xấu và vô nghĩa, và rồi người ta phải có sức mạnh của lý tính để hiểu nó. Tôi nhận thức tại sao tôi đã lang thang xung quanh một chân lý quá hiển nhiên như thế quá lâu; và rằng, để suy nghĩ và nói về cuộc sống của nhân loại, người ta phải nói và suy nghĩ về cuộc sống của nhân loại nói chung, chứ không phải về cuộc sống của một ít những kẻ ăn bám. Cái chân lý này vẫn luôn là chân lý, giống như $2 \times 2 = 4$, nhưng tôi đã không công nhận nó, bởi vì khi công nhận rằng $2 \times 2 = 4$, tôi sẽ phải thừa nhận rằng tôi không phải là một người tốt. Và điều quan trọng và khẩn cấp hơn đối với tôi, là tôi phải cảm nhận rằng tôi là một người tốt, hơn là thừa nhận rằng $2 \times 2 = 4$. Nhưng tôi đi tới chỗ yêu mến những người tốt và ghét chính tôi, và tôi công nhận cái chân lý nói trên. Bây giờ mọi sự trở thành sáng tỏ với tôi.

Giả thử có một tay đao phủ trải qua đời y trong việc tra tấn và chặt đầu người, hay một kẻ rệu chè tuyệt vọng hay một người điên, và họ đã sống héo mòn trong một phòng tối, đã khinh bỉ căn phòng này nhưng lại tưởng tượng rằng họ sẽ lụi tàn đi nếu họ rời bỏ nó – cái gì xảy ra nếu những người này tự hỏi, “Cuộc đời là gì?” Rõ ràng, họ sẽ có thể gặp phải chỉ một câu trả lời độc nhất, rằng đời là điều xấu lớn nhất trong tất cả, và câu trả lời của người điên ấy sẽ hoàn toàn đúng **nhưng chỉ đúng với riêng y**. Cái gì sẽ xảy ra, nếu tôi là một người điên như thế? Cái gì xảy ra, nếu tất cả chúng ta, những kẻ giàu có và thông thái, là những người điên như thế ?

Và tôi nhận thức rằng, chúng tôi quả thật là những người điên như thế. Tôi, nói gì đi nữa, là một người điên như thế. Chắc chắn, bản chất của một con chim là bay, kiếm mồi, xây tổ; và khi tôi thấy một con chim đang làm việc này, tôi hân hoan trong niềm vui của nó. Bản chất của con dê, con thỏ, con sói, là nuôi dưỡng những con non của nó và sinh sôi nảy nở ; và khi chúng làm điều này, tôi xác tín một cách chắc chắn rằng, chúng hạnh phúc và rằng đời chúng là hợp lý. Vậy thì con người nên làm cái gì? Y nên kiếm sống theo cách hết như cách của loài thú, nhưng với một khác biệt độc nhất : rằng y sẽ tiêu vong nếu y làm việc đó một mình – y phải sống đời y không phải cho chính y mà cho tất cả. Và khi y làm điều này, tôi xác tín một cách chắc chắn rằng y hạnh phúc, và đời y là hợp lý. Thực ra, tôi đã làm gì trong suốt 30 năm của cuộc sống ý thức của mình [5] ? Tôi đã không những không sống đời tôi vì tất cả mọi người, mà tôi thậm chí còn không sống nó cho chính tôi. **Tôi đã sống như một kẻ ăn bám,**[6] và một khi tôi đã tự hỏi tại sao tôi sống, câu trả lời tôi nhận được là: không vì cái gì cả. Nếu ý nghĩa của cuộc sống con người nằm ở cái cách mà nó được sống, vậy thì tôi – kẻ đã sống 30 năm, nhưng không sống cuộc sống mà lại hủy hoại nó – một kẻ như vậy, làm sao có thể nhận được câu trả lời nào khác hơn là câu trả lời này, rằng đời tôi là vô nghĩa và xấu xa? Quả thật nó là vô nghĩa và xấu xa.

Cuộc sống của thế gian **diễn ra theo ý chí của một ai đó;** [7] cuộc sống của thế gian và chính cuộc đời chúng ta thì được phó thác cho sự chăm sóc của một ai đó. Nếu chúng ta hy vọng hiểu biết cái ý chí này, vậy thì trước hết chúng ta phải hoàn thành nó ; chúng ta phải làm cái mà chúng ta được yêu cầu phải làm. Và nếu tôi không chịu

làm cái mà tôi được yêu cầu phải làm, thì tôi sẽ không bao giờ hiểu là tôi được yêu cầu phải làm cái gì, càng ít hiểu là tất cả chúng ta được yêu cầu phải làm cái gì, và cả thế gian phải làm cái gì.

Nếu một người hành khất trần truồng và đói được đưa ra khỏi ngã tư và dẫn vào trong một lâu đài tráng lệ – ở trong một khu vực có hàng rào bao quanh để – được ban cho thức ăn và thức uống. Và sau đó, nếu y được lệnh phải di chuyển lên xuống một cái đòn bẩy, thì hiển nhiên là trước khi xác định tại sao y được đưa tới đó để di chuyển cái đòn bẩy và cái cấu trúc của cái tòa nhà có hợp lý hay không, người hành khất trước hết phải điều khiển cái đòn bẩy. Nếu y điều khiển nó, rồi thì y sẽ thấy rằng nó làm vận hành một cái bơm, rằng cái bơm đưa nước lên, và rằng nước chảy vào một khu vườn. Rồi y sẽ được đưa từ cái khu vực có hàng rào và được giao cho một công việc khác, và rồi y sẽ thu hái trái cây và bước vào trong niềm vui của người chủ nhà của y. Khi y vươn từ những mối quan tâm thấp lên cao hơn, càng ngày càng hiểu nhiều hơn về cấu trúc của cái tòa nhà và trở nên một phần của nó, thì y sẽ không bao giờ nghĩ đến việc hỏi tại sao y có mặt ở nơi đó, và y sẽ không bao giờ có lý do gì để phiến trách người chủ của y.

Cũng như thế, nhân dân lao động, những người giản dị, thất học, mà chúng ta xem như là những con thú – họ thực hiện cái ý muốn của chủ mà không hề phiến trách ông ta. Nhưng chúng ta, những kẻ “khôn ngoan”, tiêu thụ mọi thứ ông chủ cung cấp mà không làm cái ông yêu cầu chúng ta làm; thay vào đó, chúng ta ngồi trong một vòng tròn và suy tưởng về việc tại sao chúng ta nên làm một cái gì đó quá ngu xuẩn như là việc di chuyển cái đòn bẩy lên xuống. Và chúng ta đã đụng phải một câu trả lời. Chúng ta đã phát hiện ra rằng, hoặc là người chủ

là ngu xuẩn hay là ông ta không hiện hữu, trong khi chỉ có chúng ta là “khôn ngoan”; chỉ chúng ta cảm thấy rằng, chúng ta là những kẻ vô tích sự, và rằng chúng ta phải bằng cách nào đó loại bỏ chính mình.

[1] Beliefs.

[2] Reasonable.

[3] Tôi chưa hiểu rõ ý của Tolstoy. Theo đạo Phật, thì “tâm ý” chỉ đạo cho hành động. Phải chăng, “tư duy sai lầm”, đã dẫn Tolstoy đến “cách sống xấu xa” ? (ĐTN).

[4] Exceptional.

[5] My conscious life.

[6] Ý tưởng này cho thấy “ **mặc cảm tội lỗi**” của Tolstoy đối với nhân dân lao động. Nhưng thế nào là “kẻ ăn bám”? Đó là kẻ chỉ hưởng thụ mà không lao động. Nói cho thật công bằng, thì Tolstoy đã đóng góp nhiều cho văn học thế giới, sao có thể gọi là “kẻ ăn bám” được! (ĐTN).

[7] Thượng đế? (ĐTN).

CHƯƠNG XII

Việc nhận thức những sai lầm của kiến thức thuần lý đã giúp tôi tự giải phóng mình ra khỏi những cám dỗ của sự suy tưởng vô bổ, thiếu căn cứ. [1] Cái xác tín rằng, một kiến thức về chân lý chỉ có thể được tìm thấy trong cuộc sống đã dẫn tôi đến chỗ hoài nghi, rằng đời của riêng tôi chưa phải là cái mà nó nên là; và một điều độc nhất đã cứu tôi là, tôi đã có thể tách chính mình ra khỏi sự cô lập của tôi, nhìn vào cuộc đời đích thực [2] của nhân dân lao động chất phác, và nhận thức rằng chỉ có cuộc sống như thế mới là cuộc sống đích thực. Tôi nhận thức rằng, nếu tôi muốn hiểu cuộc sống và ý nghĩa của nó, tôi sẽ phải sống không phải cuộc sống của một ký sinh trùng, mà (phải sống) cuộc sống chân thực [3]; và một khi tôi đã chấp nhận cái ý nghĩa được cung cấp cho tôi bởi nhân loại đích thực – vốn đã cấu thành cuộc sống – tôi sẽ phải trải nghiệm nó.

Đây là cái đã xảy đến với tôi vào thời đó: trong suốt một năm tròn, khi hầu như mỗi phút tôi đều đang tự hỏi là tôi có nên chấm dứt mọi thứ đó bằng một sợi dây thừng hay một viên đạn, khi tôi bận tâm với những ý tưởng và những nhận xét mà tôi đã mô tả, **trái tim tôi bị vò xé với một cảm nhận hết sức đau đớn. Cái cảm nhận này tôi chỉ có thể mô tả như là sự truy tầm Thượng đế.**

Tôi nói rằng sự truy tầm Thượng đế này được sinh ra **không phải từ lý tính, mà từ một cảm xúc**, bởi vì nó là một truy tầm khởi lên không phải từ quá trình tư tưởng của tôi, mà từ trái tim tôi – quả thật, nó đối nghịch trực tiếp với tư duy [4] của tôi. Nó là một cảm nhận về

sự xao xuyên [5], về nỗi cô đơn, về tình trạng bị bỏ rơi [6] giữa tất cả mọi thứ xa lạ với tôi, và nó là một cảm nhận về một niềm hy vọng mong có sự giúp đỡ của một ai đó.

Mặc dù sự kiện rằng, tôi xác tín về sự bất khả của việc chứng minh sự hiện hữu của Thượng đế – (Kant [7] đã cho tôi thấy, và tôi đã hiểu ông ta một cách đầy đủ, rằng không thể có một bằng chứng như thế) – mặc dù vậy, tôi vẫn truy tầm Thượng đế với hy vọng rằng tôi có thể tìm thấy Ngài, và theo một tập quán cũ là việc cầu kinh, tôi hướng tới cái người mà tôi truy tầm để cầu xin, nhưng không thể tìm thấy Ngài đâu cả. Trong trí óc tôi, tôi thường rà xét cẩn thận những kết luận của Kant và Schopenhauer liên quan đến cái bất khả của việc chứng minh sự hiện hữu của Thượng đế, và tôi thường cố bác bỏ chúng. Nhân quả, tôi thường nhủ thầm, thì không phải là cùng một phạm trù với tư tưởng như không gian và thời gian. Nếu tôi hiện hữu, vậy thì có một cái gì đó mà khiến cho tôi hiện hữu, nguyên nhân của mọi nguyên nhân. Và cái nguyên nhân này của tất cả những gì hiện hữu được gọi là Thượng Đế; và tôi nghiền ngẫm cái tư tưởng này và với tất cả con người tôi, cố nhận thức sự có mặt của cái nguyên nhân này. Ngay khi tôi ý thức về sự hiện hữu của một quyền lực như thế ở trên tôi, tôi cảm thấy khả tính của cuộc sống. Nhưng tôi tự hỏi, “Cái nguyên nhân này là gì, cái quyền lực này là gì ? Tôi phải nghĩ về nó như thế nào? Mối quan hệ giữa tôi với cái gọi là Thượng đế là cái gì?” Và hiện ra trong đầu tôi, chỉ là câu trả lời quen thuộc với tôi: “ Ngài là kẻ sáng tạo, kẻ cung cấp mọi sự vật.” **Tôi không thỏa mãn với câu trả lời này, và tôi cảm thấy rằng, cái điều mà tôi cần có để sống vẫn còn thiếu.** Tôi bị chế ngự bởi sự kinh hãi, và tôi bắt đầu cầu

nguyện với kẻ mà tôi tìm kiếm, để Ngài có thể giúp tôi. Và càng cầu nguyện, tôi càng thấy rõ rằng Ngài không nghe tôi (nói) và rằng, tuyệt đối không có ai mà tôi có thể quay hướng về. Trái tim tôi đầy tuyệt vọng trước cái sự kiện rằng không có Thượng đế, tôi kêu lên, “Lạy Chúa, hãy xót thương con, hãy cứu vớt con ! Hỡi Chúa, Chúa của con, hãy đưa đường chỉ lối cho con!” **[8] Nhưng không có ai thương xót tôi, và tôi cảm thấy đời tôi đã bế tắc.**

Nhưng không biết bao nhiêu lần, và từ nhiều hướng khác nhau, tôi vẫn cứ trở lại cái xác tín rằng, có lẽ tôi đã không đi vào thế gian mà không có động cơ nào, nguyên nhân nào, hay ý nghĩa nào; rằng tôi không thể là con chim non rơi xuống từ một chiếc tổ – con chim mà tôi cảm thấy đó chính là tôi. Nếu tôi nằm ngửa trên cỏ cao và kêu to giống như một con chim non bị rơi, là bởi vì mẹ tôi đã mang tôi vào trong thế gian, giữ cho tôi ấm, cho tôi ăn, và yêu thương tôi. Nhưng bây giờ mẹ tôi ở đâu ? Nếu tôi đã bị ném ra ngoài cái tổ, vậy thì ai đã ném tôi ra ? Tôi không thể không nghĩ rằng một ai đó đã yêu thương tôi mà đã cho tôi chào đời. Cái người đó là ai? Một lần nữa, Thượng đế.

“Ngài thấy và biết cuộc truy tầm của tôi, nỗi tuyệt vọng của tôi, sự vụng vãi của tôi,” tôi thường nói với chính mình. “Ngài hiện hữu.” Và ngay khi tôi công nhận điều này, trong một khoảnh khắc, sự sống tức thì nổi lên trong tôi, và tôi có thể cảm nhận khả tính và thậm chí niềm vui của hiện hữu. Nhưng một lần nữa, tôi thường di chuyển từ việc công nhận sự hiện hữu của Thượng đế tới việc xem xét mối quan hệ giữa tôi với Ngài, và một lần nữa, hiện lên trước mắt tôi **vị Thượng đế là kẻ sáng tạo ra chúng ta, vị Thượng đế Ba ngôi, kẻ**

đã gửi đứa con trai của Người xuống thế gian, kẻ Cứu Chuộc của chúng ta.[\[9\]](#) Và một lần nữa, bị cô lập khỏi tôi và khỏi thế gian, Thượng đế thường chảy tan đi trước mắt tôi giống như một miếng băng tuyết; một lần nữa, không có gì còn lại, một lần nữa, cái nguồn suối của sự sống tàn lụi đi. Tôi bị chế ngự bởi nỗi tuyệt vọng và cảm thấy rằng, không có gì để tôi làm ngoài việc tự kết liễu đời mình. Và, tệ nhất, tôi cảm thấy rằng, tôi không thể có đủ can đảm để hoàn tất cái việc đó.

Tôi trượt té vào những tình huống này không phải 2, 3 lần, nhưng hằng 10 lần và hằng trăm lần – lúc thì niềm vui và sức sống, lúc thì tuyệt vọng, và một ý thức về sự bất khả của cuộc sống.

Tôi nhớ một ngày đầu xuân khi tôi ở một mình trong rừng đang lắng nghe những âm thanh của khu rừng. Tôi lắng nghe và nghĩ về một điều độc nhất mà đã thường xuyên chiếm cứ tôi trong 3 năm vừa qua. Một lần nữa, tôi đang truy tầm Thượng đế.

“Rất tốt,” tôi tự nhủ. “Vậy là không có Thượng đế nào giống như vị Thượng đế mà tôi đã tưởng tượng ra; cái thực tại [\[10\]](#) duy nhất là đời tôi. Không có vị Thượng đế nào như thế cả. Và không có gì, không có phép màu thuộc bất cứ loại nào, có thể chứng minh là có Ngài, bởi vì những phép màu chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng phi lý của tôi.”

“Nhưng cái ý niệm về Thượng đế – kẻ mà tôi tìm kiếm – cái ý niệm ấy đến từ đâu?” Tôi tự hỏi. Và một lần nữa, với cái ý tưởng này, hiện lên trong tôi những làn sóng hân hoan của sự sống. Mọi sự xung quanh tôi sống dậy, đầy ý nghĩa. Nhưng niềm vui của tôi không kéo dài được lâu. Trí óc tôi tiếp tục công việc của nó. “Khái niệm về

Thượng đế,” tôi tự nhủ, “không phải là Thượng đế. Một khái niệm là một cái gì đó mà xuất hiện bên trong tôi; khái niệm về Thượng đế là một cái gì đó mà tôi có thể kêu gọi lên bên trong tôi tùy ý. Đây không phải là cái mà tôi tìm kiếm. Tôi đang tìm kiếm cái mà thiếu nó sẽ không thể có sự sống.” Một lần nữa, mọi sự bên trong tôi và xung quanh tôi bắt đầu chết; một lần nữa, tôi cảm thấy niềm khao khát muốn tự kết liễu đời mình.

Nhưng tại điểm đó, tôi nhìn kỹ hơn vào chính mình và (nhìn) vào cái mà đã từng xảy ra bên trong tôi; **và tôi nhớ hằng trăm lần tôi đã đi qua những cái chết và những hồi sinh như vậy.** Tôi nhớ rằng, tôi đã sống chỉ khi nào tôi tin vào Thượng đế. Rồi, như bây giờ, tôi nói với chính mình, “Chừng nào tôi biết Thượng đế, tôi sống; khi tôi quên, hay khi tôi không tin vào Ngài, tôi chết.” Những cái chết và những hồi sinh này là gì? Thật rõ là, tôi không sống bất cứ khi nào tôi mất đức tin vào sự hiện hữu của Thượng đế, và có lẽ tôi đã tự vẫn từ lâu, nếu tôi đã không có một niềm hy vọng mơ hồ về việc sẽ tìm thấy Thượng đế. Tôi chỉ thực sự sống bất cứ khi nào tôi ý thức về Ngài và tìm kiếm Ngài. “Vậy thì, tôi tìm kiếm cái gì?” một giọng nói vang lên trong tôi. “Ngài thì ở kia, và nếu không có Ngài, thì không thể có sự sống.” Biết Thượng đế và sống dẫn tới một và cùng một điều. Thượng đế là sự sống.

“Hãy sống, tìm kiếm Thượng đế, **bởi vì không thể có sự sống mà không có Thượng đế.**” [\[11\]](#) Và một cách hùng mạnh hơn bao giờ, một làn ánh sáng ngời lên bên trong tôi và tất cả xung quanh tôi, và làn ánh sáng này đã không từ bỏ tôi từ đó.

Bằng cách đó, tôi đã được cứu thoát khỏi việc tự vẫn. Khi nào và như thế nào cuộc chuyển hóa này bên trong tôi được thành tựu tôi không thể nói. Hệt như trước đây – khi cái lực sống [12] trong tôi bị hủy diệt một cách từ từ và không thể nhận thấy, và tôi gặp phải sự bất khả của cuộc sống, cái sự đình trệ bế tắc của cuộc sống, sự cần thiết phải tự vẫn – thì bây giờ, cái lực sống này cũng trở lại với tôi một cách từ từ và không thể nhận thấy. Và cái điều kỳ lạ là, cái lực sống mà bây giờ đang trở lại với tôi thì không mới mà rất cũ; nó cũng chính là cái lực mà đã chỉ đạo tôi từ những giai đoạn ấu thơ của đời tôi. Trong bản chất, tôi trở lại với những điều đầu tiên, với những điều của tuổi thơ và tuổi trẻ. Tôi trở lại với đứo tin vào cái ý chí đó – cái ý chí đã cho tôi chào đời và yêu cầu một cái gì đó ở tôi; tôi trở lại với cái xác tín rằng, mục đích duy nhất và quan trọng nhất trong đời tôi là trở nên tốt hơn, (là) sống theo cái ý chí này. Tôi trở lại với cái xác tín rằng, tôi có thể tìm thấy sự biểu hiện của cái ý chí này trong một cái gì đó mà đã từ lâu che khuất khỏi tôi, một cái gì đó mà tất cả nhân loại đã sáng chế ra để chỉ đạo chính nó; tóm lại, **tôi trở lại với một niềm tin vào Thượng đế**, vào sự toàn thiện về đạo đức [13], và tin vào một truyền thống mà đã truyền dần ý nghĩa vào cho cuộc sống. Cái khác biệt duy nhất là, trước đây tôi đã một lần chấp nhận tất cả những cái này trên bình diện **vô thức**, trong khi bây giờ tôi biết, một cách **hữu thức**, rằng tôi không thể sống thiếu nó.

Cái đã xảy ra với tôi là một cái gì đó giống như cái sau đây. Không thể nhớ lại là tôi đã đến đó như thế nào, tôi thấy mình trong một con thuyền mà đã được hạ thủy từ một bờ bên nào không biết được; lối đi tới bờ bên kia được chỉ cho tôi, những mái chèo được đặt

vào hai bàn tay thiếu kinh nghiệm của tôi, và tôi được bỏ lại một mình. Tôi điều khiển những mái chèo một cách tốt nhất có thể được và chèo đi. Nhưng tôi càng chèo về phía trung tâm, thì dòng nước càng chảy xiết, đưa tôi trệch xa khỏi hướng đang đi, và mỗi lúc tôi càng gặp nhiều người, giống như tôi, cũng đang bị dòng nước cuốn trôi đi. Có một ít người tiếp tục chèo, một vài người đã ném mái chèo. Có những chiếc xuồng lớn, những con tàu khổng lồ, đầy người; một số người vùng vẫy chống lại dòng nước, những người khác hoàn toàn buông mình trôi theo nó. Và, nhìn theo hướng dòng nước chảy xuôi, nhìn mọi người đang bị trôi đi theo dòng nước, tôi càng chèo xa hơn, tôi càng **quên lối đi mà người ta đã chỉ ra cho tôi**. Ở tại trung tâm của dòng nước, giữa đám xuồng và tàu đang bị trôi đi xuôi dòng, tôi lạc đường hoàn toàn và ném mái chèo của tôi. Tất cả xung quanh tôi, trong niềm vui và sự đắc thắng, những con người lao đi xuôi dòng dưới cánh buồm và mái chèo, trấn an tôi và trấn an nhau rằng, không thể có chiều hướng nào khác. Và tôi tin họ và di chuyển theo cùng với họ. Và tôi bị trôi đi một đoạn đường xa, quá xa đến nỗi tôi nghe tiếng gầm rú của những dòng thác mà trong đó chắc chắn tôi sẽ bị tiêu vong và tôi thấy những chiếc xuồng đang bị hủy diệt trong những dòng thác đó. Rồi tôi hoàn hồn trở lại. Trong một thời gian dài, tôi không thể hiểu cái gì đã xảy ra với tôi. Tôi thấy trước mặt tôi cái sự đổ nát kỳ đặc chưa từng thấy, sự đổ nát mà tôi sợ hãi, và về phía nó tôi đang lao thẳng vào; tôi không thể thấy sự cứu rỗi ở đâu cả, và tôi không biết phải làm cái gì. Nhưng, nhìn phía sau, tôi thấy vô số những chiếc xuồng đang vùng vẫy một cách không nao núng chống lại dòng nước, và tôi nhớ lại những mái chèo và con đường tới bờ, và bắt đầu chèo ngược dòng nước và trực chỉ tiến về phía nó.

Cái bờ là Thượng đế, dòng nước là truyền thống, và những mái chèo là cái ý chí tự do đã được ban cho tôi để chèo được tới bờ, nơi mà tôi sẽ được kết hợp với Thượng đế. Cái lực của sự sống được hồi sinh bên trong tôi như thế, và tôi bắt đầu sống lại một lần nữa.

[1] Idle reflection.

[2] The true life.

[3] Genuine.

[4] My thinking.

[5] Dread. Xao xuyến, cô đơn và bị tình trạng bỏ rơi, là những phạm trù mà phái Hiện sinh khai thác – tiêu biểu, là Kierkegaard và Heidegger. (ĐTN).

[6] Forlornness.

[7] Immanuel Kant (1724 – 1804): triết gia Đức. Sự phê bình lý trí của ông đặt ra câu hỏi về khả tính của nhận thức và cái nền tảng của những phán đoán của chúng ta về thế giới.

[8] Đối với một đầu óc tôn sùng lý tính như Tolstoy, mà có lúc phải thốt lên những lời này, thì thật là thống thiết ! (ĐTN).

[9] Đây chỉ là quan niệm về Thượng đế của Kytô giáo, đặt nền tảng trên Cựu ước và Tân Ước; vị này có “ ngôi vị”, có “ nhân trạng” [personal], toàn năng, toàn trí... sáng tạo ra vũ trụ và con người , và can thiệp vào mọi diễn biến của mọi vật thụ tạo của Ngài... Còn có một loại “ Thượng đế” khác, vô ngôi vị, phi nhân trạng, [impersonal] - là nguyên lý của vũ trụ và con người, thường được gọi là “ nền tảng tối hậu của sự hiện hữu” [the Ultimate Ground of Existence] – chẳng hạn như Đạo theo Lão Tử, Brahman, theo Hindu giáo... (ĐTN).

[10] Reality.

[\[11\]](#) Câu này đúng, nhưng Thượng đế không nhất thiết phải là có “ nhân trượng” [personal], mà có thể là “ phi nhân trượng” [impersonal]. (ĐTN).

[\[12\]](#) The life force.

[\[13\]](#) Moral perfection.

CHƯƠNG XIII

Tôi từ bỏ cuộc sống của giai cấp chúng tôi và nhận thức rằng, đây không phải là cuộc sống, mà chỉ là cái tựa-tựa-như-cuộc-sống ; [1] rằng những điều kiện của sự xa hoa mà trong đó chúng tôi đang sống, khiến cho chúng tôi không thể hiểu cuộc sống; và rằng để hiểu cuộc sống, tôi phải hiểu, không phải cuộc sống của những người trong chúng tôi, là những kẻ ăn bám, mà phải hiểu cuộc sống của nhân dân lao động bình dị, những kẻ sáng tạo ra cuộc sống và mang đến cho nó ý nghĩa. Nhân dân lao động chất phác xung quanh tôi là những người Nga, và tôi quay sang họ và cái ý nghĩa mà họ mang đến cho cuộc sống. Cái ý nghĩa này, nếu có thể diễn tả nó ra, là như vậy: Mọi con người được đưa vào thế gian theo ý chí của Thượng đế. Và Thượng đế sáng tạo ra chúng ta trong một cách thức nào đó, sao cho mọi con người có thể hoặc là cứu linh hồn của riêng họ, hoặc là tiêu hủy nó. Nhiệm vụ của con người trong cuộc sống là cứu linh hồn của y. Để cứu linh hồn của chúng ta, chúng ta phải sống theo những đường lối của Thượng đế, chúng ta phải từ bỏ những lạc thú giác quan; chúng ta phải lao động, chịu đau khổ, phải nhân ái và khiêm cung [2]. Đây là cái ý nghĩa mà người ta đã rút ra từ tất cả những lời dạy tôn giáo được lưu truyền và ban cho họ, bởi những chủ chiên của họ, và từ cái truyền thống vốn tồn tại trong họ được diễn đạt qua những truyền thuyết, những câu cách ngôn, và những câu chuyện kể của họ. Cái ý nghĩa này thì rõ ràng với tôi và thân thiết với trái tim tôi. Nhưng bên cạnh cái ý nghĩa đã cắm rễ trong đức tin của mọi người, có nhiều cái làm tôi khó chịu, và có vẻ không thể giải thích đối với tôi, nhiều cái bị

ràng buộc một cách chặt chẽ với những người phi-Raskonik mà giữa họ tôi đã sống, những cái đó là: những phép bí tích [3], những khóa lễ nhà thờ, những bữa ăn kiêng, việc cúi đầu trước những thánh vật và tượng thánh. Những con người chất phác này không thể tách rời cái này (đức tin) ra khỏi cái kia (sự mê tín), và tôi cũng không. Mặc dù sự kiện rằng, nhiều trong số những cái phát xuất từ đức tin của những người này thì xa lạ với tôi, tôi chấp nhận tất cả mọi thứ đó, dự những khóa lễ, tham gia vào những buổi cầu kinh sáng và tối, ăn kiêng và chuẩn bị cho lễ ban thánh thể, [4] và đây là lần đầu tiên không có gì chống đối với lý tính của tôi. Chính cái điều mà ban đầu đã có vẻ không thể được với tôi, thì bây giờ không khơi dậy sự chống đối nào bên trong tôi.

Mối quan hệ của tôi với đức tin vào thời đó thì hoàn toàn khác với cái mà bây giờ nó là. Ban đầu, cuộc sống dường như đầy ý nghĩa, và tôi xem đức tin như là một sự xác nhận võ đoán của một lập trường nào đó mà không cần thiết cho tôi – nó phi lý, và không ăn nhập gì với cuộc sống. Vào thời đó, tôi tự hỏi một lập trường như thế có thể có ý nghĩa gì, và một khi tôi đã xác tín rằng nó không có ý nghĩa gì, tôi đã ném nó sang một bên. Tuy nhiên, bây giờ thì tôi chắc chắn rằng, nếu không có đức tin, thì đời tôi sẽ không có (và không thể có) bất cứ ý nghĩa nào; và tôi thấy rằng, những nguyên lý của đức tin không còn có vẻ không cần thiết với tôi, mà kinh nghiệm còn dẫn tôi một cách không tra vấn tới niềm xác tín rằng, chỉ (có) những nguyên lý của đức tin mới cung cấp cho đời ý nghĩa. Ban đầu, tôi xem chúng (những nguyên lý của đức tin) như là cái tầm phào vô dụng [5], nhưng bây

giờ tôi biết rằng, cho dù có thể tôi không hiểu chúng, chúng thực sự có ý nghĩa, và tôi tự nhủ, rằng tôi phải học để hiểu chúng.

Quá trình lý luận của tôi diễn tiến theo cách sau đây: “Giống như con người và sức mạnh lý tính của y,” tôi tự nhủ, “sự hiểu biết về đức tin hiện lên từ một nguồn gốc bí ẩn. Cái nguồn gốc đó là Thượng đế, nguồn suối của tinh thần và thể xác của con người. Y như Thượng đế đã ban cho tôi thân xác mỗi lúc một chút, Ngài cũng truyền dần cho tôi cái lý tính của tôi và sự hiểu biết về cuộc sống; như vậy, những giai đoạn trong sự phát triển của sự hiểu biết này không thể là sai lầm. Mọi sự mà người ta thực sự tin, phải là chân thực [6]; nó có thể được diễn đạt trong nhiều cách khác nhau, nhưng nó không thể là một lời nói dối. Bởi vậy, nếu tôi cho rằng nó là một lời nói dối, thì điều này chỉ chứng tỏ rằng tôi đã không hiểu nó.” Và rồi, tôi tự nhủ, “Cái cốt tủy của mọi đức tin nằm trong việc mang đến cho cuộc sống một ý nghĩa, cái ý nghĩa không thể bị hủy diệt bởi cái chết. Một cách tự nhiên, nếu đức tin phải trả lời những câu hỏi của một Nga hoàng đang hấp hối giữa xa hoa, một kẻ nô lệ già bị tra tấn trong sự lao dịch của y, một đứa trẻ ngu dốt, một vị hiền triết cao niên, một bà già lắm cảm, một thiếu nữ hạnh phúc, và một chàng trai bị những đam mê thiêu đốt; nếu phải trả lời những câu hỏi nêu ra bởi những người đang sống dưới những điều kiện khác nhau một cách triệt để – về hoàn cảnh, về cuộc sống, và giáo dục; nếu chỉ có một câu trả lời duy nhất cho câu hỏi vĩnh cửu về cuộc sống – về vấn đề tại sao tôi sống và cái gì sẽ xảy đến với đời tôi – nếu như vậy, thì câu trả lời này, dù cơ bản giống nhau ở mọi nơi, sẽ được biểu thị trong vô hạn cách khác nhau. Và câu trả lời này càng độc đáo, càng chân thực và sâu xa, thì,

dĩ nhiên, những cố gắng để diễn đạt nó càng có vẻ kỳ lạ và gây khó chịu, tùy thuộc vào từng cá nhân: y có địa vị ra sao, và được nuôi dạy như thế nào.” Nhưng cho dầu tôi nghĩ rằng, những suy ngẫm này biện minh cho những cái kỳ dị [7] về khía cạnh nghi lễ của đức tin, chúng cũng không đủ cho tôi thực hành những hành vi vốn có vẻ đáng ngờ với tôi, nhất là khi nó chạm vào cái đức tin mà đã trở thành cái mối quan tâm duy nhất của đời tôi. Với tất cả tâm hồn tôi, tôi mong muốn ở trong một vị trí có thể hòa nhập với mọi người trong việc thực hành những nghi thức [8] của đức tin của họ, nhưng tôi không thể làm việc đó. Tôi cảm thấy rằng tôi sẽ đang nói dối với chính mình, đang giễu cợt cái thiêng liêng với tôi nếu tôi phải thực hành những nghi thức tôn giáo đó. Nhưng ở đây những tác phẩm thần học mới của Nga đã đến trợ giúp tôi.

Theo lời giải thích của những nhà thần học này, thì cái giáo điều căn bản của đức tin có gốc rễ trong sự không thể sai lầm của Hội thánh. Cái chân lý của mọi sự mà Hội thánh là kẻ đại diện – chân lý đó là một kết luận tất yếu được rút ra từ cái giáo điều này. Như là một tập hợp bao gồm những tín đồ được hợp nhất lại trong tình yêu, và do vậy, như là kẻ sở hữu sự hiểu biết chân thực, Hội thánh trở thành cơ sở cho đức tin của tôi. Tôi tự nhủ rằng, không có bất cứ ai có thể đạt tới chân lý thiêng liêng; nó chỉ được mặc khải qua một sự hợp nhất của tất cả mọi con người được nối kết với nhau do tình yêu. Nếu muốn tìm thấy chân lý, phải không được có sự chia rẽ; và nếu muốn không có sự chia rẽ, thì chúng ta phải yêu và phải được hoà giải với những người không hoà thuận với chúng ta. Chân lý là một mặc khải của tình yêu, và do vậy, nếu bạn không tuân thủ những nghi lễ của

Hội thánh, bạn hủy diệt tình yêu; và nếu bạn hủy diệt tình yêu, bạn sẽ mất mọi khả tính của việc biết chân lý. Vào thời đó, tôi không nhận thức được **sự nguy hiểm** nằm trong cái dòng lý luận này. Tôi không thấy rằng, một sự hợp nhất trong tình yêu có thể dẫn đến tình yêu lớn nhất, nhưng không thể mặc khái chân lý thiêng liêng như được diễn đạt trong những lời dứt khoát của Tín điều Nicene; tôi không thấy rằng, tình yêu không thể tạo ra một sự biểu hiện nào đó của chân lý dựa trên một sự hợp nhất của những tín đồ. Vào thời đó, tôi không nhận thức sự sai lầm trong cái dòng tư tưởng này, và do vậy tôi thấy có thể chấp nhận và thực hành tất cả những nghi thức của Hội thánh Chính thống mà không hiểu một phần lớn trong số chúng. Tôi vụng vấy với tất cả linh hồn tôi để tránh tất cả những thảo luận, tất cả mọi mâu thuẫn, và cố giải thích càng hợp lý càng tốt những giáo lý của Hội thánh mà với nó tôi bị xung đột.

Trong việc thực hành những nghi lễ [\[9\]](#) của Hội thánh, tôi kèm chế lý tính của tôi và tuân thủ cái truyền thống được tất cả nhân loại chấp nhận và áp dụng. Tôi gia nhập vào hàng ngũ của tổ tiên tôi và những kẻ thân yêu của tôi, của cha tôi, mẹ tôi và ông bà tôi. Họ và tất cả những người trước họ đã tin và sống và đưa tôi vào thế gian. Tôi gia nhập vào hàng ngũ của tất cả hàng triệu người vốn cấu thành những con người mà tôi kính nể. Cũng không có gì là sai trái với những hành vi này trong tự thân chúng (sự buông mình theo những dực vọng là cái mà tôi xem là sai trái). Khi tôi dậy sớm vào buổi sáng để đi lễ, tôi biết rằng tôi đang làm một cái gì đó tốt lành, nếu chỉ vì tôi đang hy sinh cái sự thoải mái thể xác của tôi để làm khiêm cung sự kiêu ngạo về trí năng của tôi, để được gần gũi hơn với tổ tiên tôi, đồng

bào tôi và những kẻ đồng thời với tôi, để tìm kiếm ý nghĩa của cuộc sống. Nó cũng tương tự như việc chuẩn bị cho lễ ban thánh thể, việc đọc kinh hằng ngày và những cử chỉ đi kèm với nó, và ngay cả việc ăn kiêng vào tất cả những ngày chay. Bất luận những hy sinh này có vô nghĩa thế nào đi nữa, thì chúng được thực hiện nhân danh một cái gì đó tốt lành. Tôi chuẩn bị cho lễ ban thánh thể, ăn kiêng, và đều đặn tham dự những giờ cầu kinh tại nhà và tại nhà thờ. Khi dự nghe những khóa lễ nhà thờ, tôi cố nắm bắt mọi lời kinh và (gán) cho nó một ý nghĩa bất cứ khi nào tôi có thể. Tại lễ mi sa, những lời kinh quan trọng nhất với tôi là “Chúng ta hãy yêu thương nhau trong sự hợp nhất.” Nhưng tôi không để tâm đến những lời theo sau – “Chúng tôi tin vào Cha, và Con, và Thánh thần” – bởi vì tôi không thể hiểu chúng.

[1] The semblance of life.

[2] Humble.

[3] Sacrements.

[4] Communion.

[5] Useless gibberish.

[6] True.

[7] Peculiarities.

[8] Rites.

[9] Rituals.

CHƯƠNG XIV

Vào thời đó, tôi thấy quá cần thiết phải tin để sống, đến nỗi tôi đã một cách vô thức che giấu khỏi chính mình những mâu thuẫn và những cái tôi tằm[1] trong những lời dạy tôn giáo. Tuy nhiên, có một giới hạn cho sự giải minh[2] này về những nghi thức. Mặc dù những lời quan trọng nhất trong nghi thức tế lễ trở nên ngày càng rõ ràng với tôi; mặc dù bằng cách nào đó tôi giải thích cho chính mình những lời, “Nhớ tới Đức bà Tối cao của chúng ta, Thánh Mẫu của Chúa, và tất cả các vị thánh, chúng ta, mỗi một người và tất cả, hãy hiến dâng toàn bộ đời chúng ta cho Chúa Kytô, Thượng đế”; mặc dù tôi giải thích việc người ta thường xuyên lặp lại những lời kinh cho vị Nga hoàng và gia đình ông nghe bằng sự kiện rằng, họ bị cảm dỗ nhiều hơn những người khác và do vậy, cần đến những lời cầu nguyện hơn; mặc dù tôi giải thích việc nguyện cầu xin Ôn Trên cho chúng ta đánh bại kẻ thù, bằng cách nói rằng kẻ thù thì xấu ác – mặc dù vậy, những lời cầu kinh này và những điều khác, như bài tụng ca của các thiên thần, bí tích nhập thể, [3] sự ngưỡng mộ Thánh nữ Đồng trinh, và vân vân – **gần 2/3 nghi thức của khóa lễ thì hoặc là không có chút ý nghĩa nào, hoặc là chúng làm cho tôi cảm thấy rằng, tôi đang nói dối khi tôi cố giải thích chúng**, và điều này sẽ có nghĩa là tôi đang hủy diệt mối quan hệ của tôi với Thượng đế và sẽ đánh mất hết khả tính của đức tin.

Khi cử hành những ngày lễ chính, tôi cũng có những cảm nhận tương tự. Tôi có thể hiểu việc cử hành lễ sababbath – nghĩa là, dành

riêng một ngày trong tuần cho việc hội thông với Thượng đế. Nhưng kỳ nghỉ quan trọng nhất là để nhớ đến cuộc Phục sinh, cái thực tại mà tôi không thể tưởng tượng, cũng không thể thấu hiểu được. Và ngày nghỉ hàng tuần, Chủ nhật, thì được đặt tên cho cuộc Phục Sinh này.[\[4\]](#) Vào ngày này, bí tích Thánh thể [\[5\]](#) được thực hiện, đây là cái mà tôi hoàn toàn không thể thông hiểu được. Trừ lễ Giáng Sinh ra, 12 kỳ nghỉ lễ khác là để tưởng nhớ những phép lạ khác, mà tôi cố không nghĩ về để khỏi phải phủ nhận chúng: lễ Lên Trời [\[6\]](#), Lễ hạ trần [\[7\]](#), Lễ hiện xuống [\[8\]](#), Sự Can thiệp[\[9\]](#) của Đức Mẹ đồng trinh, vân vân ... Khi tôi cử hành những ngày lễ này, cảm thấy rằng sự quan trọng nhất đang được gán cho cái mà tôi xem là ít quan trọng nhất, thì tôi, hoặc là sáng chế ra một lời giải thích để xoa dịu chính mình, hoặc là nhắm mắt lại để khỏi thấy cái vốn đang khuyến dụ tôi.

Tất cả những điều này gây cho tôi ấn tượng mạnh mẽ nhất khi tôi tham gia vào cái thông thường nhất và được xem là cái bí tích quan trọng nhất : lễ rửa tội và ban thánh thể. Tại đây tôi không bị xung đột với một cái gì đó không thể hiểu được, nhưng với những vấn đề khá dễ hiểu; tôi thấy dường như những hành vi này thì đối gạt [\[10\]](#) trong bản chất, và tôi bị kẹt vào trong tình thế lưỡng nan : hoặc là tôi phải bác bỏ chúng, hoặc là tôi phải nói dối về chúng.

Tôi sẽ không bao giờ quên cái **cảm giác đau đớn mà đã đi xuyên qua tôi khi tôi nhận lễ ban thánh thể** lần đầu tiên trong nhiều năm. Cái khóa lễ, sự xưng tội, những bài kinh ngắn, – tất cả mọi thứ đó thì có thể hiểu được với tôi, và gợi lên trong tôi sự nhận thức vui sướng rằng, cái ý nghĩa của cuộc sống thì đang được mặc khải cho tôi. Tôi tự giải thích cái việc ban thánh thể như là một hành vi để tưởng nhớ

Chúa Kytô, có ý nghĩa làm sạch tội lỗi và sự chấp nhận hoàn toàn những lời dạy của Ngài. Nếu sự giải thích này khá giả tạo [\[11\]](#), tôi không để ý tới cái sự giả tạo đó. Khi tôi khiêm cung và dâng mình cho vị nghe xưng tội, một giáo sĩ chất phác và rụt rè, thật là một niềm vui cho tôi khi được phơi trần tất cả cái xấu xa như bản trong linh hồn tôi, ăn năn về những tội lỗi của mình; thật là một niềm vui được kết hợp trong tư tưởng với những phán đoán của những vị cha cố đã soạn ra những lời cầu nguyện của những bài kinh; thật là một niềm vui được kết hợp với những kẻ ngoan đạo và những kẻ có đức tin, niềm vui ấy quá lớn, đến nỗi tôi không có cảm nhận nào về cái tính chất giả tạo của lời giải thích của tôi. Nhưng khi tôi tới gần những cánh cổng của vương quốc, và vị giáo sĩ yêu cầu tôi lặp lại cái mà tôi tin và rằng, **cái mà tôi sắp nuốt đích thực là thịt và máu, lòng tôi đau như cắt**; đây là một nốt nhạc [\[12\]](#), nhỏ bé nhưng **giả tạo**, một yêu sách tàn nhẫn được đặt lên một kẻ mà rõ ràng là (y) chưa từng có ý niệm nào về đức tin là cái gì.

Mặc dù bây giờ tôi tự cho phép mình xem nó là một yêu sách tàn nhẫn, vào thời đó, tôi đã không có khái niệm rằng nó là như vậy, nó chỉ gây cho tôi nỗi đau đớn không thể nói ra lời. Tôi không còn giữ cái lập trường mà tôi đã lựa chọn và tuân thủ trong tuổi trẻ của tôi, cái quan điểm cho rằng, mọi sự trong đời thì rõ ràng minh bạch. Quả thật, tôi đã đến với đức tin bởi vì ngoài nó ra, tôi không thể tìm thấy bất cứ cái gì ngoài sự đổ nát, và do vậy, tôi không thể vứt bỏ đức tin; bởi thế, tôi tuân thủ. Trong linh hồn tôi, tôi phát hiện ra một cảm nhận vốn giúp tôi chịu đựng cái này. Đó là một cảm nhận về sự tự hạ mình [\[13\]](#) và sự khiêm cung. Tôi tự hạ mình khiêm cung và nuốt cái xác thịt và

máu mà không có những cảm xúc báng bổ, và với một niềm mong
mỏi được có đức tin, nhưng cú đánh ấy [14] đã để lại cái dấu ấn của
nó. Biết trước cái đang chờ đợi tôi, tôi không thể đi qua nó một lần
thứ hai.

Tuy nhiên, tôi vẫn tiếp tục thực hành những nghi thức nhà thờ, và
tôi vẫn tin rằng, có chân lý trong cái giáo lý mà tôi tự mình gắn bó vào
; và rồi, một cái gì đó xảy ra, bây giờ nó rõ ràng minh bạch với tôi,
nhưng vào thời đó nó có vẻ kỳ quặc.

Một lần, tôi lắng nghe một nông dân thất học, [15] một kẻ hành
hương, nói về Thượng đế, cuộc sống, sự cứu rỗi và đức tin, và một sự
hiểu biết về đức tin đã được mở ra cho tôi. Tôi trở nên gần gũi hơn với
những con người mộc mạc này khi tôi lắng nghe những suy tưởng của
họ về cuộc sống và đức tin, và tôi bắt đầu ngày càng hiểu chân lý hơn.
Cùng một điều tương tự đã xảy ra cho tôi khi tôi đọc Tử Đạo Luận
[16] và Những Lời mở đầu [17]; chúng trở thành những sách đọc ưa
thích của tôi. Để sang một bên những phép màu và xem chúng như
những ngụ ngôn diễn đạt một ý tưởng, những sách đọc này phát lộ
cho tôi cái ý nghĩa của cuộc sống. Trong số đó là cuộc đời của
Macarius Vĩ Đại [18], và Hoàng Tử Ioasaph (câu chuyện về đức
Phật), những tác phẩm của John Chrysostom [19], câu chuyện về một
kẻ lừa hành trong cái giếng, về nhà tu khám phá ra vàng và Peter
Người thu thuế; chúng bao gồm cả những chuyện lịch sử về những kẻ
tử đạo, tất cả trong số họ đều công bố rằng cuộc sống không chấm dứt
với cái chết. Đây là những câu chuyện kể về những người thất học,
đần độn đã tìm thấy sự cứu rỗi mặc dù họ không biết gì về những lời
dạy của Hội thánh.

Nhưng ngay khi tôi giao du với những người tín đồ có học thức và cầm lên những quyển sách của họ, thì một mối nghi ngờ, bất mãn, và cay đắng nào đó đối với những lập luận của họ nổi lên trong tôi, và tôi cảm thấy rằng, tôi càng nắm bắt những bài giảng đạo của họ, tôi càng lạc xa chân lý và càng đến gần vực thẳm hơn.

[\[1\]](#) Obscurities.

[\[2\]](#) Interpretation.

[\[3\]](#) The mystery of the bread and wine.

[\[4\]](#) Trong tiếng Nga, từ tương đương với Sunday là “coskresen’ e”, được lấy từ chữ “voskresenie” (phục sinh).

[\[5\]](#) Eucharist.

[\[6\]](#) Ascension.

[\[7\]](#) Pentecost.

[\[8\]](#) Epiphany.

[\[9\]](#) Intercession.

[\[10\]](#) Receptive.

[\[11\]](#) Artificial.

[\[12\]](#) A little note. Thật tội nghiệp cho Tolstoy! (ĐTN).

[\[13\]](#) Self-abasement.

[\[14\]](#) The blow.

[\[15\]](#) Illiterate.

[\[16\]](#) Martyrology.

[17] Prologues. Những sách này chứa đựng những chuyện kể về những truyền thuyết về các vị thánh và những đau khổ của họ.

[18] Được biết đến nhiều hơn qua cái tên Marius Người Ai Cập. Đây là vị thánh và ẩn sĩ của thế kỷ IV, nổi danh nhờ những phép màu và sự minh triết của ông.

[19] John Chrysostom (1594 – 1646) là một nhà văn, nhà lãnh đạo tâm linh, dòng Franciscain. Ông là người Pháp.

CHƯƠNG XV

Nhiều lần tôi đã ganh tỵ với những nông dân về sự dốt nát [1] và sự thiếu giáo dục của họ. Họ không thể thấy cái gì hư dối [2] trong những giáo lý của đức tin mà với tôi dường như nảy sinh từ sự nhầm nhí hiển nhiên [3]; họ có thể chấp nhận chúng và tin vào chân lý, cùng cái chân lý mà tôi tin vào. Nhưng thật bất hạnh cho tôi, **rõ ràng là cái chân lý đó bị buộc chặt vào một sự dối trá [4]** bằng những sợi chỉ vi tế mỏng manh nhất, và hiển nhiên là tôi không thể chấp nhận nó trong một hình thức như vậy.

Tôi đã sống như thế vào khoảng 3 năm, và khi, giống như một người bị quỷ ám, tôi bắt đầu nhích từng bước về phía chân lý – được dẫn dắt chỉ duy nhất bởi bản năng, về phía cái nơi mà ánh sáng dường như chiếu sáng – thì những cái có vẻ là phi chân lý [5] đã không làm tôi bận tâm nhiều lắm. Khi tôi không hiểu một cái gì đó, tôi thường nhủ thầm, “Tôi có tội, tôi sai lầm.” Nhưng tôi càng tiếp thu được những chân lý mà tôi nghiên cứu, chúng càng trở nên cái nền tảng của cuộc sống, cho đến khi những phi chân lý trở nên ngày càng khó khăn hơn và gây bối rối hơn. Cái đường ranh giới – phân cách những điều (mà) tôi không biết làm thế nào để hiểu ra khỏi những điều mà tôi có thể hiểu chỉ bằng cách tự dối mình – cái đường ranh giới ấy trở nên rạch ròi hơn.

Mặc dù những hoài nghi và vò xé, tôi vẫn đang bám víu vào Hội thánh Chính thống. Nhưng những câu hỏi về cuộc sống (mà) phải được giải đáp cứ tiếp tục nổi lên, và giải đáp của Hội thánh về những

câu hỏi này thì **trực tiếp chống lại cái đức tin mà nhờ đó tôi sống**; đây là cái mà sau cùng đã dẫn tôi đến chỗ từ bỏ khả tính của một mối quan hệ với Hội thánh Chính thống. Trước hết, những câu hỏi này gắn liền với mối quan hệ giữa Hội thánh Chính thống và những giáo hội khác, với mối quan hệ giữa nó với Công giáo [6] và những người gọi là Raskolnik. Vào thời điểm đó, do mối quan tâm của tôi vào đức tin, tôi trở nên quen biết với những tín đồ của nhiều tín điều [7] khác nhau: những người Công giáo, Tin lành, những Cựu tín đồ [8], những người Molokan [9], và những người thuộc những giáo phái khác. Và trong số họ, tôi gặp nhiều người có phẩm chất đạo đức cao nhất, họ là những tín đồ đích thực. Tôi muốn là một người anh em của những người này. Nhưng cái gì đã xảy ra? Cái giáo lý [10] – mà đã hứa hẹn cho tôi một sự hợp nhất với tất cả qua tình yêu và một đức tin chung duy nhất – lại chính là cái giáo lý mà, từ cửa miệng của những tín đồ ưu tú nhất của nó, cho tôi thấy rằng, tất cả những người này thì **đang sống trong một sự dối trá**; rằng cái ban cho họ sức mạnh để sống là một sự cám dỗ của quỷ sứ, và rằng, chỉ riêng chúng tôi [11] mới sở hữu cái chân lý duy nhất khả hữu [12]. Và tôi thấy rằng, những thành viên của Hội thánh Chính thống xem tất cả những ai mà không có cùng tín ngưỡng như họ là những kẻ tà đạo [13]; cũng hết như vậy, những người Công giáo và những người (thuộc những giáo phái) khác thì lại xem những thành viên của Hội thánh Chính thống như là những kẻ tà đạo. Tôi thấy rằng, mặc dù cố tình che giấu, Hội thánh Chính thống xem là kẻ thù tất cả những ai không chấp nhận cùng những biểu tượng [14] và những biểu đạt [15] về đức tin như họ. Và sự thể phải là như vậy, bởi vì trước hết, khẳng định rằng, bạn sống trong một sự dối trá trong khi tôi sống trong chân lý, đó là cái điều tàn nhẫn nhất mà

một người có thể nói với một người khác; và, kể đến, bởi vì (nếu) một người thương yêu con cái và anh em mình, thì y không thể không xem như kẻ thù những ai muốn cải đạo [16] cho con cái và anh em của y, dẫn chúng vào một đức tin hư dối. Và mối ác cảm này tăng lên theo tỷ lệ của kiến thức của họ về những lời dạy của giáo lý. Ngay cả tôi, kẻ đã cho rằng chân lý nằm trong sự kết hợp của tình yêu, cũng bị bó buộc phải công nhận rằng **những lời dạy của giáo lý lại hủy diệt chính cái mà nó bắt tay vào để tạo dựng nên.**[17]

Sự căm dỗ (phải nghi ngờ những giáo lý đang được rao giảng. ĐTN) thì hiển nhiên đối với những người có ăn học như chúng tôi, sống trong những đất nước nơi mà nhiều loại tín điều được tin theo và thấy sự khinh thị lẫn nhau quyết liệt giữa các giáo phái: Công giáo khinh bỉ Chính thống giáo và Tin lành; Chính thống giáo khinh bỉ Công giáo và Tin lành, và Tin lành khinh bỉ cả hai; điều này cùng áp dụng cho những Cựu tín đồ, những Revivalists, và những Shakers [18] và tất cả những giáo phái còn lại. Điều đó thì quá hiển nhiên, đến nỗi thoát nhìn thì thật là bối rối. Bạn nhủ thầm, “ Nó không thể đơn giản như vậy. Có thể nào mà người ta không thấy rằng, cho dù 2 lập trường có xung đột với nhau, chẳng lẽ cả hai đều không thể nuôi giữ cái chân lý duy nhất khả dĩ cấu thành cái nền tảng, cơ sở của đức tin? Phải có một sự giải thích nào đó ở đây.” Tôi cũng nghĩ rằng có một loại giải thích nào đó, và tôi tìm kiếm nó và đọc mọi thứ mà tôi có thể về đề tài đó, và tham khảo ý kiến mọi người mà tôi quen biết. Nhưng sự giải thích duy nhất mà tôi có thể tìm thấy là lời giải thích theo kiểu như vậy: những Kỵ Binh Sumsky thì tự xem mình là cái trung đoàn thiện chiến nhất trên thế giới, trong khi những người Uhlands Vàng

[19] thì lại tự cho mình là số một. Những giáo sĩ của mọi giáo phái, những đại diện ưu tú nhất của tín ngưỡng của họ, tất cả đều bảo tôi cùng một điều – cụ thể là : **niềm tin của giáo phái họ là niềm tin đích thực và tất cả những niềm tin khác đều sai lầm;**[20] họ cũng bảo rằng cái điều duy nhất mà họ có thể làm cho những người của các giáo phái khác, là cầu nguyện cho những người đó. Tôi viếng thăm những tu viện trưởng, những giám mục, những giáo sĩ cao niên, và những nhà tu khổ hạnh, không ai trong số họ bỏ công ra để giải thích cái cạm bẫy này cho tôi. Chỉ có một người thuyết minh vấn đề ấy cho tôi, nhưng lời giải thích của ông ta thì như thế nào đó, khiến cho tôi không còn hỏi bất cứ ai một câu hỏi nào nữa.

Tôi đã nói rằng, đối bất cứ kẻ thiếu đức tin nào mà trở lại với đức tin (và tại đây tôi có trong trí toàn bộ thể hệ trẻ của chúng tôi), thì câu hỏi đầu tiên được nêu ra là: tại sao chân lý không nằm trong Hội thánh Luther hay Hội thánh Công giáo, mà lại nằm trong Hội thánh Chính thống? Trong trường học, người ta được dạy và đều biết cái mà người nông dân không biết – cụ thể là, những người Tin lành và những người Công giáo đều tự đòi cho mình cái quyền làm sở hữu chủ của chân lý – cái chân lý độc nhất và duy nhất – mà chính chúng tôi cũng đang tự đòi quyền làm sở hữu chủ. Những bằng chứng lịch sử – bị xuyên tạc bởi mỗi giáo phái để phù hợp với mục đích của riêng nó – thì thiếu sót, bất cập. Phải chăng là không có thể, như tôi đã gợi ý, là khi đạt tới một mức độ hiểu biết cao hơn, thì những khác biệt sẽ biến mất, y như chúng đã biến mất đối với những kẻ-có-đức-tin đích thực [21] ? Phải chăng là không thể đi xa hơn xuống con đường mà dọc theo đó chúng ta đã khởi hành với những Cựu tín đồ? Họ đã tuyên

bổ rằng, có một cái thay thế [22] cho con đường mà trong đó chúng ta làm dấu thánh giá, kêu to ‘hallelujahs’ [23] và di chuyển xung quanh bàn thờ. Người ta đã nói, “Bạn tin vào Tín điều Nicene, vào 7 phép bí tích, và chúng tôi cũng vậy. Chúng ta hãy tuân thủ cái đó; về những cái còn lại của nó, bạn có thể làm như bạn thích. Như thế, chúng ta có thể đoàn kết lại bằng cách đặt những thành tố cốt tủy cao hơn cái không cốt tủy.” Phải chăng là không thể nói với những người Công giáo, “Bạn tin vào cái này và cái kia, vào những gì (mà là) quan trọng; còn đối với chuyện về *filioque* [24] và *đức Giáo Hoàng*, hãy làm như bạn thích.” Phải chăng là không thể nói cái điều tương tự với những người Tin lành, và liên hiệp lại với nhau trong cái điều độc nhất cần thiết? Tôi nói điều này với một người (mà) đồng ý với sự suy nghĩ của tôi, nhưng anh ta bảo tôi, những nhượng bộ như thế sẽ khơi dậy sự khiển trách [25] của giới tăng lữ, họ sẽ phản bác rằng, điều này đánh dấu một sự trệch hướng ra khỏi đức tin của tổ tiên chúng ta, và gây ra sự bất đồng, bất qui phục [26], và rằng giới tăng lữ có nhiệm vụ phải duy trì trong mọi điều tất cả sự tinh tuyền [27] của đức tin Chính thống Hy Lạp – Nga, mà đã được tổ tiên chúng ta truyền xuống cho Hội thánh.

Rồi tôi hiểu tất cả mọi thứ đó. Tôi đang truy tầm đức tin, cái lực của sự sống, nhưng họ lại tìm kiếm những phương tiện tốt nhất để hoàn thành cái mà người ta xem là những bổn phận nào đó của con người. Và để chu toàn những bổn phận con người này, họ **thực hiện chúng trong một cách thức quá-đổi-con-người.** [28] Bất luận họ có thể nói gì về lòng thương xót của họ đối với những huynh đệ mà đã đi lạc đường, hay về những lời cầu nguyện của họ cho những ai (mà) sẽ

đến trước ghế phán xét của Đấng tối cao, thì **những bản phận con người chỉ có thể được thực hiện bởi bạo lực**; [29] và từ trước tới nay, bạo lực vẫn luôn được thi hành, bây giờ đang được thi hành, và sẽ luôn luôn (còn mãi) được thi hành. Nếu mỗi trong 2 tôn giáo tin rằng, chỉ có nó mới phù hợp với chân lý trong khi tôn giáo kia sống trong một sự lừa dối, rồi bởi vì họ muốn dẫn những huynh đệ của họ đến chân lý, họ sẽ tiếp tục rao giảng cái giáo lý riêng của họ. Và nếu một Hội thánh đang cư ngụ trong chân lý, mà một giáo lý hư dối lại được rao giảng cho những đứa con thiếu kinh nghiệm của nó, thì Hội thánh đó không thể không đốt những quyển sách và trục xuất kẻ nào đang dẫn dắt con cái của Hội thánh vào trong sự cám dỗ. Phải làm cái gì với một kẻ tà đạo (mà) công bố một cách nhiệt thành cái mà Hội thánh xem như là một đức tin hư dối, và đang dẫn dắt những con cái của Hội thánh đi lạc đường trong cái điều quan trọng nhất của cuộc sống, trong đức tin? Phải làm gì với y ngoài việc chặt đầu y và nhốt y trong tù? Vào thời của Alexis Mikhailovich[30], thì y (kẻ tà đạo) bị hoả thiêu tại giàn hỏa, nghĩa là, y gặp phải biện pháp mạnh nhất của luật pháp; cái điều tương tự thì cũng đúng với thời đại của chúng ta: họ bị biệt giam. **Khi tôi xoay sự chú ý của tôi sang những cái mà người ta đã làm nhân danh tôn giáo, tôi kinh hãi và gần như hoàn toàn rút khỏi Hội thánh Chính thống.** Một điều khác là mối liên quan giữa Hội thánh với những vấn đề của cuộc sống – về thái độ của nó đối với chiến tranh và những cuộc hành hình.

Trong thời gian này, nước Nga đang ở trong chiến tranh. [31] Và nhân danh tình yêu Kytô giáo, những người Nga đang giết những huynh đệ của họ. Không có cách nào để tránh khỏi suy nghĩ về điều

này. Không có cách nào để bỏ lơ không ngó đến cái sự kiện rằng, việc sát nhân là xấu và đi ngược lại với những giáo lý nền tảng nhất của bất cứ đức tin nào. Tuy nhiên, **trong các nhà thờ, người ta đang cầu nguyện cho sự thành công của những vũ khí của chúng tôi, [32]** và những vị thầy của đức tin xem cuộc sát nhân này như là cái hệ luận logic của đức tin. Và không chỉ việc sát nhân trong chiến tranh được phê chuẩn, mà trong suốt những rối loạn theo sau chiến tranh, tôi thấy những thành viên của Hội thánh, những vị thầy của nó, những tu sĩ, và những nhà khổ hạnh – những người này đều tha thứ cho việc giết chết những người trẻ đi lạc đường[33] bơ vơ. Tôi xoay sự chú ý của tôi sang mọi thứ mà những kẻ tự xưng là những người Kytô giáo đã làm, và tôi kinh hãi.

[1] Illiteracy.

[2] False.

[3] Patent nonsense.

[4] A lie. Không phải ai cũng đủ sáng suốt như Tolstoy, để nhận ra điều này !
(ĐTN).

[5] Seeming untruths.

[6] Catholicism.

[7] Creeds.

[8] Old believer.

[9] Molokan: “những người uống sữa”, tạo thành một tông phái không tin vào việc ăn kiêng. Họ chế giễu những khía cạnh nghi lễ của tôn giáo, và sử dụng Kinh thánh như là nền tảng duy nhất cho sự thực hành và tin tưởng của họ.

[10] Doctrine.

[11] We alone – những người như Schopenhauer, Solomon, Tolstoy... (ĐTN).

[12] The only truth possible.

[13] Heretics.

[14] Symbols.

[15] Expressions.

[16] Convert.

[17] Thật là... nghịch lý ! (ĐTN).

[18] Shakers: những thành viên của một tông phái tin vào Thời đại Hoàng kim, phát xuất từ Anh quốc, vào năm 1747; họ sống độc thân, và một cuộc sống cộng đồng, khổ hạnh.

[19] The Yellow Uhlands.

[20] Đây chính là mầm mống của chiến tranh tôn giáo ! (ĐTN).

[21] Genuine believers.

[22] Alternative.

[23] “ Hãy ngợi ca Thiên chúa.”

[24] Fiolique có nghĩa là “ và từ Đứa con trai”, là một lời được thêm vào Tín điều Nicene – Constantinoble trong Giáo hội Latin. Nó theo sau cụm từ “ Chúa Thánh thần ... kẻ phát xuất từ Chúa Cha.” Gợi ý rằng, Chúa Thánh thần khởi lên từ Chúa Cha lẫn Chúa Con.

[25] Censure.

[26] Dissent.

[27] Purity.

[28] All-too-human fashion.

[29] **Nhân danh những cái thiêng liêng**, mà bao nhiêu máu đã đổ ra trong lịch sử ! (ĐTN).

[30] Alex Mikhailovich (1629 – 1676) là vị Nga Hoàng Romanov thứ hai của Nga (1645 – 1676), và là cha của Peter Đại đế.

[31] Ở đây, Tolstoy đang nói đến cuộc chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ (1877-78), chấm dứt khi Nga tiến vào Istanbul. Đây cũng là thời điểm khi mà nước Nga bị nạn khủng bố hoành hành.

[32] Thật là mỉa mai! (ĐTN).

[33] Có lẽ, đây là những người “ cải đạo” sang đạo khác? (ĐTN).

CHƯƠNG XVI

Tôi không còn có chút nghi ngờ nào và tôi xác tín một cách vững chắc rằng, những lời dạy về đức tin mà với nó tôi đã kết giao [1] thì không phải là hoàn toàn chân thực. [2] Trước đây, vào một thời điểm nào đó, có lẽ tôi đã nói rằng, tất cả mọi thứ đó là một sự dối trá; nhưng bây giờ thì không thể nói điều này. Không nghi ngờ gì nữa, tất cả mọi con người mộc mạc đó đều có một sự hiểu biết về chân lý, bởi vì, nếu khác đi, thì họ sẽ không đang sống. Và lại, cái sự hiểu biết về chân lý này thì cũng đã ở trong tầm tay của tôi; tôi (đã và) đang sống theo nó và có thể cảm thấy rằng đây quả thật là chân lý; **nhưng trong những lời dạy này cũng có một sự dối trá.** Không có chút nghi ngờ nào về điều này. Và mọi sự mà đã gây khó chịu cho tôi trước đây, thì bây giờ lại sống động trước mắt tôi. Mặc dù tôi có thể thấy rằng, cái dối trá mà đã gây khó chịu cho tôi, sự dối trá ấy cũng tồn tại trong nhân dân lao động, nhưng ít hơn, so với giữa những đại biểu của Hội thánh, tôi cũng vẫn có thể thấy rằng, ngay cả giữa những người dân lao động, cũng có sự dối trá trộn lẫn với chân lý.

Nhưng sự dối trá đến từ đâu và chân lý đến từ đâu? Cả sự dối trá và chân lý đều đến từ cái được biết đến như là Hội thánh. Cả sự dối trá lẫn chân lý đều là một phần của một truyền thống, một phần của cái được mệnh danh là một truyền thống thiêng liêng, một phần của Kinh thánh. [3]

Và, dù muốn hay không, tôi đi tới chỗ nghiên cứu và phân tích Kinh thánh và cái truyền thống đó; tôi đã đảm trách việc thực hiện một sự phân tích mà cho tới nay tôi vẫn sợ, không dám đảm trách.

Vậy là tôi quay sang nghiên cứu chính nền thần học mà đã có một thời tôi đã bác bỏ một cách khinh bỉ [4], xem như là không cần thiết. Thuở đó, nó gây cho tôi ấn tượng rằng, đó là cái rất vớ vẩn, vô dụng; lúc bấy giờ tôi đã bị bao quanh bởi những hiện tượng của cuộc sống, mà tôi nghĩ là minh bạch, rõ ràng và đầy ý nghĩa. Bây giờ, có lẽ tôi đã vui mừng tự giải thoát mình khỏi mọi sự, những cái không bồi dưỡng [5] một trí óc lành mạnh, nhưng tôi không biết làm thế nào để trốn thoát. Có gốc rễ trong lời dạy tôn giáo này, hay ít nhất, có quan hệ trực tiếp với nó, là cái ý nghĩa độc nhất của cuộc sống mà đã được phát lộ ra với tôi. Cho dẫu nó có vẻ xúc phạm [6] đến cái trí năng bướng bỉnh trước đây [7] của tôi thế nào đi nữa, thì tại đây có một hy vọng duy nhất về sự cứu rỗi. Người ta phải xem xét nó một cách cẩn thận và chú tâm để có thể hiểu được nó, cho dù tôi không hiểu nó theo cách mà tôi vẫn hiểu – theo quan điểm khoa học. Do cái bản chất kỳ đặc [8] của kiến thức về đức tin, tôi không và không thể tìm kiếm một sự hiểu biết như thế về nó. Tôi sẽ không tìm kiếm một lời giải thích về mọi thứ. Tôi biết rằng sự giải thích về mọi thứ, giống như nguồn gốc của mọi thứ, phải còn bị ẩn giấu trong cái vô hạn. Nhưng quả thật tôi muốn hiểu để tôi có thể được đưa tới cái không thể hiểu được – tất yếu không thể hiểu được; tôi muốn thấy rằng, tất cả những gì tôi không thể hiểu, là tất yếu không thể hiểu từ bản chất – bởi vì tôi nhận ra những giới hạn của trí năng, chứ không phải bởi vì những yêu sách của trí năng là không lành mạnh (chúng lành mạnh, và ngoài chúng ra,

tôi không hiểu gì cả). Tôi muốn hiểu, để cho bất cứ cái gì không thể hiểu được hiện ra như là một sự tất yếu [9] của lý tính và không phải như là một bổn phận buộc người ta phải tin.

Tôi không nghi ngờ rằng, có một chân lý trong cái giáo lý này; nhưng cũng không có nghi ngờ nào rằng nó nuôi giữ [10] một sự dối trá; và tôi phải tìm ra cái chân lý và cái sự dối trá để mà tôi có thể phân biệt chúng. [11] Đây là điều mà tôi bắt tay làm. Cái là sự dối trá mà tôi tìm thấy, và cái là chân lý mà tôi tìm thấy, và những kết luận mà tôi rút ra, thì được trình bày trong cái phần tiếp theo của tác phẩm này, mà, nếu có ai đó thấy nó hữu ích, thì rất có thể nó sẽ được xuất bản một ngày nào đó, một nơi nào đó. [12]

[1] Associate.

[2] True.

[3] The Scriptures.

[4] Contemptuously.

[5] Foster.

[6] Outrageous.

[7] My old stubborn intellect.

[8] Peculiar nature.

[9] A necessity.

[10] Harbour.

[11] Đây là một công việc không phải dễ! (ĐTN).

[\[12\]](#) Tác phẩm mà Tolstoy đang nói đến, là Một Điều nghiên về Thần học Giáo điều (An Investigation of Dogmatic Theology), mà ông không bao giờ xuất bản.

LỜI CUỐI ^[1]

Tôi đã viết những dòng trên cách đây 3 năm ^[2]

Ngày kia, trong khi tôi đang xem xét lại cái phần mà bạn đã đọc trên đây và trở về với những ý tưởng và cảm nhận mà đã đi qua tôi khi tôi đang trải nghiệm tất cả những cái này, **tôi đã có một giấc mơ**. Giấc mơ này biểu đạt cho tôi trong một hình thức cô đọng tất cả những gì mà tôi đã sống qua và viết về; do vậy, tôi nghĩ rằng với những ai đã hiểu tôi, thì sự mô tả về giấc mơ ấy sẽ gợi nhớ, làm sáng tỏ, và tập hợp lại thành một mảnh nhất quán những gì đã được thảo luận dông dài trong những trang ở trên. Giấc mơ đó như vậy: Tôi thấy rằng tôi đang nằm trên giường. Tôi đang nằm ngửa, cảm thấy không dễ chịu, cũng không khó chịu. Nhưng tôi bắt đầu tự hỏi: đang nằm ở kia thì tốt cho tôi, hay là không tốt? Và tôi thấy dường như có một cái gì đó không ổn với hai chân tôi; phải chăng là chúng nó quá ngắn hay không đều? – tôi không biết, nhưng có một cái gì kỳ quặc ^[3] về chúng. Khi tôi bắt đầu cử động hai chân tôi, tôi bắt đầu tự hỏi, như thế nào và trên cái gì mà tôi đang nằm, một cái gì đó mà cho tới bây giờ tôi đã không nghĩ đến. Nhìn quanh giường, tôi thấy rằng, tôi đang nằm trên vài sợi dây thừng nhỏ, được đan kết lại với nhau và buộc vào bốn góc giường. Hai gót chân tôi đang tựa lên một trong những sợi dây thừng và phần dưới của hai cẳng chân tôi tựa lên một sợi dây thừng khác, trong một tư thế không thoải mái. Bằng cách nào đó, tôi biết rằng những sợi dây này có thể xô dịch được. Cử động một chân, tôi đẩy sợi dây ở xa nhất đi ra xa. Tôi thấy cách thức đó dường như sẽ

thoải mái hơn cho tôi. Nhưng mà tôi đã đẩy nó đi quá xa; tôi cố chụp bắt nó, nhưng cái cử động này khiến cho một sợi dây thừng khác tuột ra từ bên dưới hai cẳng chân tôi, khiến cho chúng bị treo lủng lẳng. Tôi sắp xếp lại toàn bộ cơ thể tôi, hoàn toàn chắc chắn rằng, bây giờ tôi sẽ được ổn định thoải mái; nhưng cái cử động này khiến cho những sợi dây thừng khác xê dịch và tuột ra từ phía dưới tôi, và tôi thấy rằng toàn bộ tình huống thì đang trở nên xấu hơn: toàn bộ phần dưới của cơ thể tôi đang chìm xuống và đang treo lủng lẳng, và hai bàn chân tôi thì không chạm đất. Tôi chỉ được nâng đỡ bởi cái phần trên của cái lưng tôi, và vì lý do nào đó, tôi bắt đầu cảm thấy không chỉ khó chịu mà còn kinh hãi nữa. Chỉ bây giờ tôi mới tự hỏi, cái gì (mà) chưa xảy ra cho tôi : tôi đang ở đâu, và tôi đang nằm trên cái gì ? Tôi bắt đầu nhìn quanh, và trước tiên tôi nhìn xuống về phía nơi mà cơ thể tôi đang treo lủng lẳng, về hướng cái nơi mà tôi cảm thấy rằng, chẳng bao lâu nữa tôi sẽ phải rơi xuống. Tôi nhìn xuống phía dưới, và tôi không thể tin mắt mình. Tôi đang tựa lên một cái gì đó có chiều cao mà tôi đã chưa bao giờ có thể tưởng tượng được, một chiều cao hoàn toàn không giống chiều cao của cái tháp cao nhất hay ngọn núi cao nhất.

Tôi thậm chí không thể nói là tôi có thể thấy cái gì phía dưới, trong chiều sâu không đáy của cái vực thẳm mà ngang qua đó tôi đang treo lủng lẳng và đang bị kéo vào. Trái tim tôi ngừng đập, và tôi bị chế ngự bởi một nỗi kinh hoàng. Thật là khủng khiếp khi nhìn xuống kia. Tôi cảm thấy rằng nếu tôi nhìn xuống, tôi sẽ ngay lập tức tuột ra khỏi sợi dây thừng cuối cùng và bị tiêu vong. Tôi không nhìn xuống, thế nhưng, không nhìn xuống lại càng tệ hơn, bởi vì bây giờ tôi đang

nghĩ: cái gì sẽ xảy ra cho tôi ngay khi sợi dây cuối cùng bị đứt? Tôi cảm thấy rằng, tôi đang đánh mất chút sức mạnh cuối cùng còn sót lại, do nỗi kinh hoàng đơn thuần và rằng cái lưng của tôi thì đang chậm chậm chìm xuống mỗi lúc một thấp hơn. Chỉ một khoảnh khắc nữa thôi, sợi dây kia sẽ đứt, và tôi sẽ rơi xuống. Và rồi, một ý tưởng chợt đến với tôi: điều này không thể là đúng thật. Nó chỉ là một giấc mơ. Tôi sẽ tỉnh dậy. Tôi cố tỉnh dậy, nhưng tôi không thể. “Tôi phải làm cái gì? Tôi phải làm cái gì?” tôi vừa nhìn lên vừa tự hỏi. **Phía trên tôi cũng có một vực thẳm.** Tôi nhìn đắm đắm vào trong cái vực thẳm này của bầu trời và cố quên về cái **vực thẳm ở phía dưới**, và quả thật là tôi đã quên. Cái vô hạn phía dưới gây bất an cho tôi và khiến tôi kinh hãi; cái vô hạn phía trên lôi cuốn tôi và cho tôi sức mạnh. Tôi đang treo lủng lẳng như thế ngang qua cái vực thẳm, trên sợi dây thừng nhỏ cuối cùng trong số những sợi dây mà chưa rơi tuột ra từ phía dưới tôi. Tôi biết tôi đang treo lủng lẳng ở đó, nhưng tôi chỉ đang nhìn lên phía trên và cái nỗi kinh hãi của tôi qua đi. Khi nó xảy ra trong một giấc mơ, một giọng nói đang cất lên, “Hãy ghi nhớ cái này, cái này là nó!” [4] tôi nhìn đắm đắm mỗi lúc một sâu hơn vào trong cái vô hạn phía trên tôi, và tôi dường như trở nên trầm tĩnh. Tôi hồi tưởng lại mọi thứ đã xảy ra, và tôi nhớ như thế nào mà tất cả mọi thứ đó xảy ra: như thế nào mà tôi cử động hai chân tôi, như thế nào mà tôi đang treo lủng lẳng ở đó, cái nỗi kinh hãi mà đến với tôi, và như thế nào mà tôi được cứu thoát khỏi nỗi kinh hãi bằng cách nhìn lên. Và tôi tự hỏi, “Ồ, có phải là tôi vẫn đang treo lủng lẳng ở đây?” Và ngay khi tôi liếc nhìn xung quanh, tôi cảm thấy với toàn bộ cơ thể mình, rằng có một cái gì đó đang nâng tôi lên. Tôi có thể thấy rằng, tôi không còn treo lủng lẳng hay đang rơi xuống, mà tôi được nâng đỡ

một cách vững vàng. Tôi tự hỏi, tôi đang được nâng đỡ như thế nào; tôi sờ vào chính mình, nhìn quanh, và thấy rằng, có một sợi dây thừng duy nhất dưới cái trung tâm của cơ thể tôi; rằng khi tôi nhìn lên, tôi đang nằm trên nó, cân bằng một cách vững vàng, và rằng chỉ có mình nó đã nâng đỡ tôi từ trước tới nay. Khi nó xảy ra trong một giấc mơ, cái cơ chế [5] mà bởi đó tôi được nâng đỡ, có vẻ hoàn toàn tự nhiên, hiểu được, và vượt quá sự nghi ngờ, mặc dù cái sự kiện rằng khi tôi tỉnh dậy, cái cơ chế đó thì hoàn toàn không thể hiểu được. Trong giấc ngủ của tôi, tôi thậm chí kinh ngạc rằng, trước đây tôi đã không hiểu điều này. Dường như là có một cái trụ bên cạnh tôi, và rằng, không có chút nghi ngờ nào về sự rắn chắc của cái trụ, cho dù nó không có gì để tựa lên. Cái sợi dây thừng thì, bằng cách nào đó, được buộc chặt một cách khéo léo nhưng giản dị vào cái trụ, dẫn ra từ đó, và nếu bạn đặt cái phần giữa của cơ thể bạn lên cái sợi dây thừng và nhìn lên, thậm chí sẽ không thể có vấn đề rơi xuống. Mọi thứ này thì rõ ràng với tôi, và tôi vui mừng và bình an. Rồi như thể một ai đó đang nói với tôi, “Hãy nhớ lấy, đừng quên nhé.” Và tôi tỉnh dậy.

HẾT

[1] Nhan đề này, là của ĐTN thêm vào. (ĐTN).

[2] Đoạn cuối này của Tự Thú, được viết ra vào năm 1882.

[3] Awkward.

[4] Mark this, this is it !

[5] Mechanism.